

H.T THÍCH THANH TỪ

HOA VÔ ƯU

Tập 7

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển Hoa Vô Ưu này được kết tập từ các bài giảng của Hòa thượng Viện chủ Thiền viện Thường Chiếu Thích Thanh Từ.

Trong đó, gồm một số bài Hòa thượng giảng cho Tăng Ni, Phật tử tại các Thiền viện và một số bài giảng phổ thông cho Phật tử trong cũng như ngoài nước.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp thiền và hâm mộ tu thiền của Tăng Ni, Phật tử, nhưng quý vị chưa đủ điều kiện tu học trực tiếp nơi Hòa thượng, chúng tôi trình xin ý kiến của Ngài và được Ngài hoan hỷ cho biên tập lại các bài giảng trên.

Tuy nhiên, vì là văn nói nên tập sách không sao tránh khỏi sự trùng lặp tất yếu của nó. Rất mong độc giả đạt ý quên lời. Được thế, hy vọng tập sách sẽ đến tay quý vị với những lợi ích thiết thực nhất.

Như vậy, chúng ta có thể tìm hiểu thâm nhập và hành trì pháp thiền. Đồng thời trên bước đường tu học, chúng ta có thêm bạn đồng hành luôn cảm thông với chúng ta.

Thường Chiếu, ngày 01.12.2001

THÍCH NHẬT QUANG



CHỖ ĐỒNG KHÁC GIỮA PHẬT HỌC VÀ KHOA HỌC

Giảng tại Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt - 2001

Đề tài hôm nay tôi nói là Chỗ đồng khác giữa Phật học và Khoa học. Đây là một vấn đề trọng đại.

Từ trước đến giờ, đạo Phật được một số nhà khoa học công nhận là đạo khoa học. Tại sao? Vì đạo Phật phân tích sự vật, con người rất chi ly và hợp lý với khoa học. Thí dụ Duy thức học có Bách pháp tức một trăm pháp, chia chẻ từ con người cho tới ngoại cảnh rất rõ ràng. Khoa học cũng phân tích chia chẻ, nên gần với Phật học.

Tuy nhiên có một số người nói đạo Phật duy tâm, không dính gì với khoa học hết. Đó là hai lối nhìn tương phản về đạo Phật, tồn tại từ trước tới nay. Cho nên chúng tôi nghĩ cũng cần nói qua những nét căn bản đồng và khác giữa hai bên cho quý vị hiểu tường tận.

Trước hết tôi nói về chỗ đồng. Khoa học muốn đem lại ấm no hạnh phúc về vật chất cho đời sống của con người, cho nên trọng tâm khoa học nghiên cứu tìm kiếm là làm sao cho con người được ấm no, hạnh phúc, sung sướng nhất là về mặt tiện nghi. Điều này quả thật đã đem lại nhiều lợi ích lớn lao cho cuộc sống con người. Như ngày xưa muốn được ấm no, phải nỗ lực cần cù làm việc cặm cụi cả ngày mới có cơm ăn, áo mặc. Ngày nay khoa học đã giúp con người tìm được sự ấm no dễ dàng hơn, như một thửa ruộng ngày xưa thu hoạch chừng một hai tấn, bây giờ có thể thu hoạch gấp đôi gấp ba mà không cần dùng nhiều sức người, tất cả đều được công nghiệp hóa. Các mặt khác cũng thế, phương tiện giao thông, y tế, thực phẩm v.v... đều tối tân hiện đại. Do đó chúng ta thấy khoa học đã thỏa mãn phần nào những nhu cầu vật chất của con người.

Đạo Phật cũng nhắm thẳng vào con người nghiên cứu, cho nên giữa Phật học và khoa học có điểm tương đồng là đều lấy con người làm trọng tâm để nghiên cứu.

Đến điểm khác, đó là Phật học và khoa học có mục đích khác nhau. Khoa học phát minh sáng tạo theo chiều hướng tìm tòi bên ngoài cốt phục vụ cho nhu cầu vật chất của con người. Còn Phật học nghiên tâm ngược lại ngay nơi bản thân con người, để phát minh ra được cái chân thật có năng lực vô tận nằm bên trong con người. Chúng ta đọc sử Phật, thấy rõ ràng đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi còn là Thái tử, Ngài dạo bốn cửa thành thấy cảnh người già, người bệnh, người chết đau đớn thống khổ, Phật liền đặt vấn đề: “Chúng ta sanh ra ai rồi cũng già, cũng bệnh, cũng chết. Lớp người trước như vậy, lớp người kế như vậy, lớp người sau cũng mãi mãi như vậy. Thế thì con người từ đâu đến đây? Sau khi chết sẽ đi về đâu? Muốn thoát ra sự sanh tử này phải làm sao?”. Ba mục tiêu đức Phật nhắm có khác khoa học không?

Khoa học nghiên cứu con người chỉ nghiên cứu ngay trong cuộc sống, nếu xa hơn là phăng tìm nguồn tổ tiên con người có mặt bao lâu, tiến hóa như thế nào. Ở đây đức Phật nhìn con người trước khi có thân này ở đâu, tại sao đến đây? Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai, khi chết rồi, còn hay mất? Nếu còn thì đi về đâu? Thứ ba, nếu muốn dừng sự sanh tử phải làm sao? Đó là ba vấn đề mà tất cả những người học Phật, nghiên cứu về đạo Phật phải nắm cho được. Như vậy cùng căn cứ trên con người mà hai bên có hai cái nhìn khác nhau.

Khoa học chỉ muốn đem lại cho con người sự vui sướng thỏa mãn trong cuộc sống hiện đời, nhưng đạo Phật đi sâu hơn, nghĩ tới vòng sanh tử tiếp nối không ngừng của tất cả chúng sanh. Như vậy cái nhìn của đạo Phật sâu xa hơn về cuộc sống hiện tại cũng như quá khứ vị lai, trong thế giới này và các thế giới khác. Theo đó mà phương pháp và chỗ nghiên cứu sâu cạn của hai bên khác nhau.

Khoa học tìm đủ mọi cách để cung phụng, thỏa mãn nhu cầu vật chất cho con người, đó là nói theo chiều thuận. Song tai hại ghê gớm từ những phát minh khoa học, con người cũng không thể lường nổi. Cho nên khoa học là một con dao

hai lưỡi, một mặt làm cho con người sung sướng, một mặt tiêu diệt con người. Vì vậy không thể nói khoa học hoàn toàn đem đến an vui hạnh phúc cho nhân loại.

Còn Phật học thì sao? Người ta thấy khoa học ít năm hay ít tháng phát minh cái này, cái nọ một cách cụ thể rõ ràng. Còn nhìn các thầy tu cứ ngồi lim dim ngó xuống hoài, không thấy phát minh gì hết. Một bên có kết quả cụ thể, một bên không thấy chút tăm hơi, cứ thâm lặng bên trong không ai biết thế nào. Đó là chỗ sai biệt.

Nếu chỉ lo cho con người khỏe mạnh sống lâu, nhưng sống đến một lúc nào cũng phải chết thôi. Thành ra việc nghiên cứu ấy rất giới hạn. Còn cái nhìn của đức Phật không dừng ngang đó, Ngài muốn biết nguồn gốc nào con người có mặt ở đây, khi chết sẽ đi về đâu. Như vậy sự hiện hữu của chúng ta là một phần thuộc về quá khứ, và những gì ta làm trong hiện đời sẽ ảnh hưởng đến vị lai. Cho nên đức Phật phải tìm lẽ thật đó. Phương tiện duy nhất Ngài phải tìm là lặng lẽ chiếu soi vào nội tâm mình, cho tới lúc hoàn toàn tịch tĩnh, tự nó bừng sáng.

Bởi bừng sáng nên đức Phật chứng được minh đầu tiên là Túc mạng minh, Ngài nhớ vô số kiếp về trước của mình, con ai, làm gì, ở đâu... Nhớ như thế, Ngài mới thấy rõ con người không phải chỉ có mặt lần thứ nhất ở cõi này, mà đã có vô số lần rồi. Chúng ta thử kiểm lại xem điểm này có hợp với lẽ thật không? Như trong một gia đình cha mẹ đồng sanh ra ba bốn người con, tất cả những ý nghĩ, tư tưởng, tâm tư của họ có giống hệt nhau không? Nhiều lắm là giống hình tướng, nhưng cũng không giống trọn vẹn. Nếu nói về vật chất, gien của cha mẹ tốt thì con cũng tốt, gien của cha mẹ xấu thì con cũng xấu, nhưng tại sao lại có kẻ vậy người khác, người hiền kẻ dữ?

Đức Phật thấy chúng sanh đã có mặt nhiều đời, nên người đời trước hiền lành, đời sau sanh ra cũng hiền lành, nhờ chủng tử có từ trước. Cũng thế người hung dữ sanh ra liền hung dữ, không ai dạy mà tự phát. Vì vậy Phật nói mỗi người mang sẵn những chủng tử nghiệp từ quá khứ liên hệ đến hiện tại và sẽ ảnh hưởng đến vị lai.

Ai cũng muốn sanh ra trong gia đình giàu sang sung sướng, nhưng vẫn có người phải chui vào những gia đình nghèo khổ tàn tật. Cái gì khiến họ phải lựa chọn như vậy? Đó là nghiệp. Phật thấy rất rõ về điều này, con người từ trước do tích lũy nghiệp lành, nghiệp dữ nên ngày nay sanh ra gặp những cảnh tốt xấu, chứ không ai đặt để cho cả. Ví dụ như tôi, cha mẹ sanh ra lo cho học hành, mong muốn lớn khôn gây dựng gia đình sự nghiệp như bao nhiêu người, nhưng tôi lại đi tu. Điều này cha mẹ không dạy, sao lại có? Rõ ràng tôi đã tích lũy từ đời trước, nên đời này gặp Tam bảo tự nhiên muốn tu. Chúng ta thấy rõ ở thế gian có nhiều cảnh ngang trái mà người ta vẫn phải chịu, không buông bỏ được. Đây chính là chỗ đức Phật muốn phăng tìm.

Nói vô số kiếp, có người thắc mắc ban đầu chưa có ai thì làm sao có chúng sanh thủy tổ. Phật nói ban đầu là vô minh. Vô minh là mê lầm. Từ một niệm mê lầm mà có bao nhiêu sanh tử. Như khi chúng ta ngủ, mộng thấy nào là đi đám tiệc, nào là gây gổ với thiên hạ chẳng hạn, đủ thứ chuyện. Tại sao thấy như vậy? Tại mê chứ không có lý do nào khác. Sở dĩ ta mê ngủ mới phóng túng đi tùm lum. Cũng vậy, từ mê lầm chúng ta không sống được với thể tánh thanh tịnh của mình, nên lăn lộn trong tam giới. Đó là Phật nói về nguồn gốc của sự sanh.

Bây giờ nói đến vấn đề sau khi chết đi về đâu? Khi chúng được Thiên nhãn minh, Ngài thấy rõ chúng sanh đều do nghiệp dẫn đi trong các đường. Nghiệp lành đi đường tốt, nghiệp dữ đi đường xấu, rõ ràng như chuyện trước mắt, không nghi ngờ gì hết. Như vậy con người chết không phải là hết, mà bị nghiệp dẫn đi trong sanh tử. Nghiệp đó mắt phàm không thấy nổi, chỉ khi tâm thanh tịnh rồi mới thấy được.

Ngày xưa đọc sách Trung Quốc, thấy mấy ông tiên nhìn ai thì biết người đó có hắc khí sắp bị tai nạn, hoặc có ánh sáng sẽ gặp việc lành, tương lai tốt đẹp. Đừng nói chi tiên, mấy con chó ở nhà quê khi thấy người làm heo, giết chó, chúng sủa rân. Bởi họ có cái gì thâm kín, mắt ta không thấy được. Bây giờ khoa học tiến nhiều, thấy trong bầu trời nhiều tinh thể mà mắt thường không thể thấy. Điều này chúng tỏ con mắt phàm tình rất giới hạn. Mắt Phật vượt qua các giới hạn đó nên

Ngài thấy được nghiệp của chúng sanh. Tượng Phật Bồ-tát thường được trang trí vòng hào quang phía sau đỉnh đầu, để nói lên ánh sáng trí tuệ của các Ngài siêu xuất thế gian, soi tỏ khắp hết.

Thứ ba, khi chúng được Lậu tận minh rồi, đức Phật biết rõ chúng sanh đau khổ trôi lăn trong sanh tử từ vô số kiếp đến nay là do vô minh điên đảo tạo nghiệp mà ra. Với con mắt phàm phu thấy cuộc đời là hạnh phúc, là quan trọng, nhưng với con mắt của Phật thì thấy một lần sanh tử là một lần đau khổ. Cứ tiếp tục như vậy mãi thì đau khổ vô cùng, nên trong kinh A-hàm Phật nói: “Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển cả”. Nói vậy thế gian cho là bi quan, nhưng đó là lẽ thật. Con người sợ thấy sự thật, họ muốn tạm quên vô thường, cứ hăng hái xông xáo làm tất cả việc, chùng nào ngã ùng chết hầy hay. Như vậy vô tình loài người cứ thúc nhau đi trên con đường sanh tử tiếp nối, đời này sanh ra khổ, đời sau tiếp nối khổ, cứ khổ mãi cho tới vô cùng.

Do thấy được lẽ thật này, Phật dạy phải tìm cách thoát khổ, không phải thoát khổ một đời, mà thoát khổ vĩnh viễn. Muốn thế phải làm sao? Khoa học tạo ra vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống con người, đó là giảm bớt cái khổ hiện tại. Nhưng khi nhắm mắt không ai giúp ta được hết. Đức Phật thấy vòng sanh tử vô cùng vô tận, dù đời này có thỏa mãn sung sướng, chắc gì đời sau được yên vui. Nhưng thỏa mãn thế nào đi nữa, con người có trốn khỏi cái già, cái bệnh, cái chết không? Già bệnh chết là đau khổ, thiên hạ ai không sợ. Vậy cái khổ luôn ở bên mình, nói vui sao được? Một đời này ta đã thấy chán, huống là trăm ngàn đời, làm sao chịu nổi. Cho nên Phật tìm cách giải quyết, đừng cho nó tiếp tục nữa. Muốn thế, cách duy nhất là phải tu. Trước tiên là tạo nghiệp lành, tránh nghiệp dữ, cho vòng luân hồi tốt một chút. Nhưng cuối cùng còn sanh tử là còn đau khổ, phải tu làm sao để giải thoát sanh tử. Đến khi chúng được Lậu tận minh, Phật mới thấu rõ phương pháp nào để chấm dứt dòng sanh tử.

Như vậy nghiên cứu của Phật học khác với khoa học nhiều ít? Khoa học chỉ lo cho hiện tại, còn Phật học lo cho vô số đời sau. Phật dạy muốn thoát ly sanh tử, phải có đủ hai điều kiện. Điều kiện thứ nhất, biết rõ bản chất con người là hư hay

thực, khổ hay vui? Khi nhận thức đúng rồi, mầm tham muốn được sanh tự nhiên dừng lại. Như bây giờ nếu chúng ta không tham lam, không nóng giận, không si mê thì làm việc gì sẽ không có hối hận. Sở dĩ mình hối hận liên miên vì tham lam, nóng giận, si mê nên làm vậy. Vậy muốn không tạo nghiệp phải sáng suốt, thấy đúng như thật về con người.

Khi nghe ai nói “Anh này hôi quá”, chỉ một chút thôi, đó là sự thật mà người ta không chịu. Cuộc đời này toàn là tô điểm, giả càng thêm giả. Con người mãi chạy theo cái giả, làm sao tỉnh được. Tất cả chúng ta đa số đều sống trong cái mê cho nên khổ hoài. Phải tỉnh, thấy được lẽ thật để không còn tham đắm cuộc sống giả tạm. Không tham đắm cuộc sống giả tạm thì bớt nghiệp dẫn đi trong sáu đường. Đây là vấn đề hết sức quan trọng.

Trong kinh Kim Cang Phật nói: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai”, nghĩa là tất cả những gì có tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng không phải tướng, đó mới là thật thấy Phật. Chúng ta thường sống trong ảo tưởng hư dối làm sao giải thoát được, cho nên cứ kéo dài, cứ đùa vui trên con đường sanh tử. Đức Phật thương nên dạy tất cả chúng ta hãy thức tỉnh, mới thấy cuộc sống này chỉ là một giấc mơ thôi. Mấy mươi năm tưởng như dài, nhìn lại trong chớp mắt chẳng là gì.

Người tu thiền trước phải học Bát-nhã để nhớ con người không thật, các cảnh duyên không thật nên không tham đắm vào đó. Khi ngồi thiền Phật dạy phải định, dùng tâm nghĩ tốt, nghĩ xấu, nghĩ phải, nghĩ quấy v.v... để nhận ra cái chân thật không sanh không diệt muôn đời của mình. Như vậy trước dùng trí tuệ Bát-nhã ruồng phá tất cả kiến chấp sai lầm mê muội của mình. Sau khi ruồng cái đó rồi, trở lại dẹp tận gốc tạo nghiệp. Cho nên đối với hành giả tu thiền, trí Bát-nhã phải đi đầu. Vấn đề này phải tu để thể nghiệm mới biết được chỗ sâu thẳm bên trong, chứ không thể nói suông được.

Khi ta ngồi Thiền có những phút tạm yên, vậy ai thấy yên? Đây phải cái nghĩ thiện, nghĩ ác thấy, mà ta vẫn biết lúc này đang yên, như vậy ngầm có một cái bên trong thường thấy thường biết rõ ràng. Cái đó đâu phải từ chỗ nào đến, nó sẵn

nơi mình, nhưng vì vọng tưởng lăng xăng nhào lộn hoài thành ra ta không thấy nó. Khi vọng tưởng dừng lại, tâm lặng lẽ tự nhiên ta nhận ra được thôi. Khi yên phẳng phắc như vậy còn khen chê phải quấy nữa đâu, thì lấy gì tạo nghiệp. Không còn tạo nghiệp mà hiện tiền ta vẫn thấy biết, đó chính là bản tâm giải thoát sanh tử, không còn bị nghiệp kéo lôi nữa. Thế là nhờ công phu thiền định, trí tuệ phát sanh, chúng ta chặt đứt được cội gốc luân hồi sanh tử.

Chúng Lậu tận mình là không còn rớt trong Tam giới, không còn bị sanh tử nữa. Tại sao không còn? Bởi tâm lặng lẽ hiện tiền thì đâu còn tạo nghiệp để đi trong sanh tử. Nhà Phật dùng mọi cách để chỉ cho chúng ta thấy mình có viên ngọc quý, nhưng từ lâu bỏ quên, bây giờ phải nhớ để nhận lại. Vua Trần Thái Tông khi nói tới sự sanh, Ngài làm hai câu thơ:

Vĩnh vi lãng đăng phong trần khách,
Nhật cách gia hương vạn lý trình.

Nghĩa là đã từ lâu ta làm người khách phong trần. Mỗi ngày đi cách quê hương muôn dặm. Mỗi lần sanh ra là mỗi lần xa cách quê hương. Cho nên hình ảnh chàng cùng tử bỏ cha mẹ đi lang thang, khi thức tỉnh trở về thấy cha mẹ không dám nhìn. Đó là để diễn tả khi chúng ta đã quên cái thật rồi, thì càng đi càng xa, càng chìm đắm, đối diện với cái thật cũng không thể nhìn ra.

Người biết tu phải trở về bằng hai cách. Một là biết mình có cái chân thật, đó là gốc. Trong nhà Thiền gọi là đủ lòng tin. Hai là từ biết mình có cái chân thật nên những thứ giả dối không gạt ta được nữa. Loại dần cho đến hết cái giả dối rồi thì cái chân thật hiện ra. Đơn giản làm sao!

Chúng ta thấy cái nhìn của đức Phật và cái nhìn của khoa học cách xa bao nhiêu? Xa thăm thẳm, vậy mà bây giờ con người chỉ biết tán dương khoa học, còn Phật học thì thấy như chuyện đâu đâu. Đức Phật thương chúng sanh cứ mãi mê làm để chìm trong sanh tử như thế, nên Ngài mới khởi đại bi tâm muốn cứu độ chúng sanh thoát khỏi luân hồi sanh tử, chớ không phải cho ăn cho mặc sung sướng.

Phật dạy con người khổ là tại tham, sân, si. Bây giờ muốn hết khổ phải chừa bỏ từ từ, đi lần tới chỗ tuyệt đỉnh là sạch hết những niệm lăng xăng, chừng đó mới giải thoát sanh tử, hoàn toàn tự do tự tại. Như vậy con đường chúng ta đi gần hay xa? Đạo Phật nói tu ba vô số kiếp, xa thăm thẳm phải không? Ba vô số kiếp mới thành Phật thật là xa thăm thẳm. Nhưng có chỗ Phật nói chúng sanh giác ngộ thành Phật nhanh như trở bàn tay. “Hồi đầu thị ngạn”, quay đầu lại là bờ giác. Như vậy cái nào đúng? Cái nào cũng đúng hết.

Ví dụ Phật tử đã hiểu đạo giữ năm giới rồi, như vậy đời sau sanh ra sung sướng hơn. Nhưng nếu không có duyên gặp Phật pháp tiếp tục tu nữa, chỉ lo thụ hưởng, hết phước sẽ trôi lăn trở lại. Cứ trời lên hụp xuống như vậy ba vô số kiếp, nên nói tu đến ba vô số kiếp. Còn ngay nơi thân này biết nó giả dối không tham muốn nữa, tâm lặng dần những niệm lăng xăng phải quấy của thế gian, nhận ra cái chân thật và sống với nó, đây gọi là giác ngộ thành Phật nhanh như trở bàn tay.

Phật chứng được tam minh rồi, Ngài biết được nguyên nhân nào chúng sanh đi trong sanh tử và làm sao để ra khỏi. Tại sao Ngài biết? Là vì Ngài đã có kho báu, dùng được nó thì diệu dụng không thể lường. Nên nhà thiền thường nói chân không diệu hữu. Khi đã thể nhập chỗ chân thật ấy rồi, có năng lực không thể nghĩ bàn, nên nói diệu dụng như hằng sa.

Chúng ta tu từng bước, bỏ từ từ chớ không có can đảm buông một lần. Bởi vậy nên lý đạo thì rất rõ, mà ứng dụng thì chưa tới đâu. Nhiều người tu cả năm mà cuối cùng thấy cũng chưa bước được bước nào, đôi khi còn sụt nữa là khác. Hạng người này tu theo con đường ba vô số kiếp. Hạt giống Phật tuy không mất nhưng cứ trời lên hụp xuống, tu rồi hưởng, hưởng hết phước lại tuột xuống, cứ thế xoay vần mãi.

Nhà Thiền thường nói những bậc đại trượng phu nhảy một cái vọt tới chót núi. Đây không phải là chuyện nói đùa, mà sự thực nếu người can đảm như Lục Tổ một lần nghe liền ngộ. Ngộ rồi buông hết, cả ngày không có một niệm như vậy làm sao không giải thoát được.

Cho nên nếu nhìn đến chỗ cứu kính thì đạo Phật cách xa khoa học muôn trùng. Đức Phật không có kính hiển vi, mà thấy hết những hành tinh trên bầu trời nhiều như số cát sông Hằng, khoa học bây giờ tìm còn chưa ra hết số hành tinh ấy. Phật thấy vi trùng cũng khỏi cần kính hiển vi, nên chuyện Ngài nói đâu phải mơ màng. Vì thế phải biết khi sống trở về với tâm chân thật rồi, trí tuệ thấu suốt, thấy đúng lẽ thật của các pháp.

Tất cả chúng ta tu Phật thì phải thấy chỗ siêu thoát của đạo Phật. Thấy cho tường tận mới không lầm với những điều hào nhoáng bên ngoài được người ta tán thưởng. Ví dụ ngày xưa đi từ Nam ra Bắc phải ba bốn tháng, bây giờ chỉ mấy tiếng đồng hồ là tới nơi. Thấy thì thích thật, nhưng lỡ máy bay tắt máy giữa chừng, lúc đó không biết kêu cứu với ai. Thế gian luôn luôn là như vậy, cạnh cái sung sướng đã có khổ đau chực sẵn một bên.

Đạo Phật không chấp nhận sự sung sướng như thế. Phật dạy nếu bớt tham sân si thì không còn mầm mống của đau khổ. Đó là một lẽ thật. Chúng ta tu tới tâm hoàn toàn trong sạch, tự sáng ra thấy cuộc sống này như trò chơi, chừng đó chết sống không có gì bận tâm, là đã qua bao nhiêu cái khổ. Dù cuộc sống vật chất không sung túc lắm, nhưng tâm hồn thoải mái tự tại là ta cảm thấy hạnh phúc rồi. Chỉ cần giảm bớt ba thứ độc tham sân si thì gia đình nào cũng hạnh phúc. Đó là hạnh phúc thật sự, chớ không phải hạnh phúc giả dối.

Tóm lại, nếu hiểu đạo Phật một cách đúng chúng ta sẽ thấy có những đặc điểm như sau. Đặc điểm thứ nhất, đạo Phật nói đúng như thật chớ không dối gạt người. Tất cả những gì Phật nói đều là lẽ thật. Đạo Phật cho chúng ta biết thế gian là khổ và chỉ phương pháp diệt khổ. Đặc điểm thứ hai, đạo Phật chỉ cho chúng ta nhận ra cái chân thật có sẵn nơi mình, vĩnh viễn xa rời trầm luân sanh tử, chớ không phải từ đâu lại. Đặc điểm thứ ba, đạo Phật tôn trọng tự do tuyệt đối. Tất cả chúng sanh ai cũng có quyền làm Phật và ai cũng có quyền làm chúng sanh, ai cũng có quyền xuống địa ngục, ai cũng có quyền lên cõi trời, Phật không can dự vào. Ngài chỉ hướng dẫn cho biết đâu là tốt đâu là xấu, còn phân chọn lựa quyết định là của chúng ta. Tất cả khổ vui, giải thoát hay trói buộc gốc từ mình.

Tất cả chúng ta có duyên gặp Phật pháp là điều rất quý hiếm. Ngoài ra còn được thầy, bạn chỉ dẫn lẽ thật cho mình, đây không phải là chuyện dễ. Qua được hai điều khó này rồi, chỉ còn mình ráng tu thôi. Nếu không tu được thì thôi, đừng kêu trời trách đất, cũng đừng than phiền với ai hết, đó là tại mình có quyền mà không tự sử dụng. Vậy mong tất cả chúng ta luôn sáng suốt sử dụng quyền của mình, để làm lợi ích cho mình và cho mọi người.

Tự do thế gian còn có luật pháp này nọ, chứ tự do trong đạo Phật là tuyệt đối. Ta muốn đi trong lục đạo luân hồi thì cứ đi, muốn ra khỏi thì cứ ra, quyền của mình. Cho nên vui khổ tự làm tự chịu, không thể trách ai được cả.

Mong tất cả quý Phật tử nghe ít hiểu nhiều, nói sơ sài mà thấm sâu, nhớ lâu, tu hành đắc lực, được kết quả thiết thực. Vậy là tốt.



KHUYÊN GẮNG TU HÀNH

Giảng tại chùa Phổ Đà TP Hồ Chí Minh - Mùa an cư 2001

Hôm nay thể theo lời mời của Ni sư Trụ trì chùa Phổ Đà, tôi về đây thăm trường hạ, đồng thời có vài lời nhắc nhở Ni chúng tu hành trong mùa an cư.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn, có một số người cho rằng do nhận bữa cơm cuối cùng ở nhà ông Thuần Đà, ăn trúng nấm độc nên Phật tịch, do đó Thuần Đà bị kết tội. Nhưng trái lại, sau khi thọ bữa cơm đó xong, Phật nói: “Hai người cúng dường cho ta có công đức rất lớn, đó là nàng Mục nữ dâng bát sữa đầu tiên trước khi ta thành đạo và người cúng dường bữa cơm cuối cùng trước khi ta nhập Niết-bàn là Thuần Đà”. Như vậy Thuần Đà có công đức theo lời Phật thọ ký hay có tội theo lời kết án của quý thầy Tỳ-kheo?

Muốn thấy cái hay của vấn đề này, chúng ta hãy cùng xem lại bài kệ tụng của Thiên sư Thanh Nguyên hiệu Minh Chánh thể kỷ thứ 19 dòng Tào Động ở nước ta.

Hay lắm Thuần Đà, hay lắm Thuần Đà!

Không nói ngắn, chẳng nói dài,

Ngắn, dài, tốt, xấu thấy đều sai.
Tìm hay lại hóa người chê vụng,
Bắn sẻ ai dè sói chực ngay.
Công danh cái thế màn sương sớm,
Phú quý kinh nhân giấc mộng dài.
Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật,
Công lao uổng phí một đời ai.

Tôi thích hai câu sau quá! Tôi sẽ lần lượt giải thích bài kệ này để quý vị thấy tinh thần của người đã thấu được lẽ chân thật:

Không nói ngắn, chẳng nói dài,
Ngắn, dài, tốt, xấu thấy đều sai.

Tại sao vậy? Ở đời chúng ta luôn luôn phân biệt đây là tốt, kia là xấu, vật này ngắn, vật nọ dài v.v... nhưng cái ngắn dài ấy có cố định không? Nếu lấy một cây hai thước để bên cạnh cây năm thước thì cây năm thước dài, cây hai thước ngắn. Nhưng nếu cây năm thước đứng bên cạnh cây mười thước thì cây năm thước trở thành ngắn, cây mười thước dài. Cứ như vậy mà đổi thay thì cái ngắn dài không có giá trị cố định gì hết. Như vậy nói ngắn, nói dài chỉ là đối đãi tạm thời, không có lẽ thật. Song ở đời ta đang nói cây này ngắn, cây kia dài, có ai nói ngược lại thì sanh chuyện cãi vã với nhau hoài. Đó là nói cái ngắn dài.

Sang chuyện phải quấy cũng thế. Khi chúng ta cho một vấn đề là phải, người khác bảo quấy liền có đối nghịch, nhẹ thì cãi lẫy, nặng thì đi đến đấu tranh. Ta cho cái nghĩ của mình là đúng, người khác cũng cho cái nghĩ của họ đúng. Hai cái đúng gặp nhau thì chửi nhau, thành thù địch. Bây giờ muốn hết thù địch thì sao? Phải biết “phải quấy” thấy đều sai, buông hết đi thì hết thù địch. Tại sao? Vì phải ở nơi này mà chưa phải ở nơi kia. Cái phải ở thời gian này không là cái phải ở thời gian khác. Phải quấy còn tùy thuộc vào xứ sở, thời gian, chớ không cố định được.

Thí dụ ở Việt Nam ta hồi xưa thuộc Pháp, ra đường đi tay phải là đúng, đi tay trái là quấy. Nhưng nếu qua Mỹ, Anh thì đi bên trái là phải, đi bên phải là quấy. Như vậy lẽ phải ở chỗ nào? Không có lẽ phải cố định. Còn như ngày xưa chúng ta

chịu ảnh hưởng Nho giáo, phụ nữ khuê môn bắt xuất, phải ở trong nhà không được đi ra ngoài. Cô nào, chị nào tuân thủ đúng như vậy được xem là thanh khiết, người phụ nữ có tư cách mẫu mực. Nhưng bây giờ phụ nữ ở nhà hoài chắc không có gạo ăn, nên họ cũng phải đi làm. Do đó phụ nữ ngày nay đi làm theo ngành nghề tốt, có lợi cho gia đình, xã hội thì được khen. Thế thì cái phải của ngày xưa với cái phải bây giờ, cái nào đúng?

Nếu chúng ta chấp cái phải cố định thì sẽ sanh cãi nhau. Vì vậy Phật dạy khi nghĩ về vấn đề gì, ta chỉ nên nói đây là cái nghĩ của tôi, đừng nói cái nghĩ của tôi “là đúng”. Cái nghĩ của huynh không phải cái nghĩ của tôi, mỗi người đúng mỗi cách, không có cái tuyệt đối. Hiểu thế thì khỏi cãi. Nên người hiểu tột cùng đúng đắn thì tất cả mọi việc trên thế gian này không còn phiền hà nữa, sống với ai cũng hỷ lạc, vui tươi. Ngược lại cố chấp phải quấy, ai làm khác mình la rầy tức tưởi thì sẽ khổ hoài. Thiên sư muốn chỉ cho chúng ta đừng làm mê, đừng cố chấp nên mới dạy như thế.

Trong kinh A-hàm Phật dạy một câu rất chí lý: Người biết tôn trọng chân lý là khi mình nghĩ điều gì thì nói rằng: “Đây là cái nghĩ của tôi”. Ngang đó thôi chứ không nói đúng, nói sai. Anh nghĩ thế này, tôi nghĩ thế khác, đó là chuyện riêng của mỗi người, đừng khẳng định cái nghĩ của tôi là đúng, của anh là sai. Đó là người biết tôn trọng chân lý.

Hiện giờ tất cả chúng ta sống có tôn trọng chân lý không? Nếu không tôn trọng chân lý tức là không tôn trọng lời Phật dạy. Tu theo Phật mà không tôn trọng lời Phật dạy nghĩa là sao? Tôi nhắc điều này cho tất cả quý vị nhớ, chúng ta tu là phải tìm hiểu, thấy rõ những gì Phật dạy đúng chân lý thì thực hành theo. Đừng cố chấp theo tình kiến riêng tư của mình, vì chấp như thế là sai lầm sẽ dẫn đến đau khổ mà thôi, chứ không được gì cả. Hiểu thế mới có tâm cởi mở rộng rãi, sống với mọi người một cách an vui thoải mái, không có gì buồn phiền giận hờn nhau.

Tìm hay lại hóa người chê vụng,

Bắn sẻ ai dè sỏi chực ngay.

Ở đời ai cũng muốn tỏ ra mình hay, mình đúng nhưng không ngờ càng tỏ hay đúng thì càng bị người chê vụng chê xấu. Nên Thiền sư nói càng muốn làm hay lại trở thành vụng. Vậy sống thế nào để đừng bị người ta cười chê là què vụng? Sở dĩ bị chê cười què vụng là tại mình muốn tỏ ra hay khéo, có tài v.v... Cái thật của mình thế nào mình cứ sống thật thà thế ấy, đừng làm kiêu làm cách. Người què mùa làm kiêu cách sang trọng chừng nào càng lộ bày cái què vụng nhiều chừng ấy. Nên sống tự tại, hiền hòa chân thật là hay nhất.

Bắn sẻ ai dè sói chực ngay, nghĩa là con chim đậu trên cành, gã thợ săn nhắm bắn và tin rằng mình sẽ được miếng mồi ngon. Nhưng không ngờ chim vừa rớt xuống đất, chó sói liền chụp tha đi mất. Cũng thế, trên đời này những gì ta ngỡ mình sẽ được, sẽ nắm chắc trong tay, không ngờ lại bị duột vào tay người khác. Thế gian được đó liền mất đó, không có gì bền chắc, không có gì bảo đảm hết. Nên nhớ ở đời không bao giờ chúng ta được toại nguyện trăm phần trăm, nhiều lắm là năm chục phần trăm, dở hơn là hai chục phần trăm.

Thành công ít, thất bại nhiều thì khổ nhiều hay vui nhiều? Khổ nhiều. Bởi chúng ta muốn toại nguyện nhưng không được nên khổ. Nếu ta đừng đòi toại nguyện thì đâu có khổ. Chim sẽ bay cứ bay, đậu cứ đậu ta đừng bắn nó thì đâu có giận chó sói giết miếng ăn của mình. Ở đời cũng vậy, ta mơ ước, mong đợi điều gì nhưng cái đó không đến với mình, lại đến với người khác. Lúc đó tâm ta ra sao, ưa người kia hay bực tức ganh tỵ với họ? Dĩ nhiên là bực tức khó chịu rồi.

Trong đạo cũng thế, có người vào chùa muốn được thầy thương bạn quý, nhưng ai đó được thương quý hơn mình thì ghét người ta. Tôi nói điều này nhỏ nhỏ thôi, nói lớn sợ người ta cười. Nếu không đặt vấn đề thầy thương bạn mến, ta sống đúng như những gì thật của mình thì có buồn không? Rõ ràng là không. Như vậy Ni chúng sống cho chân thật hòa nhã là đủ rồi, còn chuyện thương ghét không cần quan tâm. Ai thương cũng được, ai ghét cũng được, lúc nào mình cũng thanh thản an vui, đó là hạnh phúc nhất đời. Đòi được thương mà không được thì nhất định buồn, hoặc người khác chiếm phần thì nhất định ta ghét họ. Đó là bệnh, chứ không phải tâm hạnh của người tu.

Chúng ta phải khéo nghe những câu Thiền sư dạy, biết thức tỉnh, sửa mình trên đường tu thì hay biết mấy, không có gì phải bận lòng, không có gì phải buồn bã. Không buồn bã thì đâu có khóc. Lẽ ra người tu thì phải an lạc, không ngờ thỉnh thoảng cũng khóc, đó là vì đòi hỏi, muốn được mà không được. Nên nhớ đừng bao giờ chúng ta mong muốn những gì ở bên ngoài, mà phải tự tu sửa bản thân mình thành người chân chánh là đủ rồi. Chuyện thương ghét không màng, như vậy tu khỏe, được an lành, tự tại. Ngược lại nếu khác đi thì không ổn, không vui. Tóm lại bốn câu này để chỉ cho người tu sống phải khéo, đừng cố chấp mà khổ đau.

Công danh cái thế màn sương sớm, công danh tội cùng rồi cũng như màn sương sớm thôi, sáng thấy nó mờ mờ, đến trưa tan hết không thấy gì. Những người quyền cao chức trọng khi được hưởng sang quý rồi, thời gian sau cũng mất, không có gì vĩnh viễn. Ví dụ như làm Tổng thống là quyền uy tội cùng rồi, nhưng chừng ba bốn năm cũng phải xuống cho người khác lên thôi. Đã biết không có gì vĩnh viễn thì đuổi theo giành giật làm chi. Chúng ta phải sống chân chánh, thật thà để lòng được bình an, đạo đức được vững bền, không phải khổ. Thế nên ngài Minh Chánh nói công danh ở thế gian này không chân thật, tạm bợ, đã tạm bợ thì theo đuổi tìm kiếm làm gì.

Phú quý kinh nhân giấc mộng dài, dù chúng ta giàu đến độ người nghe phải giật mình nhưng cũng là giấc mộng dài thôi. Ví dụ người bốn mươi tuổi nghĩ tới bảy tám mươi tuổi chết thì thấy như còn xa, nhưng đến khi bảy tám mươi tuổi thì thấy cái chết kề cận một bên, không còn xa nữa. Cho nên dù giàu mấy cũng chỉ là tạm bợ, chứ không phải kế lâu dài. Hai câu này khuyên người thế gian còn mê công danh, ham phú quý nên thức tỉnh, tìm lẽ chân thật vĩnh viễn lâu dài. Người thế gian đối với công danh phú quý còn không màng, không say đắm, huống là người tu lại có thể đắm mê sao? Muốn tu phải gác ngoài công danh phú quý mới tu được chứ.

Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật,

Công lao uổng phí một đời ai.

Mỗi khi đọc tới câu này tôi cảm thấy xót xa làm sao. “Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật” là gì? Quý vị nhớ Lục Tổ khi trình kệ cho Ngũ Tổ, dựa vào bốn câu kệ của ngài Thần Tú:

Thân thị Bồ-đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài,
Thời thời cần phát thức,
Vật sử nhạ trần ai.

Dịch:

Thân như cây Bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng,
Thường thường phải lau chùi,
Chớ để dính bụi nhơ.

Ngài nói ngược lại:

Bồ-đề bản vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?

Dịch:

Bồ-đề vốn không cây,
Tâm sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi nhơ.

Người tu nếu không nắm được, hiểu được bản lai vô nhất vật thì công phu uổng phí một đời. Ai tu như vậy cũng đều uổng phí hết, câu này rất đau, rất xót xa. Như vậy bản lai vô nhất vật là cái gì? Bản là xưa, lai là nay, vô nhất vật là không một vật. Bản lai vô nhất vật là xưa nay không một vật. Người tu nếu không hiểu cái xưa nay không một vật, công phu tu hành chỉ là uổng phí một đời, không được lợi ích chi cả.

Chỗ này không thể dùng ngôn ngữ diễn tả được, song tôi cũng gượng nói, ai khéo có thể nhận biết được. Bản lai vô nhất vật là chỉ cho tâm chân thật hay Phật tánh của chính mình. Tâm ấy xưa nay không là vật gì hết. Hiện giờ chúng ta chạy theo hình thức, vật chất mà quên tâm chân thật của mình, mỗi người ai ai cũng có tâm chân thật nhưng không biết. Sự vật bên ngoài là tướng duyên hợp sinh diệt, tạm bợ giả dối, còn tâm chân thật ấy là cái cứu kính của người tu.

Chúng ta chỉ biết quý thân duyên hợp tạm bợ hư dối, quý tâm duyên theo bóng dáng sáu trần cho là tâm mình. Như vậy bám vào thân sinh diệt và tâm hư dối cho là mình thật nên làm lẫn, cố chấp vào cái giả, cuối cùng quên mất cái chân thật của mình, phải chịu vô lượng khổ đau. Cho nên ở đây Ngài muốn nhắc chúng ta phải thấy được mình có cái chân thật, không phải là bóng dáng của sáu trần, không phải là thân tứ đại. Nhận được cái đó đời tu mới khỏi uổng phí. Tu là để giác ngộ giải thoát, muốn thế phải thấy được cái xưa nay không một vật.

Chư Phật, chư Tổ dạy chúng ta tu muốn được kết quả, dù tu pháp môn nào cũng phải nhất tâm bất loạn. Cụ thể như tu Tịnh độ, hành giả niệm Phật từ một ngày cho tới bảy ngày, nhất tâm bất loạn, khi lâm chung mới thấy Phật và Thánh chúng hiện ở trước mặt, đón về Cực Lạc. Nhất tâm thì không còn nghĩ đông nghĩ tây, nghĩ phải nghĩ quấy nữa. Tu Thiền cũng thế, tâm phải định trí tuệ mới sanh, tức phải dùng hết tâm lắng xảng lộn xộn. Nhất tâm chính là chỗ không một vật của Lục Tổ đã nói trong bài kệ trình kiến giải cho Ngũ Tổ.

Người tu muốn giải thoát sanh tử phải được định, phải tiến tới chỗ nhất tâm bất loạn, mới đi tới bản lai vô nhất vật. Nếu không sẽ ở mãi trong cái giả tướng sanh diệt. Ai bám vào đó mà sống, bám vào đó mà tu, rốt cuộc đi trong sanh tử không giải thoát được. Tu mà không giải thoát thì uổng phí một đời, cho nên Thiền sư Minh Chánh đã nói hết sức thiết tha, hết sức chân thật.

Tôi tạm chỉ cho quý vị thấy cái chân thật không một vật như thế này. Nếu trong tâm chúng ta nghĩ tốt, nghĩ xấu, nghĩ phải, nghĩ quấy thì trong đó có hình ảnh, có bóng dáng người vật phải quấy... Nội tâm đã dính mắc rồi thì những gì

hợp với cái thấy, cái nghe của mình, ta cho đó là phải, khác đi cho là quấy. Cứ sống với bóng dáng hư giả nên quên mất mình có cái chân thật.

Bây giờ chúng ta ngồi thiền yên lặng chừng năm ba phút, chỉ thấy hơi thở không nhớ gì khác. Hơi thở vô, hơi thở ra ta biết rõ ràng, cái biết đó có hình bóng gì không? Không có tướng trạng gì cả, nó chính là tâm chân thật của mình. Cho nên khi mới tu, chúng ta tạm mượn một phương tiện để dừng tâm suy nghĩ lăng xăng. Tâm ấy dừng rồi, chỉ còn một cái biết rõ ràng không sanh không diệt, tự nhiên bản lai vô nhất vật hiện bày.

Chúng ta ai cũng có khả năng nhận lại chỗ chân thật đó, chứ không phải không. Mình có sẵn nhưng tại vì quên, nên đuổi theo thân cảnh bên ngoài rồi tạo nghiệp. Như vậy con người vì si mê nô lệ cho thân vật chất, cho tâm sanh diệt nên chạy theo bóng dáng sáu trần. Nghĩ thế này thế kia, hơn thua, phải quấy, tốt xấu v.v... Cứ thế cả ngày chúng ta sống không yên vì hơn thua được mất. Nói về nghề nghiệp người được khen giỏi thì vui, người bị chê dở thì buồn. Nói về hình dáng cũng vậy, được khen đẹp thì vui, bị chê xấu thì buồn. Thế gian ai cũng đòi hơn, đẹp hơn, giỏi hơn, giàu hơn, quyền uy hơn v.v... đòi không được thì khổ. Trong khi sự thật hơn thua chỉ là trò chơi thôi. Vì người đòi không tìm được cái chân thật cứu kính nên chạy theo cái hơn thua giả dối bên ngoài.

Người tu phải biết mình sẵn có cái chân thật để quay về. Hằng ngày, hằng giờ, hằng phút, nhìn lại mình, đuổi dẹp những thứ giả tạm, sống với cái chân thật. Tu như vậy mới không uổng phí một đời. Tất cả các pháp tu của Phật đều dạy quay về mình, niệm Phật cũng chăm chú, dứt hết những ý nghĩ lăng xăng, được nhất tâm bất loạn. Tu thiền cũng quán chiếu để dẹp bỏ những vọng tưởng cho tâm thanh tịnh, trở về cái bản lai vô nhất vật. Cả một đời tu hành là nhắm thẳng vào cái chân thật của chính mình, sống trở về với nó là giải thoát sanh tử. Ngược lại không biết trở về, không sống được với nó thì phải trôi lăn trong sanh tử không cùng.

Thiền sư nói hết sức chua xót: “Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật, công phu uổng phí một đời ai”. Cạo đầu đi tu, bỏ cha bỏ mẹ, bỏ hết thân quyến để làm một việc cao siêu, một việc phi thường, đó là giải thoát sanh tử. Vô chùa rồi buồn

thương, giận ghét đủ thứ hết, tự trói buộc, tự làm khổ. Như vậy có uổng phí một đời tu không? Vô có ta lại làm những việc rất tầm thường.

Lục Tổ khi ngộ đạo rồi dạy đồ đệ lấy Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm bản. Vô niệm tức là tâm không còn dấy một niệm nào, đó là bản lai vô nhất vật, lấy đây làm tông tức là chủ yếu. Vô tướng tức là không có hình dáng, tướng mạo, lấy đây làm thể chân thật của mình. Vô trụ mà Lục Tổ nói ở đây là chỗ Ngài ngộ trong kinh Kim Cang: “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc pháp sanh tâm. Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”. Kỳ tâm là tâm gì? Tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bởi vì khi Ngài Tu-bồ-đề hỏi Phật, người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao hàng phục được tâm, làm sao an trụ được tâm? Phật dạy: Không nên dính mắc nơi sắc, nơi thanh, nơi hương, nơi vị, nơi xúc, nơi pháp; nên không có chỗ dính mắc mà an trụ tâm ở quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lục Tổ nghe tới đó Ngài thốt lên đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tâm mình xưa nay không sanh diệt v.v... tức Ngài đã nhận được tâm chân thật đó.

Chúng ta tu để đi tới chỗ vô niệm tức là nhất tâm. Thể vô niệm đó không có tướng mạo nên nói bản lai vô nhất vật. Tâm vô niệm không dính mắc với sáu trần, giữ được như thế là gốc của sự tu. Như vậy trên đường tu, tất cả Tăng Ni, Phật tử muốn đi tới giác ngộ, thoát ly sanh tử thì phải cố gắng thực hiện được đến chỗ cuối cùng, là nhận lại bản tánh xưa nay không một vật của mình. Nhận được như thể công lao tu hành mới xứng đáng, ngược lại không nhận được thì hy sinh cả đời tu uổng phí, không đến đâu.

Hôm nay tôi mượn bài kệ của Thiền sư Minh Chánh để nhắc nhở tất cả Ni chúng, Phật tử nỗ lực tu hành cho xứng đáng với tâm nguyện cầu giải thoát sanh tử của mình. Một tu sĩ phải là người anh dũng vượt khỏi trần lao, sống như Phật sống, chớ đừng tu chỉ để tu, như vậy uổng đi một đời, lại còn mang tiếng đến với đạo mà không thấy đạo. Muốn đền ơn thầy tổ, ơn cha mẹ, ơn tất cả chúng sanh mà không đền được gì thì thật vô ích.

Mong tất cả Tăng Ni và Phật tử nghe rồi nghiền ngẫm, hiểu cho rõ để ứng dụng tu. Như vậy mới không uổng một đời tu của mình. Đó là lời nhắc nhở của tôi trong mùa an cư này.



TÀI SẢN KHÔNG BAO GIỜ MẤT

Giảng tại chùa Lương Xuyên – Trà Vinh 2001

Hôm nay chúng tôi trở về Lương Xuyên tại Trà Vinh, dự lễ khánh thành ngôi chùa cũng là Phật học đường năm xưa. Lần này về thấy chùa khang trang chúng tôi rất vui mừng.

Chúng ta là người sau kế thừa những bậc tôn túc trước, các Ngài đã gầy dựng, lập nên những gì tốt đẹp, bổn phận chúng ta là con cháu phải tiếp nối, gìn giữ. Những gì các vị lập ra bị hư hoại, chúng ta phải sửa sang trang nghiêm như buổi đầu. Hay nữa là làm đẹp hơn trước, như thế mới tròn bổn phận của hàng con cháu đi sau.

Cùng tất cả Tăng Ni Phật tử,

Hôm nay nhân ngày lễ Khánh thành chùa Lương Xuyên, với niềm hoan hỷ chung của mọi người, tôi nói một bài pháp tuy không phải cao siêu lắm, nhưng lại thiết yếu cho người tu Phật. Tất cả chúng ta ai cũng có tâm nguyện tốt lành, muốn làm sao hiện tại đời mình được an vui tốt đẹp, vị lai lại càng tốt đẹp hơn. Không ai dại gì chỉ nghĩ tới hiện tại mà quên đi vị lai. Do đó bài pháp hôm nay mang đề tài Một thứ tài sản không bao giờ bị mất. Ai muốn giàu, muốn sung túc thì hãy ráng nhớ giữ gìn tài sản này.

Trước khi nói tài sản không bị mất, chúng ta nên biết số tài sản mình đã bị mất. Như hiện giờ mọi người đều muốn có tiền của nhiều, giàu sang sung túc. Vì muốn như thế nên cả đời cứ lo, cứ tạo, cứ giữ nhưng cuối cùng vẫn giữ không được. Trong kinh Phật dạy tất cả tài sản thế gian đều bị năm thứ cướp mất.

Thứ nhất là bị lửa cướp mất. Có người ky còm dành dụm cất được cái nhà vừa ý, khi sơ sẩy một chút lửa phát cháy lên thì thiêu rụi hết. Tất cả những gì dành

dụm bao năm chỉ một cơn hỏa hoạn là tan hoại. Cái không giữ được mà cả đời chúng ta lo lắng bảo vệ, cho nên khi mất nó ta rất khổ sở.

Thứ hai là bị nước cuốn trôi. Rõ ràng nhất là tình cảnh lũ lụt ở xứ sở mình. Khi mùa lũ đến nó cuốn trôi tất cả, những gì ta dành dụm bao năm chỉ một cơn lũ là mất sạch. Chẳng những nhà cửa, đồ đạc bị nước cuốn đi, mà cả sinh mạng con cái người thân của mình cũng có thể bị hiềm họa. Cảnh tượng đau khổ này, chúng ta đã từng chứng kiến, từng biết qua rất rõ rồi. Đó là tai họa thứ hai.

Thứ ba là bị trộm cướp lấy mất. Chúng ta làm lụng cực khổ, dành dụm tiền bạc của cải được kha khá một chút thì bị trộm cướp rình rập, cướp lấy. Như vậy có của trong tay, không bị lửa cháy, không bị nước cuốn cũng không bảo đảm gìn giữ dài lâu được.

Thứ tư là bị vua quan tịch thu. Ngày xưa thời phong kiến thường xảy ra nạn này. Vì lý do nào đó, một khi vua quan ra lệnh tịch thu thì bao nhiêu tiền của đều bị thu tóm hết. Như vậy công lao sức lực của mình chắt chiu, khi gặp kẻ có quyền lực muốn cướp lấy, ta cũng không có cách gì bảo vệ được. Đó là nói thời phong kiến.

Thứ năm là bị con bất hiếu tiêu phá. Có nhiều bậc cha mẹ cực nhọc biết bao nhiêu, làm ra được đồng tiền đổ mồ hôi sôi nước mắt. Tất cả đều vì thương yêu lo lắng cho con cái về sau. Không ngờ lớn lên, chúng ngỗ nghịch bất hiếu vô đạo, đã chẳng nghĩ đến công ơn trời biển của cha mẹ, lại còn hung hăng trịch thượng với song thân, yêu sách thế này thế nọ. Chúng tập bè tập bạn theo thói hư tật xấu, về nhà kiếm chuyện đòi tiền cha mẹ. Nếu không có, chúng chẳng từ nan mọi việc tàn ác để thực hiện mục đích của mình, phá hoại tài sản, hãm hại cha mẹ. Chuyện này kể ra biết bao nhiêu cho hết.

Phật dạy của cải thế gian bị năm nhà chực lấy như thế, ta có thể giữ được sao? Vậy mà cả đời mình lo cho có tiền, có của. Khi có tiền của rồi phải lo giữ, giữ không được thì đau khổ. Con người si mê lo mãi như thế cho tới khi tất thảy mới thôi. Sống năm bảy chục năm, chúng ta dồn hết sức để lo tạo, giữ gìn một cái không giữ được, có đáng buồn đáng thương không?

Như vậy cả hai trường hợp chúng ta đều không thể giữ gìn tài sản được: Trường hợp thứ nhất bị ngoại cảnh làm tiêu tan. Trường hợp thứ hai bị thân nhân phá hoại. Vậy mà ít ai thức tỉnh, ít ai quan tâm đến một thứ của cải còn mãi mãi không mất. Do đó đức Phật mới chỉ bảo cho chúng ta biết mình có một thứ tài sản không bao giờ mất, lửa đốt không cháy, nước cuốn không trôi và trộm cướp cũng không rình rập nổi nữa. Tài sản này được chia ra hai phần. Một là tài sản từ trong nội tâm mình gây dựng. Hai là tài sản do giúp đỡ cho người mà được.

Trước hết nói về tài sản từ nội tâm của mình. Phật dạy chúng ta tu hành cho có công đức. Làm thế nào tu hành cho có công đức? Khi hiểu Phật pháp rồi, thì tu hành là việc dành dụm của cải của mình đó. Công đức là của cải. Như bình thường ta tốt với mọi người, nhưng một cơn giận thì người chung quanh không còn khen chị đó hiền lành nữa, mà họ nói chị đó dữ quá. Vậy nóng giận làm tan hoang hết công đức của mình. Vì vậy trong nhà Phật nói: “Một đóm lửa sân thiêu hết cả rừng công đức”.

Thật ra nóng giận làm thương tổn chính mình, chớ không phải thương tổn người khác. Tại sao? Bởi vì khi nóng giận, ta có những lời nói không hiền lành, tay chân không đàng hoàng, mặt mũi trừng trừng rất dễ sợ. Ai dù đẹp cách mấy khi nóng giận cũng biến thành hung dữ, ghê tợn. Rõ ràng nóng giận làm cho mình mất đẹp mà lại còn khiến cho người ghét nữa. Như vậy thương tổn nhiều ít? Cái làm cho mình thương tổn quá nhiều, tai hại quá lớn như vậy tại sao ta không bỏ? Có nhiều người còn dọa thiên hạ: “Tánh tôi nóng lắm à, đừng chọc tôi!”

Chúng ta biết tu rồi thì phải khôn ngoan, sáng suốt. Những gì tai hại phải chừa bỏ. Như xử sự với người trong nhà, với hàng xóm lúc nào cũng ôn hòa, hiền lành, tử tế, không bao giờ nổi nóng, thì mọi người đâu có giận ghét mình. Khi ta có tai nạn gì, mọi người đều giúp đỡ. Như vậy việc làm hiền lành của mình cảm được người khác mến thương. Đó chính là tài sản ta để dành mà không có gì cướp được.

Chúng ta tu để tìm giữ những gì quý báu của chính mình, chớ không phải tu để cầu Phật cho cái này cái kia. Người không biết chuyển tâm niệm tai họa của

mình trở thành một tâm niệm tốt đẹp cho mọi người mến quý thì dù có tài sản bao nhiêu cũng mất hết. Chỉ lo tu tâm sửa tánh hiền thiện mới thật là người biết gìn giữ tài sản muôn đời.

Thứ hai nữa là phải tập tâm từ bi. Từ bi là thương người. Phần nhiều Phật tử cứ nghĩ ai hiền lành là dễ thương, còn kẻ hung dữ thì dễ ghét. Như vậy tâm mình còn thương người này, ghét người kia thì đâu thể gọi là lòng từ bi bình đẳng được. Bây giờ làm sao người hiền mình thương, mà người dữ mình cũng không ghét. Chúng ta khéo tu như vậy công đức mới tăng trưởng.

Tại sao người hung dữ ta không ghét? Ta thử đặt lại câu hỏi những người hung dữ có khổ không? Họ khổ nhiều hơn ai hết, bởi vì họ nổi nóng làm bậy nên thiên hạ chung quanh đều ghét bỏ. Tới nhà nào người ta cũng trốn, cũng xua đuổi, đó là khổ rồi. Họ đã khổ nên ta thương họ, tìm cách giúp đỡ, chẳng lẽ họ khổ mình để mặc hoặc làm họ khổ hơn thì đâu còn gọi đạo Phật là đạo cứu khổ nữa.

Cho nên từ bi là tập tình thương dành cho tất cả mọi người, bất luận hiền lành hay hung dữ, ta đều thương đều giúp đỡ như nhau. Người đã tạo những điều xấu xa, ai cũng ghét bỏ nên rất khổ. Đôi khi chính sự ghét bỏ này làm cho họ càng dữ hơn, nên ta cần phải thương họ. Còn những người hiền lành ai cũng thương mến, mình thương nữa là dư. Vì vậy đối với người hung dữ, chúng ta tìm cách nhắc nhở khuyến dụ cho họ trở thành người hiền. Như vậy mới thực là người có tâm từ bi, không bỏ một ai. Nếu chúng ta ghét bỏ nữa vô tình đẩy họ vào chỗ tội lỗi không có ngày thoát khỏi.

Cho nên biết con cái mình dở thì cha mẹ phải thương phải khéo, tìm cách này cách khác để khuyến dụ, nhắc nhở. Tùy theo hoàn cảnh, tùy theo trường hợp giúp cho nó thức tỉnh. Từ bi trong đạo Phật là thương tất cả, chớ không phải là chỉ thương người tốt. Nhờ tâm từ bi chúng ta mới tạo được nhiều công đức.

Như vậy nhờ nhẫn nhục, nhờ từ bi, chúng ta mới tăng trưởng công đức. Từ bi và nhẫn nhục đâu phải tốn tiền tốn của gì mới có, chỉ trong nội tâm mình phát ra. Công đức chân thật ấy không ai rình rập lấy được. Nhà Phật gọi đó là nghiệp lành. Ý nghĩ lành, miệng nói lành, thân làm lành đó là nghiệp lành. Đời này chúng ta

sống với nghiệp lành, khi thân hoại mạng chung nó cũng theo mình không bao giờ rời. Đây là vấn đề hết sức thiết yếu. Cho nên chúng ta phải làm sao tạo được những công đức, nó là tài sản miên viễn của mình. Đó là công đức nội tâm của mình tạo ra.

Công đức thứ hai là bố thí giúp đỡ bằng hình thức bên ngoài. Ví dụ thấy người đói không có cơm ăn, chúng ta có cơm ăn thì chia xớt cho họ. Bố thí như vậy tạo thành công đức, tức là tài sản không bao giờ mất của mình. Bố thí có chia ra tài thí, pháp thí và vô úy thí.

Tài thí là bố thí tiền của. Thấy người nghèo thiếu, ta có dư giúp đỡ gọi là tài thí. Người bị buồn khổ, ta dùng giáo lý Phật khuyên giải cho họ bớt khổ đó là pháp thí. Người đang lo sợ, hoảng hốt, không được an ổn, ta kề cận khuyên nhắc hoặc bảo vệ cho họ được an ổn, đó là vô úy thí. Ví dụ như mấy đứa nhỏ muốn qua đường mà xe cộ nhiều quá, nó sợ không dám qua, chúng ta nắm tay đưa nó qua. Đó cũng là bố thí. Thế nên tất cả chúng ta đều có khả năng bố thí. Người có tiền của thì bố thí tiền của. Người không có tiền của thì bố thí lời nói. Người không khéo nói thì bố thí bằng hành động giúp đỡ.

Trong kinh kể đức Phật còn mót từng chút phước xỏ kim, huống gì chúng ta kém phước thiếu trí mà lại không biết làm các việc công đức! Ngày xưa, có một thầy Tỳ-kheo mù muốn vá y. Ngài xỏ kim để khâu mà xỏ hoài không được. Đức Phật đi ngang thấy hỏi:

- Ông làm gì đó?
- Bạch Thế Tôn, con đang xỏ kim.
- Ông xỏ được không?
- Con xỏ hoài không được.
- Đưa ta xỏ dùm cho.

Rồi đức Phật ngồi xuống xỏ kim dùm cho Ngài. Các thầy Tỳ-kheo thấy chuyện xỏ kim nhỏ nhặt mà đức Thế Tôn còn làm để bòn mót từng chút phước, nên không ai dám xem thường. Ta giúp người được việc gì thì giúp bất luận việc lớn nhỏ. Tu không phải làm việc gì cho to, cho quan trọng, mà từ việc nhỏ nhất

chúng ta thấy ai cần cũng sẵn sàng giúp đỡ. Giúp cho người khôi khó, khôi khổ, đó là bổ thí. Chúng ta bổ thí trong mọi phương tiện.

Ngày xưa, có một cô gái mồ côi cha mẹ, không ai nuôi. Cô phải đi ăn xin ngoài chợ. Tối lấy chiếu quán nằm ngủ. Một hôm nghe nói rằm tháng bảy cúng dường Tam bảo có phước lắm, cô tự nghĩ làm sao mình tạo phước để khỏi nghèo khổ nữa. Hôm đó xin được có hai xu, cô muốn cúng cái gì mà chư Tăng trong chùa đều hưởng được hết. Nghĩ vậy cô mua hai xu muối, đem vô chùa năn nỉ vị nấu cơm: “Con xin được có hai xu để mua muối, xin được cúng hết chư Tăng trong chùa, mong người giúp cho”. Vị ấy liền bỏ nắm muối của cô vào nồi canh to, thế là chư Tăng đều được hưởng đầy đủ. Bẵng đi một thời gian, cô cũng không còn nhớ chuyện cúng muối ấy nữa.

Lần lần lớn khôn, cô càng xinh đẹp lạ thường. Khi đó trong triều đình nhà vua muốn chọn người cưới cho Thái tử làm vợ. Thấy mỹ nhân nào Thái tử cũng từ chối. Vua mới ra lệnh cho các quan tìm người nào Thái tử vừa ý sẽ được trọng thưởng. Bấy giờ một ông quan đi ngang vùng đó, thấy trên trời có vàng mây đỏ, ông nghĩ nơi đây chắc có dị nhân phước lớn. Giờ trưa, trên đường trở về, ông thấy cô bé mười sáu, mười bảy tuổi đang trùm chiếu ngủ. Ông đến gần nhìn, bắt chợt cô bé thức dậy tóc chiếu ra. Thấy người con gái đẹp đẽ phi thường lại sống đầu đường xó chợ như vậy, ông tội nghiệp đem về nuôi. Được vài năm, cho ăn mặc dạy dỗ đàng hoàng, tới cô mười tám tuổi ông dẫn đến trình nhà vua.

Vua gọi Thái tử lại, vừa thấy cô bé Thái tử đẹp lòng ngay. Cô được Đông cung Thái tử cưới làm vợ. Thời gian sau nhà vua mất, Thái tử lên ngôi vua và cô bé trở thành Hoàng hậu. Khi làm Hoàng hậu cô cứ nghĩ, không biết mình đã làm phước gì được thế này. Chừng ấy mới nhớ chắc do việc cúng muối năm xưa mà ra.

Một hôm Hoàng hậu sắm đủ thứ vật dụng sang trọng truyền chớ vô ngôi chùa ngày xưa. Nhưng lúc trước chỉ với hai xu muối của cô bé ăn xin, mà thầy Trụ trì nói bữa nay có đại thí chủ đến cúng dường, bảo chư Tăng đánh chuông trống đón. Bây giờ Hoàng hậu đem rất nhiều tài vật đến nhưng thầy Trụ trì không đánh chuông trống đón. Lấy làm lạ, Hoàng hậu gặp thầy Trụ trì hỏi:

- Thừa thầy ngày xưa con là đứa ăn mày, chỉ cúng đường có hai xu muối mà nghe chuông trống đánh rình rang. Ngày nay con là Hoàng hậu cúng cả xe trâu bảo mà sao không nghe chuông trống gì hết?

Thầy Trụ trì nói:

- Ngày xưa hai đồng xu quý vì đó là mạng sống của con. Muốn cúng chùa con phải nhịn đói, nên hai xu ấy lớn vô cùng. Ngày nay con là Hoàng hậu, của cải đầy xe nhưng đó là của dân chớ đâu phải của con. Lấy của người làm phước cho mình thì đâu có gì quan trọng.

Nghe vậy Hoàng hậu giựt mình, thức tỉnh.

Qua câu chuyện trên chúng ta thấy không phải cúng nhiều tiền, nhiều của mới có phước mà một vật nhỏ nhoi nhưng với tâm rộng lớn, hy sinh tánh mạng của mình, phước ấy mới lớn. Thế nên chúng ta tu đừng đợi có tiền nhiều cúng chùa mới có phước. Mà chính lòng thành, tâm tốt dù ít dù nhiều cũng đều có phước lớn. Công đức đó không ai thấy, không ai biết, chỉ những bậc giác ngộ mới thấy biết được. Do đó ai cũng có thể làm việc phước hết.

Phước đức do chính chúng ta gây tạo mới thật là sản nghiệp của mình, còn tất cả những tài sản thế gian sẽ mất hết, chúng không bền. Chúng ta lâu nay có gom nhóp tài sản công đức đó không, hay chỉ gom nhóp tiền bạc để dành hoặc gửi ngân hàng? Cái có thể mất mà chúng ta cứ lo, cứ giành giựt. Còn cái không mất thì ngó lơ, bỏ quên. Đó là người chưa biết tu.

Người biết tu phải nhìn thấy được cái gì thật cố gắng làm, cái gì tạm bợ thì đừng quan tâm. Đây là vấn đề hết sức thiết yếu. Hai thứ tài sản bên ngoài và công đức bên trong, chúng ta nên chọn cái nào? Đa số chọn tài sản, vì công đức không thấy được. Đâu ngờ chính cái không thấy được mới không bị lấy mất, còn tài sản thấy được sẽ bị người ta chia sớt, lấy bớt.

Chúng ta làm những việc hiền lành có phước đức, người khác bắt chước theo, như vậy có lợi cho thế gian biết chừng nào. Còn có tài sản nhiều dùng không hết, người thiếu hụt chắc chắn họ sẽ dòm ngó, rình rập ăn cắp, tạo nghiệp xấu cả hai đều khổ.

Hiểu rõ như vậy, mong rằng tất cả chúng ta đều cố gắng làm những việc tốt đẹp. Mọi người gặp nhau ai cũng vui tươi, cười nói thân thiện, chớ không có nóng giận nói bậy, làm bậy, gây khổ cho nhau. Được vậy cả cuộc đời ta không giàu sang dư dả nhưng vui vẻ, an lành. Ta có của nhiều mà chung quanh thiếu thì càng khổ, chớ có vui gì đâu. Cho nên công đức chân thành luôn đem đến an vui cho mình. Ta an vui mà chung quanh cũng được tốt đẹp, được sung sướng theo.

Đa số Phật tử đi chùa chịu xin hơn là chịu tu. Chỗ nào xin được về nói Phật ở đó linh lắm, rủ nhau đi. Chỗ nào xin không được về nói Phật ở đó không linh, lại miếu Bà linh hơn. Thế là Phật tử theo Phật mà vô tình theo qui thần hồi nào không hay. Đó là những sai lầm của chúng ta. Hiểu rồi, ta đừng để những sai lầm đó tiếp diễn nữa, mà phải thật tu, thật hiểu đạo mới được.

Chúng ta kiểm lại xem cuộc đời mình sống được bao lâu? Có ai dám nói tôi sống đến chín mươi tuổi mới chết không? Không ai dám quyết định như thế cả. Mạng sống của con người không có gì bảo đảm, được lúc nào mừng lúc đó. Giả sử bảy tám mươi tuổi ta mới chết, bây giờ nhìn lại thì đã bốn mươi, năm mươi hoặc sáu mươi rồi, thời gian còn lại đâu có bao nhiêu. Như vậy cái chết luôn rình đón, chờ cơ hội chụp mình, không ai tránh khỏi.

Nhưng hiện giờ chúng ta lo cho sự sống mà không nghĩ đến cái chết ở một bên. Nếu có nghĩ thì nghĩ khi chết chôn chỗ nào đó, chớ không bao giờ nghĩ mình chết có đủ phước đức không? Bởi vậy chúng ta phải chia hai phần, một phần lo cho sự sống, một phần chuẩn bị cho sự chết, vì cái chết đâu ai trốn được. Bây giờ không chuẩn bị ngày mai nhắm mắt, mình sẽ đi đâu? Lúc sống không nghĩ tới khi chết, thì chết tới sẽ hoảng hốt, lo sợ không biết mình sẽ ra sao, thật đau khổ.

Bây giờ Phật tử đến chùa qui y Tam bảo và phát nguyện giữ tròn năm giới, khi chết quý vị đi đâu? Chúng ta qui y Tam bảo, tức là qui y Phật nên khi chết khỏi đọa địa ngục, qui y Pháp nên khỏi đọa ngạ quỷ, qui y Tăng nên khỏi súc sanh. Qui y Tam bảo một cách chân chánh đúng đắn thì khỏi đọa ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Người nguyện giữ năm giới, không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, hút á phiện v.v... sau khi chết

được trở lại làm người tốt hơn đời này. Nhà Phật gọi đó là Nhân thừa Phật giáo, tức đạo lý Phật dạy tu để được làm người. Vậy tu có hai lợi lớn. Lợi thứ nhất trong đời này chúng ta là người tốt, xứng đáng. Thứ hai đời sau có ta một hướng đi rõ ràng, tốt đẹp hơn không nghi ngờ, không sợ sệt gì cả. Người không biết tu, hiện tại dù có tiền của nhưng sắp chết không biết mình sẽ ra sao nên hoảng hốt, kinh hoàng, sợ sệt đủ thứ. Đó là vì không chuẩn bị, không lo cho ngày mai. Cho nên người biết lo xa khi còn sống, phải lo cho ngày mai mình nhắm mắt.

Trong kinh Phật dạy có sáu đường luân hồi tức lục đạo luân hồi là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, a-tu-la, trời. Trong sáu đường đó, chúng sanh hoặc lên hoặc xuống, đảo đi lộn lại không có ngày cùng. Ngày nay chúng ta biết tu, làm sao khi mất thân này, trở lại trong ba đường lành, tránh được ba đường dữ.

Như vậy giữ năm giới là điều kiện giúp cho chúng ta sống đúng với con người tốt đẹp trong hiện tại và mai sau. Người qui y Tam bảo, thọ trì năm giới rồi, khi tuổi thọ gần hết tự biết mình sẽ đi đâu, không nghi ngờ. Cho nên lúc ấy vui vẻ cười nói với người thân: “Chiếc xe cũ đã hư, tôi chuẩn bị xe mới tốt hơn. Đừng lo”. Như vậy chết rất an ổn. Còn bây giờ chúng ta không biết lo, không nghĩ gì về ngày mai, tới chừng chết hoảng hốt, sợ sệt không biết đi đường nào cũng muộn rồi.

Chúng sanh tối tăm, không biết lo cho chính mình nên Phật mới thương xót chỉ dạy. Kế đến quý thầy là những người thay Phật, chịu trách nhiệm truyền đạt lại những gì đức Phật đã chỉ dạy, giúp cho chúng sanh biết rõ đường đi của mình, tránh khổ đau ở ngày mai. Cho nên chư Tăng chỉ giúp chúng ta bằng cách nhắc nhở, còn làm được hay không là ở mỗi người, quý thầy không thể làm hơn được.

Phật tử bây giờ có bệnh chờ chết mời thầy đến tụng kinh. Nhờ thầy tụng kinh để đưa về Cực Lạc, điều đó tôi không tin trăm phần trăm. Vì sao? Bởi vì Phật đã dạy nghiệp đã tạo thì nó dẫn mình đi, chớ không ai có khả năng dẫn ta cả. Nếu có, chỉ phần nào thôi. Nhiều người dẫn trong kinh Vu Lan, nói mẹ ngài Mục Kiền Liên bị đọa làm ngạ quỷ nhưng Ngài vẫn cứu thoát được. Nhưng họ quên trong kinh Vu Lan nói sơn lâm thiên định, thọ hạ kinh hành, lục thông La-hán. Nghĩa là

phải mời chư vị chứng A-la-hán, đi kinh hành dưới gốc cây, trong rừng cầu mới được.

Tại sao cầu được? Đâu có gì lạ, khi chúng ta có người thân ở xa không gặp. Bỗng dung hôm đó ta nghe lòng bồi rối, nóng nảy liền tìm đến thăm, mới hay người đó đang bị tai nạn hoặc bệnh sắp chết. Đó là do người ấy tưởng nhiều về mình, những luồng tư tưởng ấy tạo mối giao cảm, nhắc nhở mình nên nó rất có ảnh hưởng. Cũng vậy, những vị đang kinh hành dưới cội cây, đang thiền định trong rừng núi hoặc người đã chứng lục thông La-hán. Tinh thần các Ngài mạnh lắm, các Ngài chú tâm hướng về ai thì chuyển được tâm của họ. Do đó mẹ ngài Mục-kiền-liên nhờ sự chú tâm của các Ngài, từ tâm tham lam bòn sẻn chuyển thành tâm thanh tịnh sáng suốt nên bà được sanh cõi trời.

Phật tử ngày nay lấy có đó chờ người thân sắp chết, thỉnh thầy về cầu nguyện. Nhưng lại quên thầy có chứng được lục thông La-hán chưa? Nếu quý thầy cũng phàm phu, chỉ khác hơn là tu hơi kỹ kỹ hơn Phật tử một chút, thì sự việc cầu nguyện ấy rất khó. Chi bằng chúng ta tu cho mình tốt hơn. Nếu chết rồi nhờ quý thầy quý cô cầu, cầu không được lúc đó mình làm sao? Có xuống địa ngục cũng phải chịu, làm nạ quỷ cũng không thể thoát. Thôi thì tự ta rèn luyện để tâm được tốt, tích chứa nhiều công đức, mai kia đầy đủ tư lương đi một cách thanh thoi, khỏi lo sợ gì hết, như vậy bảo đảm hơn không, sướng hơn không. Thế nên chúng tôi nhắc quý Phật tử phải thực tu, chớ đừng chờ đợi ai.

Tất cả chúng ta vì thương mình, muốn lợi ích cho đời mình phải cố gắng tu tạo những công đức lành. Tạo nhiều chùng nào tốt chùng ấy. Bởi đó là cái của mình, không lấy được, lửa không cháy, nước không trôi, đó mới thực là của mình. Cái thực mà mình không màng tới, lo những cái không thực, đó là không sáng suốt. Chúng ta tu phải tinh sáng chớ không thể mù tối được. Nên ai là người chân chánh tu hành phải chuẩn bị cho mình ngay trong đời này.

Người giữ giới không sát sanh đời sau sống dai, ít bệnh tật. Giữ giới không trộm cướp đời sau giàu có. Giữ giới không tà dâm đời sau đẹp đẽ, trang nghiêm. Giữ giới không nói dối đời sau nói lưu loát, ai cũng tin cũng quý. Giữ giới không

uống rượu, không hút á phiện v.v... đời sau trí tuệ minh mẫn. Chuẩn bị cho mình để đời sau mình đủ điều kiện làm một người tốt hơn bây giờ, đó là tu. Qui y Tam bảo, giữ năm giới đó là người biết tu.

Nếu một gia đình, chồng vợ con cái đều qui y Tam bảo, giữ năm giới hết thì gia đình đó hiền lành lương thiện. Nếu một xóm, một làng ai cũng giữ năm giới hết thì xóm làng đó yên ổn vui vẻ, không sợ trộm cướp, tà dâm bởi vì người nào cũng tốt, cũng tu hành. Tu Phật là đem lại lợi ích cho bản thân, cho gia đình, cho xã hội.

Ngày nay Phật tử nhiều buồn khổ vì gia đình con cái hút á phiện, xì ke, ma túy. Đó là tại không giữ giới. Cha mẹ buồn, xóm giềng cũng lo sợ nữa. Như vậy khuyên nhau tu để chúng ta được bình an, xã hội được tốt đẹp. Đó là điều hết sức thiết yếu trong cuộc sống hiện tại và mai sau.

Người khéo tu biết tránh nhân, người không biết tu chỉ tránh quả. Hiện nay ngành y luôn luôn khuyến khích ngừa bệnh hơn trị bệnh, đó là phù hợp với đạo Phật dạy tránh nhân hơn tránh quả. Nhân xấu chúng ta không tạo thì quả xấu đâu có, còn nhân xấu đã tạo có sợ quả cũng không khỏi. Như kẻ xách dao đâm hằm, móc vách của người không sợ, tới chừng gặp cảnh sát thì run. Đó là sợ quả mà không sợ nhân. Nếu biết làm việc đó có ngày ở tù thì đâu dám làm, không làm thì sợ ai. Đó là sợ nhân chớ không sợ quả.

Hiểu rõ như thế, trên đường tu rất có lợi vì chúng ta sáng suốt không tạo nghiệp nhân ác, chắc chắn không bị quả xấu. Phật nói Bồ-tát sợ nhân chúng sanh sợ quả. Vì Bồ-tát biết nhân ác liền tránh nên không sợ quả xấu. Còn chúng sanh sợ quả, hồi làm không sợ, tới chừng gặp kết quả xấu thì hoảng hốt. Cho nên nói tới tu là nói tới người tinh sáng, chớ không phải người si mê.

Nhiều Phật tử cứ ngỡ rằng người tu là tiêu cực ích kỷ, cứ lẩn quẩn trong chùa nói pháp, không giúp ích cho ai hết. Hiểu thế là sai lầm. Chính vì muốn cho mọi người được sáng suốt, biết lỗi lầm để tránh, biết nhân xấu để chừa nên quý thầy luôn thuyết pháp nhắc nhở cho Phật tử. Như bình thường không ai nhắc, chúng ta đâu biết nóng giận là tội xấu, nên cứ nóng hoài bỏ không được. Bây giờ

nhờ quý thầy nhắc mình biết đó là xấu, có hại cho bản thân và mọi người nên cố gắng chữa bỏ. Đó là tu.

Được vậy chúng ta sống trên đời này không uổng phí. Chớ nếu sống bảy tám mươi năm mà chỉ lo ăn ngon, mặc đẹp v.v... tới già tắt thở, thành cái gì không biết, có phải uổng phí không? Như vậy lo cho thật nhiều, rốt cuộc chỉ nuôi dưỡng cái thân thôi thôi, có gì cao thượng đâu. Vậy mà hầu hết mọi người đều mắc kẹt trong đó. Cho nên chúng ta phải biết tìm sống với những gì chân thật, không quan tâm đến các thứ hư dối. Tu sống như thế mới quý.

Chúng ta biết tu là chúng ta biết sống. Còn người không biết tu sống cũng như kẻ say. Cứ loanh quanh, lẩn quẩn rồi ngã ùng ra chết không biết gì, chừng ấy hồi hận cũng không kịp. Vì vậy chúng ta cần sớm tỉnh thức, trau dồi tích lũy sự nghiệp chân thật của mình. Được vậy khi sống cũng như lúc sắp lâm chung đều thanh thản an vui.

Thời gian ít, bài pháp tới đây chấm dứt, mong quý Phật tử nghe hiểu ứng dụng tu. Đó là điều mong mỏi lớn nhất của chúng tôi.



TU BA NGHIỆP

Giảng tại Tu viện Kim Cang - Mỹ - 2000

Chúng ta tu Phật ai cũng nhắm đến chỗ giải thoát sanh tử. Muốn cầu giải thoát sanh tử thì phải biết nguyên nhân dẫn chúng ta đi trong luân hồi sanh tử. Vì vậy hôm nay chúng tôi nói về đề tài Tu ba nghiệp, bởi ba nghiệp chính là nguyên nhân dẫn chúng ta trôi lăn trong sanh tử.

Trước khi đi sâu vào vấn đề, tôi dẫn một ít câu thơ của thi hào Nguyễn Du trong truyện Kiều:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách cứ trời gần trời xa.

Thi hào họ Nguyễn có cái nhìn rất thấm nhuần đạo Phật, ông đã hiểu đã nắm vững tại sao con người phải chịu khổ vui. Điều đó xưa kia Tổ tiên ta cứ ngỡ

do Thượng đế cả, Ngài ban vui hoặc phạt khổ. Nhưng với cái nhìn của đạo Phật thì không phải vậy, mà đó là do nghiệp. Chúng ta đã tạo nghiệp nào thì nó sẽ lôi dẫn mình đi tới chỗ an vui hoặc đau khổ. Từ ngàn xưa, những nhân vật đại diện cho các tư tưởng lớn Việt Nam đã có tầm hiểu biết về đạo Phật sâu rộng như thế.

Đến như quần chúng Việt Nam, mỗi khi thấy người thân quen gặp khổ nạn, thường hay thốt câu “Tội nghiệp anh (chị) quá!” Hai chữ Tội nghiệp đơn giản mà chứa đầy đủ ý nghĩa. Tội là sự xấu ác, Nghiệp là sức mạnh lôi dẫn người tạo tội đi tới chỗ thọ khổ. Như vậy, khổ không phải bỗng dưng có mà do nghiệp mình tạo, nên ngày nay mới thọ quả.

Nhiều người cho rằng kẻ ấy hồi xưa xấu ác nên bây giờ chịu khổ là đáng kiếp. Nghĩ như vậy không phải là Phật tử, vì người con Phật lúc nào cũng chứa chan lòng từ bi. Thấy người khổ, dù ở hoàn cảnh nào cũng thương hết. Dù xưa kia họ có tạo nghiệp ác, nhưng ngày nay thấy họ khổ ta đều xót xa, không nỡ bỏ qua. Vì vậy dùng từ “Tội nghiệp” với lòng chân thành hiền hòa, ai khổ mình cũng thương.

Chữ “Nghiệp” nguyên tiếng Phạn là Karma, Trung Hoa dịch là Nghiệp. Nghiệp là thói quen do ta thực hành liên tục một công việc nào đó trong một thời gian dài. Người Việt Nam dùng chữ “Nghiệp” rất đúng. Thí dụ hai người cùng làm nghề thợ mộc, họ gọi nhau là bạn “đồng nghiệp”. Hoặc thầy giáo cô giáo gặp nhau, giới thiệu với bạn bè mình: “Đây là bạn đồng nghiệp của tôi”.

Nói tới nghiệp thì tôi đi xa hơn một chút. Có nhiều người nghĩ rằng làm ra tiền của để lại cho con cháu nó hưởng. Nhưng trên thực tế, điều đó không phải lúc nào cũng đúng như ý muốn. Bởi vì tiền của là vật bên ngoài, dễ bị mất mát. Ngày nay nó đang là của mình, nhưng bất cứ lúc nào có sự chuyển biến thì nó thành của người khác. Chỉ có tạo nghiệp lành hoặc nghiệp dữ, cái đó mới trung thành với chúng ta.

Thí dụ như có ba người, một thợ mộc, một thợ hồ và một bác sĩ cùng qua sông trên một chuyến đò. Cả ba đều có mang theo những vật dụng của mình. Khi ra tới giữa sông đò bị chìm, đồ đạc mang theo mất hết, chỉ ba người còn sống sót.

Họ bắt đầu gây dựng lại của cải bằng nghề nghiệp của mình. Như vậy, của cải bên ngoài có thể bị mất mát, nhưng nghề nghiệp không bao giờ mất.

Chúng ta muốn để lại cho mai sau không mất thì phải tạo nghiệp lành. Nghiệp lành không ai lấy được, còn của cải có khi bị ăn cắp, hoặc mất do nạn lửa nước v.v... Cho nên nghiệp hết sức quan trọng, quyết định dòng luân hồi sanh tử của chúng ta, nó là sợi dây cột trời con người rất chặt, khó có thể thoát ra được.

Nghiệp từ đâu mà có? Trong nhà Phật nói nghiệp đến từ ba chỗ: thân, miệng và ý. Thân làm điều tốt điều lành gọi là tạo nghiệp lành, làm điều xấu dữ gọi là tạo nghiệp ác. Miệng nói lời tốt lành là tạo nghiệp lành, nói lời ác dữ là tạo nghiệp ác. Ý nghĩ điều hay lẽ phải là tạo nghiệp lành, nghĩ điều xấu dữ là tạo nghiệp ác.

Chúng ta tạo nghiệp, để rồi bị nghiệp dẫn trở lại, xoay vần như thế mãi. Đúng như lời cụ Nguyễn Du nói “đã mang lấy nghiệp vào thân, thì đừng trách lẫn trời gần trời xa”. Trời không chen vào cái khổ vui của mình, mà chính nghiệp lành nghiệp dữ của mình đưa đẩy ta tới chỗ khổ vui. Ví dụ cụ thể như những người tập uống rượu, mỗi ngày uống một ly, hai ly, uống lâu thành ghiền. Ghiền gọi là nghiệp. Hoặc người tập đi chùa, tụng kinh mỗi ngày quen rồi, bữa nào không đi thấy buồn, vì nó đã thành nghiệp. Nghiệp uống rượu, nghiệp đi chùa. Nhưng uống rượu là nghiệp xấu, còn đi chùa nghe kinh học đạo là nghiệp lành. Cả hai đều là nghiệp, nhưng một bên đưa tới chỗ thanh thân sáng suốt, một bên đưa tới chỗ si tối hiểm nguy.

Rõ ràng chúng ta tạo nghiệp, rồi nghiệp dẫn chúng ta đi trong luân hồi sanh tử. Cho nên Phật dạy phải tránh những nghiệp dữ ác. Phật tử sau khi qui y rồi, Phật cấm không được làm năm điều: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, đó là tránh nghiệp ác của thân, chặn đứng cho ta khỏi rơi vào chỗ hiểm nguy đau khổ. Như vậy thì ba cái này mình không làm là mình giữ được thân không tạo tội ác. Phật cấm uống rượu và nói dối, đó là tránh nghiệp ác của miệng. Nói đủ miệng có tới bốn điều: nói dối, nói hai lưỡi, nói hung dữ, nói thêu dệt. Khi tu khá Phật tử giữ luôn cả bốn điều trên. Đến ý có ba: tham lam, nóng giận, si mê. Phật

dạy người biết tu phải bớt tham lam, bớt nóng giận và bớt si mê. Đó là tu để ba nghiệp của mình càng ngày càng tốt.

Như vậy giai đoạn thứ nhất Phật dạy chúng ta đừng làm những điều đó, tức không tạo nghiệp ác thì khỏi rơi vào đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Không rơi vào ba đường này, khi nhắm mắt ít nhất chúng ta cũng trở lại làm người. Đời này làm người, đời sau cũng trở lại làm người, không thua thiệt gì hết. Chúng ta giữ trọn vẹn những điều này là giữ được vị trí con người.

Tiến lên nữa chúng ta muốn được phước cao hơn con người thì phải thêm: không nói dối, không nói lời hung dữ, không nói lời đâm thọc, không nói thêu dệt. Ba nghiệp của ý bớt tham, bớt sân, bớt si. Tu như thế chúng ta sẽ vượt lên hơn người, sanh lên các cõi trời. Như vậy càng không làm những điều tội lỗi, càng hưởng được quả lành. Nếu tạo những tội ác nhiều thì phải chịu khổ đau nhiều. Khổ đau và an lạc do chính chúng ta là chủ nhân tạo ra và hưởng lấy, chứ không có thánh thần nào can dự vào hết.

Nhưng Phật tử khi gặp khổ thì kêu trời, kêu Phật, chứ không kêu mình. Chúng ta tạo nhân thì chịu quả, tại sao lại kêu trời, kêu Phật? Như thanh niên còn trẻ mà tập hút á phiện, xì ke, ma túy đến nghiện ngập, khi hết tiền thì ụa mưa vật vã. Cái khổ bị ụa mưa, bị hành hạ đó do ai bày ra? Vậy mà tới chừng khổ lại trách trời trách đất trách xã hội. Trách như thế có đúng không? Đó là vì khi quá khổ rồi nói bướng, chứ không có lẽ thật.

Chúng ta biết tu thì tự chọn lấy con đường để tiến lên, chứ không ai chọn thay cho mình hết. Một chữ Nghiệp cũng đủ để nói lên rõ ràng sự khổ vui do chúng ta tạo thì chúng ta hưởng, chứ không ai khác. Hiểu như vậy ta mới quay lại tu sửa chính mình. Khi gặp cảnh trái ý nghịch lòng, ta tự biết “bởi tôi ngu si nên tôi phải khổ!” Cho nên hiểu rõ ý nghĩa của Nghiệp rồi, chúng ta trở thành người cứng cỏi, mạnh mẽ, dám chịu trách nhiệm về cuộc đời, về những gì mình đã gây tạo. Cho nên tu Phật là tạo cho mình một cơ hội để được tu sửa, đỡ sửa thành hay. Đã hay thì tiến thêm nữa. Đó là ý nghĩa tu.

Riêng nghiệp ý tôi nói “bớt” chứ không nói “hết”, bớt tham, bớt sân, bớt si. Tất cả quý vị có thấy “bớt” là khó không? Ai cũng biết tham lam, nóng giận, si mê là xấu, nhưng không chịu bỏ tức là chấp nhận xấu. Vậy mà có người nói xấu thì giận. Cuộc sống thế gian quả thật mâu thuẫn vô cùng, giữ cái xấu mà ai nói xấu thì không chịu! Cho nên chúng ta phải nhìn thấu đáo được lẽ thật.

Tham, sân, si là cội gốc gây ra đau khổ. Ta biết nó xấu hại, mà không chịu bỏ thì chắc chắn cuộc sống không an ổn. Ví dụ trong nhà, vợ chồng cãi nhau một chút liền nổi nóng lên. Từ việc rất nhỏ, nhưng khi nổi nóng ùng ùng thì nó thành lớn, nhiều khi đi tới tai họa phải ly dị nhau. Như vậy, nóng giận là nhân đau khổ, ta đã biết rõ sao không chịu bỏ bớt? Bớt được một phần là giảm thiểu một phần khổ đau. Cho nên người tu theo đạo Phật là người tìm về nguồn hạnh phúc, nguồn an lạc. Muốn thế, những gì thuộc nhân khổ đau, ta phải trừ bỏ. Trừ bỏ những nhân đó gọi là tu.

Nhiều Phật tử cứ cho rằng tu là ăn chay. Nghe ai ăn chay một tháng hai ngày liền khen “bạn biết tu rồi đó”. Cứ nói ăn chay là tu, mà gốc nóng giận, tham lam, si mê lại không chịu sửa. Đó là tu cái ngọn chứ không phải tu cái gốc, nên tu mà không hết khổ. Nhiều người ở chùa ăn chay mười năm hai chục năm, mà ai nói trái ý cũng la hét um sùm, vậy có tu chưa? Ăn chay trường mà còn nóng giận là chưa phải tu. Chúng ta tu đúng nghĩa tu, chứ không phải tu trên hình thức. Tu hình thức sẽ tạo cho mình nhiều tật xấu lắm. Thí dụ mình ăn chay trường, tới nhà người ăn mặn, ta cầm chén đĩa lên ngửi và chê “Tanh quá!” Thế là mất lòng chủ nhà rồi! Ta cho mình tu hay, khi để người khác, như vậy đâu phải tu hay.

Trong ba nghiệp, chủ động là ý. Ý nghĩ tốt thì miệng nói tốt, thân làm tốt. Ý nghĩ xấu thì miệng nói xấu, thân làm xấu. Tội lỗi hay phước đức đều gốc từ ý mà ra. Cho nên tu bớt tham, bớt sân, bớt si là nhắm ngay gốc của ba nghiệp. Chúng ta biết tu phải cố gắng làm chủ phần nào ba độc tham, sân, si. Làm chủ được chúng thì đời sống bình an, không làm chủ được chúng thì đau khổ liên miên không dứt.

Nếu để tham lam chông chát trong lòng thì được một đời mười, được mười đời trăm, được trăm đời ngàn, được ngàn đời triệu v.v... cứ thêm hoài, không biết chừng nào mới đủ. Muốn mà bị ngăn trở thì sân, nên nói từ tham sanh sân. Nếu bớt được tham thì không ham muốn nhiều, nên cũng không bị ngăn trở, không sanh sân hận. Chỉ cái tham mà tạo ra bao nhiêu duyên cơ để chúng ta khổ liên tục. Nên bớt tham thì bớt sân. Đó là sự liên hệ giữa tham và sân. Hai thứ này tuy thấy mạnh nhưng gốc của nó là si, nên tôi gọi khác một chút: si, tham, sân.

Ví dụ người nam thấy người nữ có sắc đẹp nên mê đắm. Nếu ai ngăn cản không cho tới lui cưới hỏi thì họ hận thù. Như vậy, vì mê sắc đẹp, muốn chiếm hữu, nếu bị ngăn cản thì oán thù muốn giết hại nhau. Đó là gốc từ si, mới tới tham sân. Người tu Phật phải làm sao đầy đủ trí tuệ để phá dẹp si mê trước. Phá được si rồi thì tham, sân theo đó hết.

Trong nhà Phật có nhiều cách trừ si mê. Thường nhất chúng ta tụng Bát-nhã Tâm Kinh, mở đầu là câu Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Nghĩa là Bồ-tát Quán Tự Tại khi thực hành sâu trí tuệ Bát-nhã rồi, Ngài quán thân năm uẩn tự tánh là không, liền qua hết tất cả khổ nạn. Chúng ta tụng kinh Bát-nhã bao nhiêu biến rồi? Khổ nạn có qua hết chưa? Tụng thì rất nhiều mà khổ nạn còn nguyên, chẳng lẽ lời Phật dạy không đúng?

Bởi vì trong Bát-nhã có chia làm ba phần: Văn tự Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã và Thật tướng Bát-nhã. Văn tự Bát-nhã tức là chữ lời trong kinh, được dụ như một con thuyền. Quán chiếu Bát-nhã tức là xét kỹ. Kinh Bát-nhã dạy phải chiếu kiến ngũ uẩn giai không, tức là soi xét thấu đáo năm uẩn không có tánh thật, mới qua hết khổ nạn. Quán chiếu Bát-nhã được dụ như dầm chèo để bơi. Chúng ta chỉ tụng kinh mà muốn qua hết khổ nạn, chẳng khác nào người muốn qua sông, xuống thuyền ngồi đó không chịu chèo bơi thì chừng nào mới qua sông được. Cũng vậy trước chúng ta đọc văn tự, kế phải quán chiếu mới có thể đến chỗ thật tướng, là chỗ rốt ráo viên mãn. Tóm lại Văn tự dụ như con thuyền, Quán chiếu dụ như chèo dầm để bơi, Thật tướng tức đến bờ bên kia. Thế mới gọi là tu Bát-nhã.

Chúng ta tu chỉ có chặng đầu, hai chặng sau bỏ quên. Như vậy chừng nào mới hết khổ? Nên cần phải xem xét lại việc tu của mình cho thấu đáo. Bát-nhã là chữ Phạn, Trung Hoa dịch là trí tuệ. Dùng trí tuệ soi thấy thân năm uẩn không thật thì mọi khổ nạn đều qua hết. Như khi ta quán sát lại mình, thấy thân tạm bợ giả dối, đủ duyên thì còn, thiếu duyên thì mất. Biết thế rồi có ai khen hoặc chê mình không mừng cũng không giận. Đó là qua hết các khổ. Ngược lại nếu thấy thân thật, người ta khen mình mừng, chê mình giận tức là khổ.

Như vậy muốn phá si mê phải dùng trí tuệ, chứ không phải đọc tụng. Nhưng phần đông Phật tử thích đọc tụng, không chịu dùng trí tuệ quán chiếu. Vì tính cách quan trọng ấy của Bát-nhã nên trong tất cả các chùa, chư Tăng Ni tụng kinh nào, cuối cùng cũng kết thúc bằng bài kinh Bát-nhã. Nhiều người thấy vậy hiểu lầm, cho rằng Bát-nhã là bổ khuyết tâm kinh. Bổ khuyết tức là bù vào chỗ thiếu. Tại sao phải bù? Họ giải thích khi tụng kinh có lúc nhanh quá nên nhiều khi có chỗ thiếu, có chỗ nhầm nên cuối cùng phải tụng bài kinh Bát-nhã để bù lại. Quan niệm đó thật là ngây thơ, không hiểu gì hết.

Bát-nhã là trí tuệ, dù tu Tịnh độ, tu Mật tông hay tu Thiền đều phải có trí tuệ. Vì vậy tu pháp nào cuối cùng cũng phải tụng kinh Bát-nhã. Qua đó đủ thấy tất cả pháp tu của đạo Phật đều nhắm đến mục đích cuối cùng là mở sáng con mắt trí tuệ, để đi tới giác ngộ giải thoát. Chúng ta hiểu được ý nghĩa đó mới khỏi lầm lẫn những gì Phật dạy.

Chúng ta bớt si thì bớt tham, bớt sân. Tu như thế lần lần ba nghiệp thân, miệng, ý được trong sạch. Nghiệp là một luật rất công bằng. Phật dạy ai gây nghiệp nào thì phải đền trả nghiệp ấy, người khác không thể được. Chúng ta muốn được an vui thì tạo nghiệp lành, muốn đau khổ thì tạo nghiệp dữ, không ai tạo dùm hưởng dùm được cả.

Trong kinh A-hàm nói: Người tu Phật và không tu Phật, nếu làm mười phần lành thì cùng hưởng mười phần tốt, làm mười phần ác thì cùng chịu mười phần xấu. Không phải người không tu Phật làm ác mới chịu khổ, còn người tu Phật làm ác được Phật tha. Mình và người làm điều lành, làm điều dữ đều chịu quả báo

công bằng như nhau, không có ân huệ riêng cho người nào. Bởi vì lý nghiệp báo rất bình đẳng cho tất cả mọi loài. Cũng như ngày nay trong các nước văn minh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Đạo Phật không cho người Phật tử ý lại ta là Phật tử, lỡ làm tội sám hối sẽ hết. “Sám hối” nghĩa là chừa bỏ lỗi cũ và không tạo lỗi mới. Người biết sám hối là biết chừa lỗi cũ, không tạo lỗi mới, nhờ thế bớt tội. Người không biết sám hối xưa làm tội nay tiếp tục làm tội, thì tội càng thêm nặng, dù lạy vạn Phật cũng không phải sám hối, không thể nào bớt tội được.

Phật tử không hiểu ý nghĩa hai chữ sám hối nên vừa lạy sám hối xong, về nhà nghĩ: “Bữa nay sám hối rồi, tội lỗi cũ ngang đây xem như xí xóa. Ta bắt đầu làm tội mới, mai một sám hối nữa sẽ hết”. Nửa tháng sám hối một lần như vậy thì tha hồ tạo tội, Phật bôi sỏ đều đều, đâu phải lo. Sám hối như vậy có hết tội không? Chẳng những không hết mà tội ngày càng chất chồng thêm. Phải hiểu sám hối là chuyển nghiệp của mình. Người biết tu nhận định rõ ràng nghiệp lành đưa tới chỗ an vui, nghiệp dữ đưa tới đau khổ. Nên từ bỏ những nghiệp dữ, tu tạo các nghiệp lành thì được sanh cõi trời, người an vui hạnh phúc. Nếu chọn con đường sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối... thì kết quả sẽ đi xuống địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Chúng ta là chủ nhân để chọn con đường của mình, lên hay xuống tùy ta định liệu. Đức Phật được gọi là đấng Đạo sư tức người chỉ đường, chứ không phải người đón đưa mình đi lên hay đày đọa mình đi xuống.

Nếu chúng ta can đảm muốn vượt lên tới chỗ cuối cùng thì đối với cả hai loại nghiệp đi lên và đi xuống này đều bỏ luôn, dừng hết. Lúc đó ta đi đâu? Dừng nghiệp đi xuống và bỏ cả nghiệp đi lên, chỗ này nhiều người sợ lắm, không biết đi đâu? Bởi chúng ta quen mong đời này tu đời sau hưởng phước, vì vậy thấy tạo nghiệp đi lên dễ chấp nhận. Bây giờ Phật dạy chỗ rất ráo không tạo nghiệp đi xuống, cũng không tạo nghiệp đi lên, không biết phải đi đâu? Đó là giải thoát sanh tử, còn đi đâu nữa.

Như tôi đã nói trong ba nghiệp, ý nghiệp là chủ. Ý nghĩ ác, nghĩ lành, nghĩ đủ thứ. Bởi nghĩ ác nên đi xuống đường dữ, nghĩ thiện nên đi lên đường lành. Bây

giờ cả hai đường dữ và lành đều dừng hết tức là dứt mầm sanh tử, giải thoát sanh tử. Đây chính là mục đích cuối cùng chúng ta mong muốn, sao bây giờ lại nghi ngại? Trong kinh Tịnh độ nói Tam nghiệp thường thanh tịnh, đồng Phật vắng Tây phương: ba nghiệp thường trong sạch thì đồng với chư Phật về cõi Phật. Nghiệp sạch mới về cõi Phật được chứ.

Với người tu thiên, muốn ra khỏi sanh tử luân hồi, Phật dạy phải buông hết những vọng niệm lăng xăng xấu ác cũng như hiền thiện. Hai hướng đó dừng hết là dứt sạch nghiệp. Dứt nghiệp là giải thoát sanh tử. Nói tóm lại, ai muốn được hưởng đời sau sung sướng thì tu nghiệp lành, ai muốn hưởng sung sướng mà tạo nghiệp ác thì phải chịu quả khổ, còn người muốn giải thoát sanh tử, ra khỏi luân hồi lục đạo thì phải dứt sạch nghiệp. Mà chủ động của nghiệp là ý, nên phải dừng từ ý. Chẳng những không tham, không sân, không si, mà tất cả ý niệm đều phải sạch. Dừng được như vậy mới giải thoát sanh tử.

Lục Tổ Huệ Năng khi được Ngũ Tổ truyền y bát rồi, Ngài đi về phương Nam. Mọi người hay được tức giận đuổi theo để giành y bát, vì cho rằng Lục Tổ chỉ là một gã cư sĩ quê dốt không đủ tư cách đảm nhận y bát và làm Tổ kế tiếp. Trong số ấy có thượng tọa Minh, xưa là võ tướng phi ngựa rất nhanh nên đuổi kịp. Lục Tổ thấy có người đuổi theo, biết được ý họ nên Ngài để y bát trên bàn thạch, nghĩ rằng: “Y bát là vật biểu tín, không phải trọng tâm của sự giác ngộ, họ cố giành thôi ta để lại”. Ngài liền trốn vô lùm cây. Huệ Minh tới nơi thấy y bát trên bàn thạch mừng quá, xuống ngựa ôm lên nhưng ôm không nổi. Chừng đó mới giật mình biết đây là vật nhiệm mầu, người thường không thể chạm đến. Ngay đó ông thức tỉnh, đổi tâm giành y bát thành tâm cầu pháp, bèn kêu: “Hành giả! Hành giả! Tôi tới đây vì pháp chứ không phải vì y bát”. Nghe thế Lục Tổ mới từ trong bụi chui ra nói: “Nếu ông vì pháp thì hãy đứng yên lặng giây lâu, tôi sẽ nói pháp cho nghe”. Thượng tọa Minh đứng yên lặng giây lâu, Tổ nói: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?” Ngay câu nói đó Thượng tọa Minh liền ngộ đạo.

Nghi thiện, nghi ác là hai đường lên và xuống, bây giờ dứt hai đường đó, tâm lặng lẽ chính là mặt thật xưa nay của mình hiện tiền. Như khi ta ngồi ngoài vườn một mình có bóng mát và khí trời thanh thản, lòng không nghĩ suy gì hết. Ngay lúc đó có mình không? Mình ra sao? Chúng ta cứ ngỡ suy nghĩ hơn thua, phải quấy, tốt xấu là tâm mình, nếu không có nghĩ suy thì không có mình. Thật ra không phải vậy. Tâm nghĩ suy hơn thua phải quấy là tâm sinh diệt, tâm tạp nhạp, không phải mình. Hằng ngày ta nói “tôi nhớ” hoặc “tôi thương”. Có ai làm trái ý thì nói “tôi giận”... Như vậy, buồn thương giận ghét cái nào là mình? Nếu cái nào cũng là mình hết thì ta có mấy chục mình? Từ khi cha mẹ sanh ra cho tới ngày ta nhắm mắt mình là một hay nhiều? Ai cũng biết chỉ có một “mình” thôi, vậy tại sao lại cho cả trăm thứ buồn thương giận ghét đều là mình? Chính vì lầm nhận như thế nên ta không thấy được mặt mày thật của mình.

Khi ta không nghĩ suy gì hết, gió thổi mát mình biết mát, tiếng chim kêu mình nghe, bóng người đi mình thấy... Như vậy ta luôn “biết” một cách rõ ràng, không nhầm lẫn chút nào. Phật bảo tâm là cái “biết” ấy. Tuy nhiên, phải hiểu cái biết được chia làm hai loại chơn tâm và vọng tâm. Tâm biết sinh diệt liên tục từ cái này tới cái kia là tâm hư vọng. Còn tâm biết không sanh không diệt, rỗng rang, không hình không tướng là chơn tâm. Như vậy khi ta không nghĩ suy mà vẫn biết, đó là tâm thật hiện tiền, gọi là “bản lai diện mục.” Chỉ khi nào yên hết các thứ lăng xăng lộn xộn ta mới nhận ra tâm thật này.

Người tu thiền hay tu niệm Phật... đều đi tới chỗ phải lặng hết những nghĩ suy, để tâm yên tĩnh, trong sáng không dấy động, đó là trở về tâm thật hiện tiền của mình. Mình có tâm đó mà không nhớ, không biết nên bây giờ phải cố gắng dẹp các loạn tưởng để tâm ấy hiện ra. Do đó, niệm Phật muốn được thành công thì phải nhất tâm. Người tu thiền phải định mới dừng hết tán loạn. Chừng đó tâm thật của chính mình tự nhiên hiện bày. Lâu nay ta có sẵn tâm ấy, nhưng nó bị lẫn khuất trong đám nghĩ suy lăng xăng lộn xộn nên ta không nhận ra.

Hiện giờ chúng ta vì dùng tâm điên đảo nên tạo nghiệp này nghiệp nọ, sanh cõi này cõi kia liên miên không dừng. Phật dạy muốn giải thoát sanh tử phải dùng

tâm đó, lặng nó đi thì mới giải thoát sanh tử được. Ý nghĩa này hết sức rõ ràng, nhưng người tu Phật ít khi chú ý, ít khi nghĩ tới.

Thiền sư Nam Tuyền - Phổ Nguyên có một đệ tử đến xin học đạo là Ngài Triệu Châu Tung Thẩm. Lúc đó ngài Triệu Châu còn nhỏ, là Sa-di. Thiền sư Nam Tuyền hỏi:

- Ông là Sa-di có chủ hay Sa-di không chủ?

Ngài Triệu Châu thưa:

- Bạch Hòa thượng, con là Sa-di có chủ.

Ngài Nam Tuyền hỏi:

- Chủ ở đâu?

Triệu Châu liền chấp tay thưa:

- Mùa đông giá rét, kính chúc Hòa thượng được trăm tuổi.

Ngài Nam Tuyền gật đầu. Hôm khác, ngài Triệu Châu hỏi thầy:

- Thế nào là đạo?

Ngài Nam Tuyền trả lời:

- Tâm bình thường là đạo.

Ngay đó Ngài Triệu Châu liền ngộ. Câu trả lời nghe đơn giản quá chừng! Người xưa không giấu diếm chúng ta điều gì, chỉ tại mình không hiểu thôi. Nghe nói “tâm bình thường” thấy dễ quá, mình cũng bình thường sao không thấy đạo? Chúng ta có tâm bình thường chưa? Tâm chưa bình thường tức là bất thường. Tâm bất thường là tâm điên đảo, đã điên đảo thì làm sao thấy đạo được? Bởi vậy Phật nói chúng sanh điên đảo, sống mà không thấy được lẽ thực, nên chịu đau khổ. Nhưng chúng sanh có ai nhận mình điên đảo đâu?

Những nghĩ suy phải quấy, tốt xấu, hơn thua... luôn luôn chạy vùn vụt trong đầu ta không dừng nên lẽ thật bị che khuất. Bây giờ muốn thấy lẽ thật, thì phải dừng nó lại. Dừng nó lại lẽ thật tự hiện, không cần tìm kiếm ở đâu hết. Chữ “Đạo” là chân lý, cũng gọi là Phật tánh. Tánh Phật của chúng ta sẵn đó mà mình không biết, cứ chạy tìm nơi này nơi kia. Thật sự, chỉ cần dừng tâm niệm thiện ác hai bên thì tánh Phật hiện ra. Như vậy, có người nào không đủ khả năng thành

Phật không? Chúng ta là Phật con, chỉ vì chưa phát hiện được thôi, chứ đã có chủng tử sẵn rồi, nên Phật dùng từ “Phật tử” tức Phật con.

Hiểu chỗ này rồi chúng ta mới thấy tu là chuyển dần từ con người phàm tục si mê, thành con người giác ngộ sáng suốt. Chứ không phải tu đứng khựng một chỗ, chờ hết năm hết tháng chết rồi, đời sau sanh ra sướng hơn đời này một chút, thế là hài lòng. Có những người giàu sang bằng năm mươi lần mình nhưng họ vẫn kêu khổ như thường. Bởi khổ đã nằm sẵn nơi thân tạm bợ này rồi, sanh lão bệnh tử khổ. Cuối cùng tất cả đều là một thân thối. Gầy cũng thối, mập cũng thối, đen cũng thối, trắng cũng thối, giàu cũng thối, nghèo cũng thối, chứ có người nào khác hơn đâu. Con đường đi tới của mọi người đều giống hệt nhau, không có sự khác biệt. Chỉ ai biết tu, biết chuyển nghiệp, dứt nghiệp thì mới đổi khác.

Nghiệp do tâm nghĩ lành hoặc nghĩ dữ tạo ra, lâu nay chúng ta làm tướng nó thật. Sự thật không phải vậy. Tổ Đạo Tín, đệ tử tổ Tăng Xán Ngài còn là Sa-di, đến đánh lễ thưa với tổ Tăng Xán:

- Bạch Hòa thượng, xin Ngài dạy cho con pháp môn giải thoát.

Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt ngài Đạo Tín hỏi:

- Ai trói buộc người?

- Thưa không ai trói buộc con.

- Đã không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?

Ngay đó ngài Đạo Tín ngộ đạo.

Chúng ta thấy nghiệp là từ ý niệm, mà ý niệm không thật nên nghiệp cũng không thật. Ngài Đạo Tín tưởng có một cái gì thật trói buộc khiến mình không giải thoát. Khi Tổ hỏi: “Ai trói buộc người?” Ngài Đạo Tín nhìn lại, thấy không ai trói buộc nên thưa với Tổ: “Không ai trói buộc con”. Tổ bảo: “Đã không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?” Ngay đó Ngài được tự tại.

Nhìn lại chúng ta có nhiều làm lỗi đáng thương. Thí dụ thấy người đó dễ thương ta liền khởi niệm thương. Niệm thương ấy lôi kéo, khiến mình đuổi theo người kia. Nếu họ không thương lại thì mình khổ, rồi đổ thừa tại nghiệp tôi nó vậy. Đáng cười nhất là trong chùa, mấy thầy trẻ trẻ gặp bốn đạo dễ thương, thế là rú

nhau ra đời. Nếu ai hỏi tại sao đang tu mà ra đời, thì trả lời tại nghiệp lỗi. Nghiệp không thật, làm sao lỗi mình được, nhưng vì mình theo nó nên nó thành thật. Vì vậy ngài Khuê Phong nói: “Nghiệp” thể không mà thành sự. Thể tức bản chất của nghiệp là không, nhưng khi ý khởi tốt xấu, rồi nói làm theo đó nên thành nghiệp. Biết bản chất của nghiệp không thật, chúng ta không theo nó, không gây tạo thì dứt nghiệp. Còn nếu theo nó, gây tạo thì nó kéo chúng ta đi hoài.

Mọi người ở thế gian đều đi theo nghiệp. Nghiệp giống như sợi dây xoắn mũi, nó lôi đầu mình đi đó, không cưỡng lại được nên trầm luân muôn kiếp. Ngày nay, chúng ta tu theo Phật thì phải dứt sạch nghiệp, chuyển mê làm thành giác ngộ. Khi không nghĩ thiện không nghĩ ác chúng ta vẫn hiện tiền chứ không mất. Chúng ta là chủ đi trong luân hồi sanh tử chúng ta cũng là chủ để giải thoát luân hồi sanh tử. Biết rõ như vậy là chúng ta biết tu.

Chúc tất cả dứt sạch ba nghiệp để được an vui tự tại ngay giữa cõi đời đau khổ này. Đó là mục đích cuối cùng của người tu Phật chúng ta vậy.



TU THIỀN

Giảng tại Hội Liên Hiệp Khoa Học Kỹ Thuật - Hà Nội - 1996

Hôm nay chúng tôi nói về đề tài Tu Thiền. Bởi vì hiện thời nhiều người đang khao khát tu thiền mà chưa biết thiền nào là thiền chánh, thiền nào là thiền tà, hay thiền nào của đạo Phật, thiền nào không phải của đạo Phật v.v... Do đó chúng tôi sẽ nói rõ về vấn đề này.

Tất cả chúng ta ai có đọc sách Phật, nghiên cứu lịch sử đều thừa nhận rằng đức Phật Thích-ca Mâu-ni tọa thiền dưới cội Bồ-đề ngót bốn mươi chín ngày đêm, cuối cùng được giác ngộ thành Phật. Kế đó những đồ đệ lớn của Ngài như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên v.v... cũng do tu thiền mà chứng quả A-la-hán. Sau này chư Tổ từ Ấn Độ truyền sang Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản cũng do tu thiền mà được giác ngộ thành Tổ. Như vậy hệ thống truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ sang các

nước, từ thời Phật tại thế mãi đến ngày nay, gốc do tu thiền mà ra. Do đó, nói đến tu thiền là nói đến đường lối căn bản của đạo Phật.

Nhưng gần đây, có một số người bảo: “Coi chừng tu thiền điên”. Chúng tôi cũng đã nhiều lần cải chánh về điều này. Thật ra không phải tu thiền điên mà vì không biết tu thiền nên mới điên. Nếu tu thiền điên thì đức Thích-ca đâu thành Phật, các đệ tử Ngài đâu chứng quả A-la-hán, đâu có chư Tổ tu thiền. Song trên lịch sử cũng như trên thực tế có rất nhiều người tu thiền đạt kết quả tốt. Vì vậy nói tu thiền điên là một lối nói không có chứng cứ. Chỉ người không biết tu thiền nhưng ham tu quá nên học lăm ở đâu, hoặc theo các phương pháp không phải của đạo Phật, ứng dụng tu sai thành ra điên, rồi đổ thừa tu thiền điên. Đó là một sai lầm lớn.

Vì vậy hôm nay tôi sẽ giải thích rõ tu thiền như thế nào là tu theo đạo Phật, tu thiền như thế nào không phải là tu theo đạo Phật, để tất cả nắm vững đường lối tu, thấy rõ ràng tường tận pháp Phật dạy, ứng dụng tu thiền cho đúng đắn để sau này không phạm sai lầm, đưa tới kết quả không tốt.

Trước hết chúng ta nên biết Thiền là gì? Thiền là âm tiếng Phạn nói cho đủ là Thiền na, Trung Hoa dịch là Tĩnh lự hay Tư duy tu, Đức từng lâm hay trạng thái định tuệ quân bình. Tĩnh lự, tĩnh là lặng, lự là suy tư. Những suy tư nghĩ ngợi được lắng xuống, gọi đó là tĩnh lự hay tu chỉ. Tư duy tu, tư duy tức là soi xét hay quán chiếu, tu là cách hành trì. Lối tu bằng cách soi xét quán chiếu gọi là quán.

Trong nhà thiền có chia ra hai lối tu chỉ và quán. Chỉ là định, quán là tuệ. Chỉ, quán tức là định tuệ riêng từng phần. Thiền là gom cả định tuệ đồng tu nên gọi là Thiền na, tức quân bình định và tuệ. Gọi công đức từng lâm, vì tu thiền là pháp tu chủ yếu của đạo Phật, nên ai ứng dụng tu như thế gọi là công đức từng lâm.

Sau này chư Tổ không định nghĩa thiền như thế mà các Ngài nói đây là pháp tu Phản quan tự kỷ. Phản quan là soi trở lại, tự kỷ là chính mình. Phản quan tự kỷ là soi sáng lại chính mình.

Trong nhà Phật có chia ra năm loại thiền:

1. Thiền phàm phu.

2. Thiên ngoại đạo.
3. Thiên Tiểu thừa.
4. Thiên Đại thừa.
5. Thiên Tối thượng thừa.

Như vậy thiên là một từ ngữ chung, nhưng ứng dụng tu thì có riêng từng loại khác nhau.

1. Thế nào là phàm phu thiên?

Tức pháp tu thiên làm cho tâm lóng lạng, với ước nguyện sẽ được sanh về các cõi trời. Trong nhà Phật chia ra cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Cõi Dục tức là chúng sanh do ái dục mà sanh ra. Cõi Sắc là chúng sanh có hình tướng đẹp đẽ, sống lâu, sung sướng hơn cõi Dục. Cõi Vô sắc chúng sanh sống chỉ có tâm thức, không có hình tướng.

Nếu tu thiên chỉ mơ ước được sanh vào cõi trời Sắc giới, thụ hưởng sự sung sướng lâu dài tốt đẹp, đó là thiên phàm phu. Ví dụ có người thắp một cây hương, để trước mặt rồi cứ ngồi nhìn mãi cây hương, trụ tâm một chỗ không cho tán loạn, không nghĩ gì khác. Định tâm như thế mong được kết quả sanh cõi lành. Đó là định của phàm phu, chớ chưa phải định của Thánh nhân. Hoặc có người quán một pháp nào vừa được kết quả, liền tự mãn thích thú. Đó cũng là thiên phàm phu.

Trong Phật giáo, Thiên phàm phu được chia làm bốn phần: sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên.

Sơ thiên nghĩa là Ly sanh hỷ lạc. Thí dụ người bị nhiễm ái thế gian nặng nề nên khổ sở, khi chuyên tu thiên tâm được an ổn một chút, những nhiễm ái không còn dính mắc nữa, gọi là ly sanh. Ly tức là lìa được lòng yêu mến ngũ dục. Do lìa được ngũ dục nên tâm sanh hoan hỷ, gọi là ly sanh hỷ lạc. Người tu thiên đến trạng thái đó gọi là được định sơ thiên.

Nhị thiên nghĩa là Định sanh hỷ lạc. Tiến lên một phần nữa, khi chúng ta tiến tu tâm được an định, nhờ định ta cảm thấy nhẹ nhàng khoan khoái, thích thú. Đây gọi là định sanh hỷ lạc. Người tu thiên đến được trạng thái này gọi là được định Nhị thiên.

Tam thiên nghĩa là Ly hỷ diệu lạc. Từ định sanh hỷ lạc đó chúng ta tiến lên một bậc nữa là tâm chuyên chú duy nhất, lìa bỏ cái vui do định sanh ở trên. Chữ hỷ là mừng, mừng thì tâm dao động, vì vậy phải lìa cái vui mừng thô để được cái vui tế nhị nhẹ nhàng, cho nên gọi là ly hỷ diệu lạc. Người tu thiên đến được trạng thái này gọi là được định Tam thiên.

Tứ thiên nghĩa là Xả niệm thanh tịnh địa. Còn thấy có vui là còn có khổ đối lại, dù là cái vui tế nhiệm. Vì vậy nên xả niệm thanh tịnh địa, nghĩa là bỏ hết các niệm khổ vui, để đến được chỗ hoàn toàn thanh tịnh. Buông hết niệm, tâm được trong sáng, đó là xả niệm thanh tịnh địa. Người tu thiên đến được trạng thái này là được định Tứ thiên.

Tuy nhiên, tu đạt những kết quả đó để mong được sanh vào các cõi trời như sơ thiên thiên, nhị thiên thiên, tam thiên thiên, tứ thiên thiên, tức là bốn cõi trời Sắc giới. Đó là thiên phàm phu. Vì tu còn mong thụ hưởng, mong được kết quả sung sướng. Tức còn giữ thân, để được an hưởng sung sướng nên gọi là phàm phu thiên.

2. Thế nào là thiên ngoại đạo?

Trước khi giải thích thiên ngoại đạo, tôi định nghĩa rõ hai chữ ngoại đạo cho quý vị khỏi lầm. Đạo Phật nói ngoại đạo không có nghĩa công kích nhóm này, phái kia v.v... mà ngoại đạo là ngoài tâm cầu Phật. Như tôi thường nói chúng ta tu Phật là cốt giác ngộ, giải thoát sanh tử. Vì vậy đạo Phật lấy giác ngộ làm trọng tâm. Giác ngộ từ đâu mà có? Từ tâm của chính mình. Vì thế thiên của đạo Phật là cốt ngay nơi tâm mình an định rồi trí tuệ phát sáng, chớ không phải trông cậy mong chờ bên ngoài. Do đó trong nhà thiên định nghĩa “Ngoại tâm cầu Phật, danh vi ngoại đạo”, tức là ngoài tâm cầu Phật gọi là ngoại đạo.

Như vậy dù người mang hình thức tu sĩ, mà mong cầu Phật từ đâu đến ấn chứng cho cũng thuộc ngoại đạo. Bởi tâm là gốc của sự giác ngộ, nếu bỏ tâm mà cầu giác ngộ là bỏ gốc theo ngọn, đó là ngoại đạo. Tất cả pháp tu thiên đặt trọng tâm bên ngoài, không lấy nội tâm làm chánh đều thuộc về ngoại đạo.

Như chúng tôi thấy hiện giờ có những lối tu thiền không phải của đạo Phật. Như trong Nam, có lối tu thiền chuyển luân xa, tức là vận chuyển luồng điện chạy từ rún lên đầu, lên trán, rồi vòng ra sau lưng, hoặc ngược lại. Chạy vòng vòng như vậy gọi là chuyển luân xa. Đó cũng là một pháp tu thiền nhưng không hề dính dáng gì với đạo Phật

Đạo Phật chủ trương do giới sanh định, do định sanh tuệ. Tuệ tức là giác ngộ. Giới là nền tảng đạo đức, định là thiền định, từ thiền định mà phát sanh trí tuệ sáng suốt giác ngộ. Đó là thiền của đạo Phật. Giới, định, tuệ gọi là tam giải thoát môn hay tam vô lậu học, nghĩa là ba cánh cửa giải thoát, hay ba môn học không còn rơi rớt trong sanh tử nữa. Như vậy thiền của đạo Phật là định để phát tuệ, chớ không có gì khác lạ.

Một lối thiền nữa là thiền xuất hồn. Cách tu này cũng giống chuyển luân xa nhưng cốt để mở khiếu huyết trên đầu, cho thần hồn có thể phóng ra ngoài đi cầu đạo nơi này nơi kia. Thiền xuất hồn không phải thiền của đạo Phật, mà chúng tôi cho rằng đây là một trò chơi nguy hiểm. Tại sao? Vì khi muốn mở khiếu huyết để xuất hồn, nếu không có khả năng đúng đắn, mở sai là phát điên. Và khi xuất hồn thì đi đâu? Có khi đi cầu đạo cũng có khi đi du lịch. Cầu đạo nơi các vị thần thánh nào đó mà chính người ấy cũng không biết rõ lai lịch. Cầu đạo như thế chân chánh hay không?

Trong nhà Phật nói người muốn đạt đạo phải ngay nơi tâm mình lóng lạng các thứ vọng tưởng lăng xăng, tâm sáng suốt là thấy đạo. Nếu cầu đạo bên ngoài là không hợp đạo lý. Tại sao? Giả sử người ấy gặp một vị Thánh tự xưng là Phật, thì chắc đó là Phật chưa? Bởi đâu ai biết mặt mũi Phật thật thế nào. Song thế gian này người ta hay “lạm xưng” như thế. Ví dụ ở quê có ông đồng bà cốt lên, đồng cốt đó có bao giờ nói tôi là yêu quái, quỷ ma không? Không. Tất cả đều nói ta là Thánh là thần hết, thậm chí có khi họ xưng là Tề thiên đại thánh nữa chứ. Trong khi Tề thiên đại thánh là một nhân vật tiểu thuyết, chớ Tây du ký của Đường Huyền Trang Tam Tạng thì đâu có Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới, Sa Tăng. Ngài Huyền

Trang chỉ một thân một mình, chịu cực chịu khổ lần sang Ấn Độ học đạo và thỉnh kinh về.

Hiểu như vậy mới thấy thiên hạ hay lợi dụng rồi lạm xưng, chớ không có chỗ y cứ nào đúng đắn hợp pháp cả. Bởi thế người tu muốn xuất hồn, đi ngao du trong bầu trời tìm các bậc Hiền Thánh chỉ dạy, điều đó không có gì bảo đảm hết. Kinh Phật thường nói: “Phật cao nhất xích, ma cao nhất trượng”, nghĩa là Phật cao một thước, mà ma cao tới mười thước. Vì ma ở gần ta, còn Phật thì xa ta, nên tâm mình vừa mong cầu điều gì ma liền biết. Do đó nó hiện ra đánh lừa người thiếu trí, nhẹ dạ. Cầu đạo như thế là một sự mộng lung, tưởng tượng, không có thực tế.

Thực tế của người tu là lặng hết tâm phiền não, lặng hết những tâm vọng tưởng, trí tuệ sáng suốt, thấy biết đúng như thật các pháp, không còn nghi ngờ gì nữa. Cũng như người học trò chuyên tâm thành ý học bài thì thuộc bài. Đó là lẽ thật, chớ không phải lên non lên núi xin lá bùa uống vô mà thuộc bài được. Việc ấy không có bằng cứ, không có tinh thần khoa học chút nào hết.

Mỗi chúng ta phải tự rèn luyện, tự gạn lọc nội tâm từ dở xấu trở thành sáng suốt yên tĩnh, đó là gốc của sự tu. Tu như vậy mới là tu thật. Cho nên người cầu đạo nơi Thánh thần bên ngoài, không tin ở sức của mình, đó là lỗi cầu đạo hiểu kỳ chớ không phải chân thật.

Kể nữa, có lối thiên người ta ngồi lại cứ trông đợi, nhờ sức điện của các vị Thánh thần hộ trợ cho được sáng, được mạnh. Nhiều người dùng cách đó để trị bệnh thiên hạ, gọi là cứu nhân độ thế. Cũng có cứu đó, nhưng được một thời gian rồi cũng phải chạy đến bác sĩ như thường, chớ không hết thật. Nó chỉ tạm thời chớ không phải là cứu kính, song con người cứ thích những cái tạm thời. Ví dụ mình đang đau, người đó dùng sức điện làm cho mình bớt đau nên ta thấy hiệu nghiệm ngay lúc đó, nhưng chưa hẳn hết bệnh luôn. Vì thế cách đó cũng không phải là phương pháp cứu kính. Đó là thiên trông vào sức điện bên ngoài.

Ngoài ra, còn có những lối thiên người ta tu với mơ ước mong cầu những vị thần, vị Thánh tới thọ ký, giống như trong kinh nói Phật lấy tay xoa đầu thọ ký. Những người đó ngồi thiên cũng mơ ước như vậy. Do mơ ước thế nên thấy có

bóng nào tới xoa đầu liền tự vỗ ngực nói tôi được Phật thọ ký rồi, tôi là Bồ-tát này nọ. Đó là bệnh.

Tu thiền không khéo sẽ có rất nhiều bệnh. Tôi nhớ câu chuyện của Tuệ Trung Thượng Sĩ, khi được Hoàng thái hậu đãi bữa cơm, trong đó có cả chay lẫn mặn. Thượng Sĩ ngồi trên bàn, mặn cũng ăn, chay cũng gắp, không từ chay, mặn gì cả. Thái hậu thấy vậy mới thưa:

- Sư huynh là người tu thiền mà còn ăn mặn, làm sao đắc đạo, làm sao thành Phật?

Ngài trả lời:

- Anh không cầu làm Phật, cũng như Phật không cầu làm anh. Hoàng hậu há chẳng nghe cổ đức nói “Văn Thù là Văn Thù, Giải Thoát là Giải Thoát” đó sao?

Câu “Văn Thù là Văn Thù, Giải Thoát là Giải Thoát” nhiều người không hiểu. Nó xuất phát từ cốt chuyện thế này. Ở Trung Hoa có một Thiền sư tên là Văn Hỷ, nghe nói trên Ngũ Đài Sơn là nơi ẩn tích của Bồ-tát Văn Thù. Ai có tâm tha thiết cầu đạo, lên đó Ngài sẽ dạy đạo cho. Vì thế ngài Văn Hỷ quyết tâm lên núi, hết lòng muốn gặp ngài Văn Thù để được dạy đạo. Chuyến đi của Ngài rất nhọc nhằn, khi gần tới đỉnh bỗng gặp một ông già cỡi trâu, Ngài hỏi: Động Kim Cang ở chỗ nào? Ông già chỉ nhưng không nói gì. Ngài chào rồi đi.

Tới cửa động Ngài thấy ông già đã cỡi trâu về rồi, có một đồng tử mời ông uống nước. Khi bưng chung trà lên, ông già hỏi Ngài: “Ở phương Nam có cái này không?” Ngài trả lời “Không”. Ông già nói: “Như vậy lấy gì uống nước?” Ngài bí, trả lời không được. Thấy trời sắp tối, Ngài xin ở lại. Ông già nói “Chỗ này không ở được, để tôi tiễn ông về”, liền sai đồng tử tiễn Ngài về.

Khi tiễn ra tới cửa động Ngài mới hỏi chú đồng tử: “Động này tên là động gì?” Đồng tử không nói, tiễn thêm một quãng đường nữa rồi từ giã và ẩn mất. Ngài nhìn trên mây thấy bóng ngài Văn Thù cỡi con sư tử lông vàng qua lại trên ấy. Ngài vội sụp xuống lạy rồi trở về.

Khi về tới chỗ Thiền sư Ngưỡng Sơn, Ngài xin nhập chúng tu. Thời gian sau Ngài ngộ được lý thiền. Một hôm đến phiên nấu cháo, Ngài cầm cây dầm quậy

cháo, khói bay lên thì bỗng thấy Bồ-tát Văn Thù cỡi sư tử lông vàng qua lại trong đám khói. Thấy vậy Ngài cảm dầm đập cái bóng trong khói. Ngài Văn Thù nói “Ta là Văn Thù, ta là Văn Thù”. Ngài nói “Văn Thù là Văn Thù, Giải Thoát là Giải Thoát”, nói rồi cứ đập. Bây giờ Bồ-tát Văn Thù biến mất. Ngài Văn Hỷ sau này ngộ đạo ở nơi Giải thoát thự, nên người ta gọi Ngài là Giải Thoát.

Qua câu chuyện, chúng ta thấy sao tàn nhẫn quá. Hỏi chưa biết thì khăn gói leo núi leo non để tìm. Bây giờ Bồ-tát tới tận nơi mà không tôn kính, không hỏi đạo, lại lấy dầm quậy cháo đập. Tại sao? Câu “Văn Thù là Văn Thù, Giải Thoát là Giải Thoát” để nói rằng khi chưa ngộ đạo thì tìm đến Bồ-tát, tìm đến Phật để cầu học. Nhưng khi ngộ rồi thì chính tâm mình là chỗ qui hướng, chớ không còn trông cậy vào Phật, Bồ-tát bên ngoài nữa. Vì Phật và Bồ-tát bên ngoài chắc gì là thật, có khi ma hiện. Cho nên quay về tâm mình là bảo đảm nhất, tất cả các hiện tượng bên ngoài đều không chấp nhận. Do đó tông Lâm Tế có câu “Phùng ma sát ma, phùng Phật sát Phật”, nghĩa là gặp ma giết ma, gặp Phật giết Phật. Tại sao? Vì không bảo đảm đâu là Phật, đâu là ma. Đã không bảo đảm thì có thể bị dụ dẫn theo đường tà. Cho nên trở về mình là gốc, không nên trông cậy bên ngoài. Đó là một lẽ thật. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy trọng tâm tu của nhà thiền.

Trở lại câu chuyện của ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Câu đầu “Anh là anh, anh không cầu làm Phật, cũng như Phật không cầu làm anh” nghe có vẻ ngang ngược quá phải không? Tu mà không cầu thành Phật, vậy cầu cái gì? Bởi cầu là tìm kiếm bên ngoài, cầu thành Phật là mong thành Phật bên ngoài. Nếu cầu bên ngoài được, thì không phải là mình. Bởi Phật là giác, chính tâm mình được an định, trí tuệ phát sáng, đó là giác ngộ. Giác ngộ ông Phật nơi mình chớ không phải ở ngoài. Cho nên tu còn cầu bên ngoài là không đúng ý nghĩa của đạo Phật. Vì vậy Ngài nói không cầu thành Phật.

Chúng ta nhìn thật kỹ mới thấy giới Phật tử ngày nay tu cầu bên ngoài nhiều hay tu để tự giác nhiều? Gần hết chín mươi chín phần trăm cầu bên ngoài. Cầu Phật cho con cái này, cho con cái kia, Phật độ con được bình an, bố thí cho

con được phát tài. Cầu đủ thứ hết mà không hề hướng về mình. Đó là một lầm lẫn hết sức lớn của người Phật tử hiện nay.

Trong nhà Phật nói ba môn học giải thoát là Giới, Định, Tuệ. Giới là đức hạnh. Ví dụ người Phật tử giữ năm giới: không giết người, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu say, không dùng các chất cay nghiện. Năm giới căn bản đó là năm nền tảng đạo đức của con người. Người có đạo đức mới đủ tư cách hướng dẫn, chỉ dạy người khác. Người tu dù cho nói hay, có thần thông lạ mà phạm giới thì cũng chưa gọi là người đủ tư cách hướng dẫn Phật tử tu.

Giới là nền tảng đạo đức, từ giới sanh định, rồi mới có trí tuệ. Nền tảng đạo đức không có thì thiên định trí tuệ sẽ lạc vào ngoại đạo, chớ không phải là Phật giáo. Quý Phật tử có bệnh mê thần thông lắm. Giả sử tôi đang thuyết pháp ở đây mà ngoài sân bỗng dung có ai phi thân đứng lên hư không, hoặc ngồi kiết già thì quý vị còn can đảm ngồi nghe tôi giảng không? Chắc là chạy ào hết ra ngoài để nhìn vị Thánh đang hiện trong hư không đó. Như vậy tôi sẽ ế, sẽ nói chuyện với cái bàn, chớ không người nào ngồi nghe cả. Tại sao vậy? Vì ai cũng thích cái lạ, cho nên thần thông đối với họ hấp dẫn hơn. Bởi thích thần thông nên cũng dễ mắc sai lầm.

Tôi sẽ giải thích về thần thông để cho tất cả hiểu rõ. Trong nhà Phật, những vị tu chứng A-la-hán cũng có thần thông. Song Phật cấm sử dụng thần thông trừ khi được phép của Phật. Tại sao vậy? Vì Phật biết tâm của chúng sanh thích cái lạ, gọi là bệnh hiếu kỳ. Cho nên hiện thần thông, sẽ làm mê hoặc họ, tất cả đều nhắm vào vị có thần thông. Dù vị đó tu chừng năm tuổi hạ, còn những vị mười tuổi, hai chục tuổi hạ, nhưng không hiện thần thông họ cũng không kính trọng. Thành ra chỉ quý thần thông mà không quý đức hạnh. Họ không biết rằng người có thần thông mà chưa dứt phiền não thì rất dễ sinh họa lớn. Ngày xưa đọc truyện Tàu, nhiều vị tu trên núi có thần thông, nhưng người ta khéo dùng thuật kích bác hay thách đố liền nổi giận xách gươm xuống núi. Có thần thông mà lại thích đi đánh nhau, giết nhau thì đâu phải là đệ tử Phật. Điều này chúng ta đã thấy rõ.

Thời Phật còn tại thế, có bốn vị ngoại đạo tu chứng được Ngũ thông. Ngũ thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông. Thiên nhãn thông là thấy xa, thiên nhĩ là nghe xa, tha tâm thông là biết được tâm người khác, thần túc thông là hiện lớn hiện nhỏ, hoặc đặng vân, độn thổ, độn thủy v.v... túc mạng thông là biết được bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp trước. Bây giờ ai được một trong năm thông đó là ta đã thấy phước lặn rồi, đừng nói đủ hết cả năm.

Bốn vị tiên ngoại đạo ấy tu được Ngũ thông như vậy mà tới lúc mạng căn chấm dứt, tuổi thọ hết, bốn ông biết mình sắp chết. Một ông dùng thần thông bay lên hư không, núp trong đám mây, vì nghĩ quỷ vô thường không tìm được sẽ khỏi chết. Một ông độn thủy, tụt lặn sâu dưới đáy biển cho quỷ vô thường không biết đâu mà tìm. Một ông chun vô trong núi, ẩn giữa lòng núi. Một ông chun xuống lòng đất. Bốn ông núp ở bốn chỗ để trốn quỷ vô thường. Nhưng đúng giờ phải chết thì ông trên mây mất thần thông rơi xuống nát thân. Ông ở đáy biển mất thần thông nên chết ngộp dưới đó. Ông ở trong núi bị núi khép lại chôn luôn tại chỗ. Ông ở dưới đất cũng bị đất khép lại mà chết. Như vậy được Ngũ thông vẫn trốn không được cái chết. Đó là một lẽ thật.

Thêm một câu chuyện nữa. Trong kinh đức Phật kể một vị tiên nhân tu cũng được ngũ thông, thuyết pháp rất hay. Vì vậy mỗi lần ông thuyết pháp, chư thiên cõi trời Đao Lợi cùng xuống nghe. Lần đó ông thuyết pháp xong, vị trời ở cõi Đao Lợi ngồi khóc. Ông lấy làm lạ hỏi: Tại sao ông nghe tôi thuyết pháp lại khóc? Đáp: Thưa Ngài, Ngài thuyết pháp rất hay, tôi nghe thích lắm, nhưng tuổi thọ của Ngài sắp hết, tôi sẽ không được nghe Ngài thuyết pháp nữa nên mới khóc.

Nghe thế, tiên nhân giạt mình hỏi vị trời kia: Bây giờ phải làm sao để thoát được cái chết? Vị ở cõi trời Đao Lợi bảo: Nếu Ngài muốn khỏi chết, thì phải tìm đến đức Phật Thích-ca nhờ Ngài chỉ dạy phương pháp thoát khỏi cái chết. Tiên nhân ấy hỏi: Hiện giờ đức Phật Thích-ca ở đâu? Vị kia nói: Hiện giờ đức Phật đang thuyết pháp ở núi Linh Thứu, Ngài đến đó sẽ gặp. Tiên nhân liền bay đến núi Linh Thứu.

Trên đường, nhìn thấy hai cây ngô đồng trở hoa rực rỡ, ông dùng thần thông nhỏ hai cây ấy, để trong lòng bàn tay đem đến cúng dường Phật. Tới nơi, tiên nhân dâng hai cây ngô đồng lên đức Phật và hỏi:

- Bạch Thế Tôn, phải tu cách nào để khỏi chết?

Phật bảo:

- Buông.

Ông liền buông một cây ngô đồng xuống. Phật lại bảo:

- Buông.

Ông buông một tay nữa. Phật bảo:

- Buông.

Ông ngạc nhiên thưa:

- Bạch Thế Tôn, hai tay con cầm hai cây ngô đồng, Ngài bảo buông lần thứ nhất con buông một tay, bảo buông lần thứ hai, con buông thêm tay còn lại, bây giờ Ngài bảo buông nữa, con biết buông cái gì?

Phật nói:

- Không phải ta bảo người buông cây ngô đồng. Buông lần thứ nhất là buông sáu trần, đừng dính mắc với nó. Buông lần thứ hai là buông sáu căn, đừng chấp thân là thật, là của ta. Buông lần thứ ba là buông sáu thức. Căn, trần và thức đều buông được hết thì khỏi chết.

Nghe tới đó tiên nhân liền ngộ, tu theo lời Phật dạy, không còn bị chết nữa. Thật là đơn giản, không cần dùng thần thông mà cứu được mạng sống. Đó là không dính với cảnh, không chấp thân, không chấp thức là tâm. Cảnh, thân, tâm không chấp ấy là giải thoát sanh tử. Như vậy ngũ thông chỉ là một phương tiện làm cho người ta nể phục, chứ không phải cứu kính.

Ở Trung Hoa, có câu chuyện kể về hai vị, một Thiên sư, một đạo sĩ. Đạo sĩ tức là người tu tiên. Cả hai đều đi tới bến đò cùng sang sông. Đạo sĩ muốn thi thố thần thông cho Thiên sư xem, nên nói: “Huynh, đi qua sông”. Thiên sư bảo: “Huynh qua được thì cứ qua”. Đạo sĩ liền vén áo đi trên nước như đi trên đất bằng. Qua tới bờ bên kia ông quay sang ngoắc, ý bảo Thiên sư hãy đi qua như mình. Bấy

giờ Thiền sư đi tới bến đò mua vé qua đò. Khi cùng gặp nhau trên bờ, thấy đạo sĩ có vẻ ngạo nghễ quá. Thiền sư liền hỏi:

- Huynh luyện tập bao lâu mới được thần thông như vậy?
- Ba mươi năm, tôi mới được như vậy.

Thiền sư cười:

- Công phu ba mươi năm của huynh, đáng giá hai xu.

Bởi đạo sĩ luyện tập ba mươi năm cũng qua sông được, còn Thiền sư chỉ tốn hai xu cũng qua sông được, có hơn gì đâu. Cho nên Thiền sư nói công phu ba mươi năm luyện tập ấy giá đáng hai xu. Câu chuyện cho chúng ta thấy, đối với người tu Phật, thần thông rất tầm thường.

Một lần khác, Thiền sư Hoàng Bá, tức Hoàng Bá Hy Vận. Ngài dạo núi Thiên Thai vào mùa mưa. Cùng đi với Ngài có một vị tăng khác. Khi tới dòng suối lớn, nước chảy ầm ầm rất khó qua. Vị kia bảo: “Qua, qua, chúng ta qua”. Ngài nói: “Huynh qua được thì cứ qua”. Vị kia liền vén áo đi qua, xong rồi quay lại ngoắc: “Qua đây, qua đây”. Ngài Hoàng Bá không nói gì, đi tìm chiếc bè bơi qua. Tới nơi, vị kia nói với vẻ ngạo nghễ: “Huynh thấy tôi chưa!” Ngài Hoàng Bá trả lời: “Nếu tôi sớm biết huynh như vậy, khi nãy đã chặt bắp đùi của huynh rồi”. Vị tăng kia xiu xuống và than: “Đây là pháp khí Đại thừa, ta không thể bì được”.

Như vậy với con mắt đạo Phật, thần thông là một trò chơi, không có gì quan trọng. Nhưng với con mắt thiên phàm phu thần thông là tuyệt đỉnh. Người tu theo đạo Phật phải hiểu, khi ngộ đạo chứng quả tuy có thần thông, nhưng đó là việc thường, không nên xem đó là điều kỳ đặc rồi sanh tâm kiêu ngạo. Khi nghiệp tới, thần thông không thể giải quyết được gì.

Như câu chuyện ngài Mục Kiền Liên, là đệ tử thần thông bậc nhất của đức Phật. Nhưng khi thọ mạng sắp hết bị đám du đãng vây đánh, Ngài dùng thần thông bay mà bay không được, phải chịu đòn cho tới ngất xỉu. Sau cùng Ngài được khiêng về hương thất của Thế Tôn. Các thầy Tỳ-kheo hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, ngài Mục Kiền Liên có thần thông bậc nhất, tại sao bị đánh gần chết như vậy?

Phật trả lời:

- Đó là do nghiệp quá khứ, nay ông đã chứng quả A-la-hán, thân này là thân chót, nên tất cả các nghiệp quá khứ còn lại phải trả cho hết.

Vì vậy khi trả nghiệp thân thông không dùng được. Cho nên biết thân thông không đối đầu với nghiệp lực. Trong nhà Phật có câu “thần thông bất năng địch nghiệp”, nghĩa là thần thông không thể chống lại với nghiệp. Nghiệp đáng sợ hơn thần thông nhiều. Người thế gian không hiểu nên trọng thần thông mà không sợ nghiệp.

Nghiệp là hành động, thói quen lành hay dữ của chính mình, sẽ theo ta như bóng với hình. Khi phải trả thì không thể nào cưỡng nổi. Còn thần thông do luyện tập được, có rồi mất không thật. Người tu thiền mà mong cầu thần thông, đó là thiền tà, cái không chủ yếu cho lắm là cái chủ yếu. Hiểu rõ như thế sự tu mới không ngại, không làm.

Tóm lại, nói tới thiền ngoại đạo chúng ta nên lưu ý những điểm sau: một là nặng về thần thông, hai là nặng về sống dai, ba là nặng về diệu dụng màu nhiệm, để giúp người này cứu người kia v.v... Cả ba điểm đó đều là bệnh. Tại sao nói sống dai là bệnh? Phật dạy chúng ta tu cốt mở sáng trí tuệ, thấy mình, thấy người, thấy mọi vật đúng như thật. Thấy đúng như thật gọi là có trí tuệ. Với con mắt nhà Phật nhìn tất cả từ người cho tới muôn vật đều do duyên hợp, duyên hết thì ly tán. Hợp thì sanh, ly thì tử. Mà những gì có hợp nhất định phải có tan, không ngờ vực được. Bây giờ có người muốn hợp mà không muốn tan, như vậy đó là đúng hay sai? Phàm hợp thì phải tan, bây giờ không muốn tan, như vậy là sai rồi. Cho nên tu muốn sống thật lâu, là không hiểu đạo lý duyên sanh vậy.

Như trong sử sách Trung Hoa thường nhắc những vị tu tiên, luyện thuốc trường sanh bất tử, uống vào sống mãi không chết. Nhưng bây giờ chúng ta thử tìm xem ở Trung Hoa có còn sót lại ông tiên nào không? Đi đâu mất hết. Đó là vấn đề mà ít người để ý. Cứ nghĩ uống thuốc trường sanh bất tử là sống hoài, sống hoài sao bây giờ kiếm không ra, thử hỏi họ đi đâu? Cho nên muốn sống dai đối với đạo Phật, đó là một ý niệm không đúng.

Tới những công dụng biến hóa v.v... cũng là cái nhìn lệch lạc. Bởi như trên đã nói, người có thần thông không thể chống lại nghiệp lực của mình, thì làm sao giúp ai được khi nghiệp của họ đến. Vì vậy tu thiền mà còn nặng về những điểm đó thì chưa hẳn là người hiểu đạo Phật.

3. Thế nào là thiền Tiểu thừa?

Ngày xưa gọi thiền Tiểu thừa, thiền Đại thừa; nhưng ngày nay gọi là thiền Nguyên thủy, thiền Phát triển hay là thiền Nam tông, thiền Bắc tông. Tu thiền Nguyên thủy là tu theo hệ thống bốn bộ kinh A-hàm do Phật dạy. Nói theo hệ Pali đó là các bộ Nikàya. Thiền Nguyên thủy có những pháp tu như là Tứ niệm xứ, Ngũ đình tâm quán, gần đây gọi là thiền Minh sát tuệ.

Lối tu thiền Nguyên thủy là lối tu đối trị. Như thiền Tứ niệm xứ, quán thân bất tịnh để đối trị bệnh ái dục. Người nào nặng về bệnh ái dục thì quán thân như nhớp. Nhờ thấy thân như nhớp nên nhàm chán, không bị dính mắc với nó. Kế nữa là quán Thọ thị khổ. Chữ thọ là những cảm giác, tất cả các cảm giác của chúng ta đều là khổ. Tại sao? Ta thấy có khi mình khổ cũng có khi mình vui, nhưng vì sao Phật nói tất cả cảm thọ đều là khổ? Ví dụ lưỡi chúng ta nếm những món ăn ngon mình cảm thấy thích, đó là thọ lạc. Nếm những món đắng, cay, khó chịu mình không ưa, đó là thọ khổ. Nhưng Phật nói tất cả cảm giác đều là khổ. Chữ khổ ở đây có nghĩa là vô thường. Tất cả các cảm giác dù ta ưa thích hay không ưa thích đều là tướng bại hoại vô thường, có rồi mất, không bền, không thật nên gọi là khổ. Chúng ta sống luôn luôn bị các cảm giác lôi chạy theo nó. Dùng quán thọ là khổ để trị bệnh ưa thích thọ lạc.

Quán tâm vô thường để trị bệnh chấp tâm mình là thường. Quán pháp vô ngã để trị bệnh chấp thân này là ta thật. Như vậy dùng bốn pháp quán này để trị bốn thứ bệnh như đã nói ở trên. Đây là dùng trí tuệ chiếu soi đúng sự thật.

Rõ ràng thân của chúng ta nguyên là không sạch, ta tìm cách xông ướp phủ lên nó các chất thơm tho rồi lầm tưởng là sạch, sanh ra bệnh luyến ái. Bây giờ biết rõ nó không sạch nên không bị dính, bị kẹt với nó nữa. Đó là người thấy đúng như

thật, do thấy như thế nên không đắm luyện thân này, do không đắm luyện nên không tạo nghiệp, không thọ khổ.

Kể đó là thiền Ngũ đình tâm. Ngũ đình tâm tức là năm phương pháp tu thiền để dừng năm thứ tâm tạo tội lỗi. Thứ nhất là tâm ái dục. Phật dạy chúng ta quán bất tịnh để dừng tâm ái dục. Hai là tâm sân nhuế. Phật dạy chúng ta quán từ bi để trị tâm sân nhuế. Ba là tâm ngu si. Phật dạy quán duyên khởi để trị tâm ngu si. Bốn là tâm chấp ngã. Phật dạy quán giới phân biệt để trị bệnh chấp ngã. Năm là tâm tán loạn. Phật dạy quán số tức, tức đếm hơi thở để trị bệnh tâm tán loạn.

Như vậy Ngũ đình tâm quán là năm pháp quán cốt dừng tâm loạn động không thật của mình. Các phương pháp Phật dạy chúng ta tu đều cốt để trị bệnh. Hệ tu thiền dùng trí quán sát đúng với lẽ thật, để thoát khỏi các dính mắc gọi là thiền Nguyên thủy.

4. Thế nào là thiền Đại thừa hay Bắc tông?

Ở đây tôi đơn cử lối tu thiền theo tông Thiên Thai ở Trung Hoa ứng dụng. Trước đời Tùy có Thiền sư Tuệ Tư ở núi Thiên Thai, khi Ngài nghiên cứu bộ Trung Quán luận của tổ Long Thọ, Ngài phát minh ra lối tu Nhất tâm tam quán, căn cứ vào bài kệ:

Nhân duyên sở sanh pháp,
Ngã thuyết tức thị không,
Diệc danh vi giả danh,
Diệc danh trung đạo nghĩa.

Dịch:

Các pháp do duyên sanh,
Ta nói tức là không,
Cũng gọi là giả danh,
Cũng gọi nghĩa trung đạo.

“Nhân duyên sở sanh pháp” tức là quán các pháp do nhân duyên sanh ra, không pháp nào tự nó thành. Đã do nhân duyên sanh ra nên Phật gọi là không “Ngã thuyết tức thị không”. Chữ Ngã đây là Phật, Phật nói tức là không, không có

thực thể hay không có tự tánh. Dùng trí tuệ nhìn thấy tất cả sự vật từ con người cho tới muôn vật đều do nhân duyên sanh nên không có thực thể, gọi là không.

“Diệc danh vi giả danh”, từ quán không qua quán giả. Quán giả tức là không có thực thể, nhưng khi duyên hợp thì tạm có một giả tướng, đặt cho một giả tên, nên gọi là giả danh. Chỗ này tôi thường dùng ví dụ như bàn tay của tôi năm ngón. Khi tôi co năm ngón lại gọi là nắm tay. Nắm tay này không có thực thể, phải đợi co năm ngón lại mới có nắm tay. Năm ngón co lại gọi là nhân duyên sanh. Trước đâu có nắm tay, hiện giờ năm ngón co lại chúng ta tạm gọi là nắm tay. Như vậy nắm tay là một giả danh, chứ không phải một thực thể. Giả danh nên cũng giả tướng, tức tướng hư giả. Nếu chúng ta tách rời ra từng ngón thì đâu có nắm tay. Do nắm tay không có thực thể nên nói nó không tự tánh, là không. Nắm tay chỉ là tướng giả nên tên cũng giả. Vì vậy quán thứ hai là “Diệc danh vi giả danh”.

Nếu chúng ta quán được như vậy gọi là “Diệc danh trung đạo nghĩa”, tức là thấy được nghĩa trung đạo của các pháp. Trung đạo là sao? Thường thế gian nhìn sự vật hoặc là chấp có, hoặc là chấp không. Bây giờ chúng ta nói nó không có thực thể, chỉ có giả tướng, giả danh. Như vậy chúng ta không mắc kẹt hai bên “có” và “không”. Đó là lý trung đạo. Lý trung đạo là không mắc kẹt có và không, chứ không phải lý trung đạo là chặng giữa của có và không. Quán như vậy gọi là quán Đại thừa, hay pháp quán của hệ Bắc tông.

5. Thế nào là Tối thượng thừa thiên?

Tối thượng thừa thiên còn gọi là Thiên tông. Nói tới Thiên tông, tự nhiên chúng ta nhớ tới tổ Bồ-đề-đạt-ma. Ngài là vị tổ thứ hai mươi tám ở Ấn Độ, sang Trung Hoa truyền Thiên tông, nên trở thành Sơ tổ Thiên tông Trung Hoa. Người được Ngài truyền thiên đầu tiên ở Trung Hoa là tổ Huệ Khả, còn gọi là Nhị tổ.

Thiên tông này dùng bốn câu kệ làm châm ngôn:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền,
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Dịch:

Chẳng lập văn tự,
Truyền ngoài giáo lý,
Trực chỉ nhân tâm,
Thấy tánh thành Phật.

“Bất lập văn tự” là không dùng chữ nghĩa. “Giáo ngoại biệt truyền” là truyền ngoài giáo lý hay ngay trong giáo lý, mà chỉ truyền riêng cho người nào thâm nhập, thấu hiểu được ý nghĩa sâu bên trong, vượt ngoài chữ nghĩa. “Trực chỉ nhân tâm” là chỉ thẳng tâm người. “Kiến tánh thành Phật” là thấy được bản tánh mình liền thành Phật đạo. Do vậy thiền này có một sức mạnh đi thẳng, không phải quanh co, không phải quán chiếu, xem xét như các lối tu thiền ở trên. Vì đi thẳng nơi nội tâm, không mượn phương tiện nên gọi là trực chỉ nhân tâm.

Chỗ này, tôi xin đi rộng một chút để quý vị hiểu rõ tinh thần đạo Phật. Tất cả pháp tu của đạo Phật đều đi từ định sang trí tuệ rồi mới giác ngộ, không thể khác được.

Như pháp tu Tịnh độ mượn câu niệm Phật “Nam-mô A Di Đà Phật”, chúng ta không cần biết nghĩa, cứ tha thiết niệm, miệng niệm tay lần chuỗi, lỗ tai lắng nghe câu niệm Phật. Điều điều như vậy khiến cho tâm mình không duyên theo các cảnh tạp loạn bên ngoài. Chỉ nhớ câu niệm Phật thôi, lần lần tâm yên đi tới nhất tâm bất loạn. Bây giờ chỉ còn có câu niệm Phật, không còn loạn tưởng.

Khi niệm được tới nhất tâm bất loạn rồi thì niệm đó còn hay không còn? Trong nhà Phật thường hay nói niệm đến chỗ vô niệm. Niệm cho tới chỗ không còn gì để niệm, tâm hoàn toàn thanh tịnh tức niệm đến vô niệm. Như vậy niệm tới đó không còn niệm nữa, chỉ còn một tâm thể thanh tịnh, chừng đó mới thấy Phật Di Đà.

Trong kinh Di Đà có nói, người nào niệm Phật nhất tâm bất loạn từ một ngày, hai ngày cho tới bảy ngày, khi lâm chung thấy Phật và thánh chúng hiện tại ở trước. Phật là giác, khi chúng ta niệm nhất tâm, không còn một niệm nào khác,

được an định hoàn toàn liền thấy Phật ở trước, tức là giác ngộ chớ gì. Như vậy nhờ niệm Phật, tâm định rồi phát tuệ được giác ngộ.

Đến Mật tông tu thần chú. Như câu “Án-ma-ni-bát-di-hồng” chẳng hạn, cứ niệm hoài dù không biết nghĩa gì hết. Nhưng vì trọng sự linh nghiệm, của câu chú nên được chư thần gia hộ, ráng niệm sẽ có kết quả. Cứ chú tâm niệm hoài câu chú đó đến bao giờ tâm không còn duyên vào chuyện gì khác, bất thần hôm nào được giác ngộ. Như vậy, Mật tông cũng chủ trương từ định rồi phát tuệ, chớ không có pháp nào khác. Dùng câu thần chú cuối cùng cũng phải bỏ câu thần chú, vì đó là phương tiện để đi tới định tâm. Cho nên niệm Phật hay niệm chú đều là phương tiện.

Thiền tông chỉ thẳng tâm người chớ không dùng phương tiện. Tu thiền khó ở chỗ đó. Như tổ Bồ-đề-đạt-ma khi nhận Thần Quang làm đồ đệ rồi, ngài Thần Quang thưa:

- Bạch Hòa thượng, tâm con không an, nhờ Thầy dạy con pháp an tâm.

Tổ Đạt-ma bảo:

- Đem tâm ra ta an cho.

Ngài sững sốt, quay lại tìm tâm thì tìm không được. Ngài bạch:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta an tâm cho ngươi rồi.

Ngay đó Ngài liền ngộ, giản đơn làm sao! Chúng ta thấy có pháp gì không? Tâm bất an là tâm nào? Là tâm nghĩ chuyện này, chuyện kia, lằng xằng lộn xộn đó. Như ngồi tụng kinh hay niệm Phật mà nhớ chuyện nhà, chuyện láng giềng, nhớ bà con chỗ này chỗ kia tứ tung hết, đó là tâm bất an.

Bây giờ Tổ bảo: Đem tâm bất an ra ta an cho. Ngài Thần Quang đâu dám xem thường Tổ sư, nên ráng tìm. Tìm hoài không thấy đâu hết, mới thú thật con tìm tâm không được. Tổ bảo: Ta đã an cho ngươi rồi. Khi quay lại tìm không được, lúc đó an chưa? Tâm bất an nó đã an mất rồi, an mà không có pháp gì cả. Chỉ quay nhìn lại xem nó thật hay không, thấy nó không thật, nó liền mất là an rồi. Như vậy

có phải trực chỉ chưa? Không dùng phương tiện tức là trực chỉ tâm rồi. Đây gọi là chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Đơn giản như vậy.

Thiền tông dạy tu có hai lối:

Một là dùng câu thoại đầu hay công án, thuật này các Thiền sư đời Tống thường dùng. Ví dụ nói: “Trước khi cha mẹ chưa sanh, ta là gì?” Khi có một nghi vấn trong đầu, chúng ta sẽ nhớ mãi. Nghi vấn càng mạnh, ta càng dồn sức nhớ vào đó, nên quên tất cả những việc bên ngoài. Đặt nghi vấn tự hỏi “Trước khi cha mẹ chưa sanh, ta là gì?” Cứ theo dõi câu đó để tìm cách giải quyết. Theo dõi mãi cho tới quên hết tất cả sự vật bên ngoài. Một lúc nào đó, khối nghi thành tựu, tức là chỉ còn một nghi vấn, không còn niệm nào khác chen vô. Đó là gần thành công. Đến khi khối nghi bùng vỡ thì mình được giác ngộ. Nhà thiền hay nói đại nghi, đại ngộ là thế.

Tu thiền dùng công án, thoại đầu là tu theo lối thiền thoại đầu Tông Lâm Tế. Phương pháp này rất hay, nhưng ở vào thời đại chúng ta nhiều việc bận rộn, lo lắng nghĩ suy, nhất là ở Tây phương hiện giờ đầu óc người ta rối nùi, vì nhu cầu khoa học đòi hỏi ngày càng phức tạp, cấp bách. Một kỹ sư ra trường, phải tìm cho ra một phát minh mới có bằng cấp tốt, người ta mới trưng dụng. Do vậy con người phải nặn đầu nặn cổ tìm hoài. Trong hoàn cảnh ấy mà tu thoại đầu là rối ngay. Một thứ tìm đã mệt, bây giờ đề khởi nghi tình nữa, chắc là lên huyết áp, loạn thần kinh phải phiền chờ đi cấp cứu nữa. Chúng tôi thấy được mối nguy hiểm đó nên không hướng dẫn lối tu thoại đầu vào thời đại này.

Chúng ta thử so sánh phương pháp tu của Thiền tông xem có giống các nhà khoa học không? Các nhà khoa học đối trước một vấn đề đang nghiên cứu, dồn hết tâm lực tìm, có khi quên tất cả mọi chuyện chung quanh, chỉ nhớ vấn đề của mình thôi. Do chú tâm vào một việc, không tán loạn tới phút giây nào đó, sáng được vấn đề, lúc đó gọi là phát minh. Cái đó ai dạy mình? Chính vì ta dồn hết tâm lực vào một vấn đề nên mọi thứ lăng xăng không còn, tâm lắng đọng tự nhiên trí sáng, bừng ra được cách giải quyết vấn đề. Đó là cái giác của tự tâm phát, chớ không đâu xa hết.

Thứ hai là đường lối tu của tổ Huệ Khả. Khi tâm bất an, Ngài tìm lại không thấy nó liền được an tâm. Hằng ngày chúng ta cho những vọng tưởng, lăng xăng là tâm mình. Bây giờ quay lại tìm thì tự nó tan mất, nên biết nó không thật. Đây gọi là phản quan, tức soi sáng lại mình. Lối tu này nhẹ, thấy rồi buông không có gì phải đề khởi trong đầu. Không đề khởi trong đầu thì máu không lên, tránh được bệnh đau đầu, áp huyết cao. Nên lối tu này thích hợp với hoàn cảnh hiện tại ngày nay. Cho nên chúng tôi chủ trương tu thiền theo lối phản quan.

Hiện giờ tất cả chúng ta đang bị trói buộc hay đang được giải thoát? Trăm người như một đều nói mình đang bị trói buộc, phải không? Đặt tiếp câu hỏi thứ hai: Ai trói buộc mình? Như mấy chú thanh niên mười tám hai mươi tuổi, khi nhìn thấy người nữ có sắc đẹp liền bị trói buộc. Đó là tại sắc đẹp kia trói buộc hay tại mình trói sắc đẹp kia? Ai trói ai? Rõ ràng mình chạy theo để trói, để cột mình với người ta, chớ người ta đâu có trói mình. Người ta đẹp thì mặc người ta, có dính gì đến mình đâu, tại sao lại trói. Mình đã tự trói còn đổ thừa cho tài, sắc, danh, vọng trói buộc mình. Có bất công không?

Đó là điều mà mình cần phải nhìn cho thật rõ. Bởi chúng ta sống bằng tưởng tượng nhiều hơn là sự thật. Cứ nghĩ cái này hại mình, cái kia trói buộc mình, cái nọ làm khổ mình. Nhưng sự thật, chính mình là chủ nhân trói buộc mình, là chủ nhân làm khổ mình, mà không biết cứ đổ thừa ở bên ngoài. Thế nên dính mắc đủ thứ, nào là quyền thế, chức tước, tiền tài, danh vọng... Ta tự cột mình vô đó rồi giã giụa, kêu khổ.

Nên biết tất cả sự trói buộc gốc từ mình mà ra, nên bỏ cũng từ mình chớ không phải ở bên ngoài. Cho nên Phật bảo “buông” là buông cảnh, đừng dính với nó. Ta cứ đổ thừa cảnh dính mình, không ngờ mình dính cảnh. Muôn sự muôn vật ở thế gian này không có cái gì cố tình hại mình hết, tại vì ta lao vào đó, nắm bắt nó không được thì khổ. Khổ rồi đổ thừa nó hại mình.

Chúng ta nói ở cõi đời này phiền não quá, tu không được, câu này đúng chưa? Cõi đời phiền não hay là mình phiền não cõi đời? Như người ta đâu có bảo mình thương người ta. Bây giờ mình thương, người ta không thương lại thành ra

khô, đó là đời phiền não hay ta phiền não? Người ta làm khô mình hay tại mình đeo đuổi người ta không được thành khô. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy mọi thứ gốc từ mình mà ra. Bây giờ chịu khó buông bỏ theo đuổi, buông bỏ các thứ dính mắc đi thì hết khô. Như vậy là giác ngộ an nhiên tự tại, chớ có gì đâu. Chỉ cần buông là hết khô.

Tôi thường nói các Phật tử tu muốn được về Cực Lạc, bây giờ phải chuẩn bị: một là đừng còn si mê, hai là đừng còn tham lam, ba là đừng còn sân hận. Không si, không tham, không sân thì chết được Phật đón về Cực Lạc. Nếu còn si, còn tham, còn sân, dù quý vị cầu mấy Phật cũng không dám đón về bên đó đâu. Tại sao? Vì cõi Cực Lạc vui tột, không có các thứ ô nhiễm lẫn trong đó, nếu còn tham còn sân, về bên đó thấy người ta hơn mình một chút liền nổi sân lên làm ô nhiễm đất Phật. Như thế mất công Phật phải đưa về, đón đi rồi lại đưa về, cực quá. Thôi không đón tốt hơn.

Gốc của lối tu thiền thứ hai này từ tổ Đạt-ma truyền xuống cho tổ Huệ Khả. Tổ Huệ Khả truyền cho tổ Tăng Xán. Tổ Tăng Xán truyền cho hai vị: Một là Tổ Đạo Tín ở Trung Hoa, hai là Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi người Ấn Độ. Sau này tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền sang Việt Nam. Như vậy hệ Thiền tông Việt Nam phát xuất từ tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, là đệ tử của tổ Tăng Xán thứ ba ở Trung Hoa.

Thiền tông truyền sang Việt Nam, từ tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi lần lần tới Thiền sư Vô Ngôn Thông, truyền mãi cho đến đời Trần. Như vậy Thiền tông truyền sang Việt Nam có căn bản, có hệ thống hẳn hoi chớ không phải là chuyện vô căn cứ. Các Thiền sư theo hệ tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi như Thiền sư Vạn Hạnh v.v... Ngoài ra còn có các vị theo hệ ngài Vô Ngôn Thông cũng khá nhiều. Hai hệ này truyền tới mười mấy hai chục đời.

Hiện nay có một số người nghĩ rằng mình còn ở thế gian bận rộn, rất khó tu thiền. Tôi xin dẫn một đoạn trong bài Cư Trần Lạc Đạo Phú bằng chữ Nôm của vua Trần Nhân Tông, khi Ngài còn làm Thái thượng hoàng. Bài này có cả mười hội, ở đây tôi chỉ lược dẫn mấy câu của hội thứ nhất:

Mình ngồi thành thị, nét dùng sơn lâm.

Muôn nghiệp lạng an nhàn thể tánh, nửa ngày rồi tự tại thân tâm.

Tham ái nguồn dưng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý,

Thị phi tiếng lạng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm.

“Mình ngồi thành thị, nét dưng sơn lâm”, là thân đang sống giữa thành thị mà tư cách, nếp sống giống như ở rừng núi. Tại sao? Vì ở giữa thành thị mà không dính, không kẹt, không đuổi theo thì giống như ở núi rừng. Còn nếu người lên rừng lên núi mà nhớ thành thị hoài, thì có gọi là ở núi rừng chưa?

“Muôn nghiệp lạng an nhàn thể tánh, nửa ngày rồi tự tại thân tâm”. Nếu tất cả nghiệp của mình lạng hết, không còn xao xuyến dính mắc nữa thì thể tánh được an nhàn. “Nửa ngày rồi”, chữ rồi ở đây có nghĩa là rảnh rang. Nếu nửa ngày rảnh rang là thân được tự tại. Bởi làm Thái thượng hoàng cũng còn làm việc nửa thời gian, nửa ngày hướng dẫn con trị nước, an dân. Chỉ được nửa ngày rảnh rang thôi.

“Tham ái nguồn dưng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý”. Nếu dưng lòng tham rồi thì châu yêu ngọc quý còn có giá trị gì? Châu ngọc có giá trị khi con người còn lòng tham, nếu lòng tham hết rồi thì châu là châu, ngọc là ngọc, không có gì quan trọng đối với mình.

“Thị phi tiếng lạng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm”. Hai câu này nói Ngài ở trong cung có bao nhiêu bà phi, bao nhiêu người hầu thị phi với nhau, mách thốt đủ thứ. Đối với tâm Ngài, đã dứt thị phi thì oanh ngâm hay là yến hót không còn dính dáng gì để mà chỉ trích, khen chê cả. Như vậy ở giữa cảnh nào là châu, là ngọc, nào là yến là oanh mà không dính dáng. Đó mới thật là Cư trần lạc đạo.

Chúng ta ở trong bụi trần mà vẫn vui với đạo, mới đúng tinh thần của người tu. Chớ nói tu theo Phật phải cạo tóc vô chùa không hẳn là đúng. Chúng ta hiểu Phật, ứng dụng tu ngay trong cuộc sống này mới là quý tốt. Đó là ý nghĩa tôi muốn nêu ở đây.

Cuối bài Cư trần lạc đạo phú, ngài Trần Nhân Tông kết thúc bằng bốn câu thơ chữ Hán:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,

Cơ tắc xan hề khôn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hựu tâm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.

Ngài nói ở giữa chôn bụi trần mà vui với đạo là hãy khéo tùy duyên. Tùy duyên bằng cách nào? Đói đến thì ăn, mệt đến thì ngủ. Ai không đói thì ăn, mệt thì ngủ. Nhưng tùy duyên có nghĩa là đói đến thì ăn, đừng đòi ngon đừng chê dở. Mệt thì ngủ, đừng nghĩ chuyện hôm qua hôm kia. Chúng ta đi làm về đói bụng, thấy mâm cơm không vừa ý thì chưa chịu ăn. Cho tới cơm vừa ăn rồi mà thiếu một hai món phụ thuộc như chanh, ớt cũng chưa chịu ăn nữa. Đó là không tùy duyên. Bởi vì chúng ta nhiều khê quá thành ra không tùy duyên được. Hai câu này chỉ cho chúng ta cách sống ngay trong cõi trần mà không bận rộn, không khổ đau.

“Gia trung hữu bảo hựu tâm mịch”, là trong nhà mình có của báu sẵn, tức chỉ cho tánh giác. “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên”, nghĩa là đối với cảnh không có tâm dính mắc, chớ hỏi chi thiên.

Vậy ở đây Ngài nói thiên là gì? Là khi đối với sáu trần tâm ta không dính, không mắc, không đuối theo. Không phải ngồi thiền mới tu, mà tất cả mọi sinh hoạt đều tu hết. Chúng ta sinh hoạt mà vẫn khéo tu, đừng dính đừng nhiễm với sáu trần, đó là hằng tu thiên. Vì vậy khi đi tu rồi, ở núi Ngài có làm bài kệ Sơn phòng mạn hứng thế này:

Thùy phược cánh tương cầu giải thoát,
Bất phàm hà tất mịch thần tiên.
Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão,
Y cữ vân trang nhất tháp thiên.

Dịch:

Ai trối lại mong cầu giải thoát,
Chẳng phàm nào phải kiếm thần tiên.
Vượn nhàn, ngựa mỏi, người đã lão,
Như cũ vân trang một chõng thiên.

Ai trói buộc mà tìm cầu sự giải thoát. Đúng với câu tổ Đạo Tín được tổ Tăng Xán chỉ dạy. Chúng ta tu hầu hết để cầu giải thoát. Tại sao cầu giải thoát? Bởi vì cho rằng mình bị trói buộc. nhưng khi hỏi cái gì trói buộc thì không biết. Bây giờ ta nhìn thật kỹ, rõ ràng không có gì trói buộc mình, chính ta tự tạo duyên để rồi tự trói buộc. Đã không ai trói buộc, thì cầu giải thoát làm gì?

“Bất phàm hà tất mịch thân tiên”, ta không phải là phàm thì cầu thân tiên làm gì. Nói câu này nghe lạ quá, chẳng lẽ chúng ta là Thánh sao? Thật ra cái phàm của chúng ta hiện giờ là cái phàm giả tạo, chớ thánh mới là tánh thật. Vì tánh giác không đổi thay, còn phàm tình là mới huân tập. Nếu chúng ta bỏ phàm tình này thì tánh giác hiện ra. Tánh giác hiện ra tức là Thánh rồi. Chúng ta không phải là phàm, muốn cầu thân tiên để làm gì. Chỉ cần bỏ hết những cái phàm đó đi là trở về gốc Thánh ngay.

“Viên nhân mã quyện nhân ung lão”, là con vượn đã nhân, ngựa đã mệt mỏi, người cũng già nua. Tóm lại câu này ý nói rằng tất cả muôn vật đều luôn chuyển biến, vô thường, không dừng ở một nơi. Nhưng “Y cựu vân trang nhất tháp thiên”, vẫn như xưa ở vân trang còn một chõng thiên. Dù tất cả biến thiên hư hoại nhưng vẫn còn một cái vẫn như xưa, không thay đổi. Tại sao chúng ta không trở lại sống với cái không thay đổi đó?

Chúng ta tu thiền cốt yếu là sống trở về với cái chân thật bất sanh bất diệt của mình. Muốn trở về thì theo các cách thức như trên đã trình bày sơ lược. Tuy nhiên, chúng tôi từng hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử tu tập thiền là theo chủ trương của tổ Huệ Khả. Thế nên “Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc” là phương châm, là kim chỉ nam của chúng tôi. Thường quay trở lại soi xét mình là việc chính, không từ ngoài mà được. Đó chính là việc thiết yếu nhất của hành giả tu thiền muốn được giác ngộ giải thoát vậy.



LỢI ÍCH CỦA TU THIỀN

Giảng tại Hội Liên Hiệp KHKT - Hà Nội - 1996.

Đề tài chúng tôi nói hôm nay là Lợi ích của sự tu thiền, song chỉ nói hạn chế trong một phần thiết yếu thôi.

Trước khi nói về lợi ích của sự tu thiền, chúng tôi xác nhận lại rõ ràng tu thiền ở đây là tu theo phương pháp của đạo Phật, chứ không phải thiền của các môn phái khác. Nếu chúng ta hiểu rõ và ứng dụng đúng cách, sẽ có những lợi ích như thế nào, đó là chỗ chúng tôi muốn trình bày.

Nói đến lợi ích của tu thiền nghĩa là nói đến lợi ích của đạo Phật. Bởi vì mục đích của đạo Phật là lấy giác ngộ giải thoát làm nền tảng. Các lợi ích khác nếu có chỉ là phần phụ, chứ không phải gốc. Nếu chúng ta tu thiền theo đạo Phật thì phải thấy rõ làm sao đi đến chỗ cứu kính giác ngộ được đạo, thấy rõ chân lý của kiếp người, của chúng sanh. Đồng thời, ta làm chủ được mọi sự trói buộc mọi sự lôi kéo để thành con người tự do giải thoát. Đó là mục đích của đạo Phật.

Trong phần lợi ích phụ, trước tôi nói lợi ích về thân. Tất cả những vị đã có ý chí tu hành, đều biết càng tu càng được sáng suốt, chứ không thể trở thành người bạc nhược yếu đuối, mờ mịt tối tăm. Thế nên người tu Phật thường tránh những thái độ cực đoan, mà phải giữ trung đạo.

Như Thái tử Tất-đạt-đa khi mới đi tu, Ngài học hỏi với những triết gia hay các vị tu tiên, nhưng không thỏa mãn được mục tiêu, bản hoài của mình đã ôm ấp. Vì vậy Ngài tìm đường tu riêng. Trong sử kể Ngài tu khổ hạnh mấy năm liền, đến nỗi thân thể chỉ còn da bọc xương, cuối cùng đi đến ngất xỉu bất tỉnh. Từ đó Ngài mới biết phương pháp khổ hạnh không đem lại giác ngộ và giải thoát sanh tử, nên Ngài từ bỏ khổ hạnh. Sau này, Ngài ăn ngày một bữa và sống bình thường, chỉ cốt tọa thiền sao cho tâm được định, nhờ thế mới đi tới giác ngộ. Vì vậy Ngài dạy người học Phật phải tránh hai thái độ cực đoan: Một là khổ hạnh, hai là hành lạc. Hành lạc nói theo thế gian là trác táng. Khổ hạnh và hành lạc là hai thứ bệnh mà người tu Phật không nên có.

Một số người tu Phật có vẻ kỳ bí thì chúng ta nên xét lại, thật ra họ chỉ mượn tên đạo Phật thôi, chứ không tu đúng tôn chỉ Phật dạy. Thí dụ những vị tu không ăn cơm, chỉ ăn rau hoặc các loại khoai củ, cho đó là tu hay. Có người tu

Phật lại tịnh khẩu, không nói chuyện. Nhưng với đạo Phật điều đó không quan trọng. Người tu Phật rất bình dị, biết điều hòa tiết dục để đầy đủ sức khỏe, cuộc sống an ổn bình thường. Không phải tu Phật là không ăn cơm, là tịnh khẩu v.v... những việc ấy không phải gốc của đạo Phật. Do đó người biết tu Phật hay biết tu thiền, điều kiện đầu tiên là sống điều độ, biết tiết dục. Điều độ là trong cuộc sống ăn, nghỉ chừng mực điều độ, đối với các dục lạc phải hạn chế, không buông lung trác táng. Nhờ thế cuộc sống được tốt đẹp. Đó là lợi ích đầu tiên của người tu thiền.

Thứ hai là lợi ích của việc ngồi thiền. Người biết ngồi thiền đúng phương pháp sẽ chóng được thời tiết thay đổi bất thường, ít bị các bệnh ngoại cảm. Tại sao? Nếu ai có thực tập ngồi thiền sẽ thấy, chúng ta đang hơi cảm, bị lạnh, muốn sổ mũi v.v... nhưng khi bắt chân lên tọa thiền từ một giờ trở lên, chúng ta thấy người ấm lại. Tất cả những triệu chứng ngoại cảm xâm chiếm từ từ tan dần. Đó là một lẽ thật. Ngày xưa, khoảng năm 1970 tôi ở trên núi Vũng Tàu, mỗi khi thời tiết thay đổi, tôi ngồi thiền thì không bị cảm. Từ đó tôi mới thấy mình tu không phải để trị bệnh, không phải để sống dai, nhưng chính nhờ tọa thiền nên bệnh được giảm và mình sẽ không bị thời tiết làm bệnh tật. Đó là lợi ích thiết thực của sự tu, giúp cho chúng ta khỏi tổn sức khỏe, khỏi tốn hao tiền bạc thuốc men.

Thưa thật năm 1961, tôi bị bệnh phổi phải vào bệnh viện điều trị. Bệnh này khi thời tiết thay đổi dễ bị cảm lạnh, mỗi lần cảm là ho. Nhờ tôi lên núi tu thiền nên không có bệnh cảm. Vì bệnh cảm không có nên bệnh phổi từ đó về sau cũng không tái phát, mặc dù chúng tôi vẫn giảng dạy đều đặn như thường. Rõ ràng sức tu giúp cho mình tăng thêm sức khỏe.

Khi bệnh phải siêng tu, phải vui lên mới mau hết bệnh. Bệnh mà buồn thì con người sẽ thấy yếu đuối đã dợt, nên ưa nằm. Càng nằm lại càng bệnh, cứ thế sức khỏe suy kiệt dần, bệnh từ nhẹ bước sang nặng. Còn vui thì bệnh có nặng cũng thấy nhẹ. Như khi ta đang bệnh nằm, giả sử có người bạn chí thiết đã lâu không gặp, bỗng dung về thăm, mình mừng quá nói chuyện một hồi quên đau luôn. Để thấy ta vui lên thì những bệnh nhỏ nhỏ mất hết. Bởi vậy nên nội tâm, nếu bỏ được lo sợ, buồn rầu thì tự giảm được một phần lớn bệnh hoạn. Ngược lại cứ ôm ấp lo

buồn, dù bác sĩ hay giỏi cách mấy trị bệnh thì cũng chưa chắc có hiệu nghiệm. Tóm lại về thân chúng ta sanh bệnh do hai lý do, một là thời tiết, hai là tâm lý bất ổn.

Bây giờ người tu thiền nhờ tọa thiền, có sức ấm đuổi tan được ngoại cảm, đó là chống được thời tiết. Buông xả tất cả các tâm niệm lo sợ buồn rầu, trong lòng thanh thoi, bệnh cũng không xâm nhập được. Đó là chúng tôi nêu lên hai phần bệnh về thân.

Kế đến nói bệnh về tâm. Thứ nhất là tâm tán loạn, bồn bộn. Ở thế gian có nhiều người khi thích cái gì, hay bực bội điều gì trong tâm tán loạn, có những ý niệm rất sôi nổi bồn bộn, không làm chủ được mình. Do đó họ có những tác động gây tai họa cho mình, cho người không thể lường được. Chúng ta tu thiền cốt làm sao lắng lặng được những tâm niệm tán loạn, bồn bộn ấy. Vì vậy đối trên mặt tâm niệm, việc tu thiền có kết quả đầu tiên là dùng lặng bớt tâm tán loạn, tâm bồn bộn. Đó là lợi ích thứ nhất về tâm.

Thứ hai, người biết tu thiền sẽ kèm chế được tham, sân và si. Thế gian không có khổ gì bằng nóng giận, đó là sân. Nhưng nóng giận không phải tự nó có, do ta mong muốn điều gì mà không được nên nổi sân. Vì vậy tu thiền, chúng ta sẽ kèm chế được nóng giận, tham lam, và nhất là dẹp được si mê.

Thứ ba, nhân tu thiền mà tâm chúng ta được an ổn, thanh tịnh. Đó là lợi ích lớn của người tu thiền.

Thứ tư, do tu thiền nên trí tuệ càng ngày càng sáng tiến lần tới giác ngộ. Đây chính là lợi ích lớn nhất của sự tu thiền.

Vì vậy các Thiền viện, Tăng Ni đều được thực tập tọa thiền, ứng dụng tu đúng với phương pháp Phật dạy để có lợi ích thiết thực. Tu thiền là phải ứng dụng, chớ không chỉ nói suông. Ở đây chúng tôi nói lý thuyết cho quý vị có một cái nhìn đúng đắn về tu thiền, chớ chưa đi vào thực tập, nên cũng chưa thấy kết quả cụ thể.

Có một lợi ích lớn nữa của việc tu thiền, đó là không sợ chết. Tất cả chúng ta ai cũng sợ chết. Chết là cái đáng sợ nhất, nên nó trở thành cái khổ nhất của con người. Người tu thiền, khi đã nhận hiểu được đạo lý, ứng dụng được phương pháp

tu rồi, đôi với sanh tử sẽ thế nào? Đây là điều hết sức quan trọng. Ở đây tôi xin dẫn một ít câu chuyện nhỏ về việc này.

Câu chuyện thứ nhất của một Thiên sư cư sĩ Trung Hoa là ông Bàn Long Uẩn. Ông là một nho sĩ đời Đường, nhưng lại nghiên cứu về Phật, nhất là thiền. Sau này ông ngộ đạo ở hai vị Thiên sư nổi tiếng là Mã Tổ Đạo Nhất và Thạch Đầu Hy Thiên. Ngộ đạo rồi, nhưng ông không xuất gia, vẫn tu trong hình thức cư sĩ. Ông có hai người con, một trai, một gái và người vợ. Với sự khéo léo giáo dục vợ, con đều biết tu như ông. Mỗi khi gia đình hội họp bàn luận đều đem chuyện đạo đức, tu hành mà nói, chớ không theo thế tục.

Khi gần tịch, ông biết trước nên chuẩn bị sẵn. Hôm đó, ông bảo người con gái là cô Linh Chiếu: Con ra ngoài xem mặt trời đúng Ngọ, vô cho ba hay. Cô Linh Chiếu chạy ra nhìn mặt trời thấy đúng Ngọ, nhưng biết trước ý định của cha nên cô đánh lừa, nói: Thưa ba, mặt trời đã đúng Ngọ nhưng bị nguyệt thực, ba ra coi. Ông tưởng thật, bước ra ngoài xem. Lúc trở vô, ông thấy cô con gái đã lên ngựa giữa ngòi kiết già nhắm mắt tịch. Ông cười nói: Con gái ta lanh lợi quá, rồi ông lo mai táng cho con.

Sau đó ông báo tin cho bạn bè thân biết bảy hôm nữa ông sẽ tịch. Bảy hôm sau có người bạn thân tới ngòi bàn đạo, hỏi lâu ông nói: Thôi tôi mỗi một, anh cho tôi nằm gá trên đầu gối nghỉ một chút. Nói xong, ông liền nằm xuống gá trên đầu gối người bạn, thờ khi một cái rồi tịch luôn.

Người ta chạy báo tin cho bà vợ và người con trai hay. Bà vợ đang nấu cơm, người con trai đang cày ruộng. Khi được tin, bà chạy ra đồng cho người con trai hay: Con ơi, con nhỏ ngu si và ông già vô tri đi rồi. Nghe thế, người con trai đứng tại chỗ tịch luôn. Bà Long Uẩn bèn nói: Cái thằng ngu si này cũng đi nữa. Lo mai táng xong xuôi hết cả nhà, bà từ già làng xóm lên núi tịch luôn. Cả một gia đình muốn sống là sống, muốn chết là chết, tự tại. Nên có một bài sám viết “In như thiên định họ Bàn thuở xưa” là vậy.

Đó là vị cư sĩ ở Trung Hoa, ở Việt Nam ta có ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Khi sắp tịch, Ngài bảo đặt một cái giường tại Dưỡng Chân Trang nơi nhà giữa,

Ngài ra đó nằm rồi nhắm mắt tịch. Mấy bà thê thiếp hay được, chạy ra khóc rống lên. Ngài ngồi dậy bảo đem nước cho Ngài súc miệng rửa mặt, rồi quở: Chết sống là lẽ thường nhiên, tại sao làm náo động chân tánh ta? Quở xong, Ngài nằm xuống nhắm mắt tịch. Như vậy cư sĩ Trung Hoa, cư sĩ Việt Nam tu hành vẫn tự tại như thường, chớ không luận là người xuất gia.

Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ có làm bài thơ “sinh tử nhàn nhi dĩ ” tức chết sống là chuyện nhàn thôi, không có gì quan trọng. Tôi chỉ trích hai câu chót để chúng ta thấy được tánh cách sinh tử nhàn của Ngài. Nguyên văn chữ Hán:

Ngu nhân điên đảo bỏ sanh tử,
Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ.

Dịch:

Người ngu sống chết mãi lo âu,
Kẻ trí rõ không nhàn thôi vậy.

Nghĩa là người ngu điên đảo sợ sanh tử, còn người trí thấu suốt nên nhàn thôi vậy. Đối với người liễu đạt được lý đạo, việc chết sống là việc nhàn, không có gì quan trọng hết. Chúng ta thấy chẳng phải chỉ giới tu sĩ mới có công dụng tu hành tự tại trong sanh tử, mà kẻ cả người cư sĩ tại gia, vẫn tự tại trong sanh tử như thường. Điều đó hết sức rõ ràng.

Bây giờ tới một Thiền sư Việt Nam là ngài Pháp Loa. Năm bốn mươi hai tuổi sắp tịch, đồ đệ Ngài đến than thở, yêu cầu xin cho ít lời kệ. Ngài ngồi dậy viết:

Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn,
Tứ thập dư niên mộng huyễn gian.
Trần trọng chư nhân hưu tá vấn,
Na biên phong nguyệt cánh man khoan.

Dịch:

Muôn duyên cắt đứt, một thân nhàn,
Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng.
Nhấn bảo mọi người thôi chớ hỏi,
Bên kia trăng gió rộng thênh thang.

“Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhân”, tức là muôn duyên cắt đứt một thân nhân. Lúc hết duyên để ra đi, đó là muôn duyên đã cắt đứt. Cắt đứt rồi sao? Chỉ còn một thân nhân. Chữ thân nhân đây đừng nghĩ là thân xác thịt. “Tứ thập dư niên mộng huyễn gian”, hơn bốn mươi năm chỉ là khoảng thời gian như mộng huyễn, không có gì quan trọng. “Trần trọng chư nhân hưu tá vấn”, tức là nói cho mọi người: Thôi đừng hỏi chi nữa. “Na biên phong nguyệt cánh man khoan”. Na biên tức là bên kia, bên kia trăng gió rất mênh mông.

Như vậy việc nhắm mắt đối với Ngài không phải chuyện khổ đau, mà là đang hướng về một nơi an nhàn, thanh thản. Đó là hiện tượng tốt đẹp của các Thiền sư khi ra đi. Các Ngài rất tự tại vui vẻ trước giờ phút lâm chung, không hề có chút sợ sệt. Tại sao? Tôi thường ví dụ như ta có chiếc ô tô cũ nên hay hư, có khi phải đẩy nó mới chịu đi, tìm thợ sửa thật cực nhọc. Chiếc xe hư như vậy, chúng ta không có tiền sắm một chiếc xe mới thật là khổ. Bây giờ mình tích lũy, dành dụm được một số tiền lớn, chiếc xe này hư chúng ta có khả năng mua chiếc xe đẹp hơn, tốt hơn. Đó là việc nên buồn hay không nên buồn? Chiếc xe cũ hư, chúng ta sắm được xe đẹp mới tốt hơn, tại sao lại buồn? Nếu cứ mang xe cũ hoài, nó chạy cục kích, mình mệt, có phải chán không. Cũng vậy, người biết tu rồi đối với thân này, biết là thân bại hoại không thể giữ mãi. Khi nào còn tốt dùng được thì dùng, khi nào hư thì thôi, không luyến tiếc. Tại sao không luyến tiếc? Vì mình đã biết tu, đã tích lũy những nghiệp lành, giống như người đã tích lũy được nhiều tiền, hư xe cũ sắm xe mới đẹp hơn. Có gì phải buồn? Do đó nên không buồn, không sợ dù biết nay mai ta sẽ chết, nhưng lòng vẫn an nhiên tự tại. Chỉ tích lũy nghiệp lành thôi đã an ổn rồi hưởng nữa chúng ta tu và nhất là tu thiền.

Tu thiền là phải nhìn thấy tường tận được cái chân thật của mình. Ngay thân tạm bợ này có một cái chân thật mà chúng ta quên. Bây giờ nhớ lại nhận ra được, thì cái tạm bợ còn mất không quan trọng nên hết sợ. Nếu chưa nhận được thì mất thân này phải sợ, vì không biết rồi đây sẽ ra sao. Cho nên có câu “Đường trước mờ mờ không biết đi đâu?” Như ngài Pháp Loa đã nói “Bên kia phong nguyệt cánh man khoan” tức là bên kia trăng gió mênh mông, có gì buồn có gì lo.

Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên, một hôm có vị cư sĩ là Lục Hoàn Công hỏi:

- Bạch Hòa thượng, có người nuôi con ngỗng trong một cái bình. Lâu ngày nó lớn vừa khít cái bình. Bây giờ muốn đem con ngỗng ra mà đừng đập bể bình, xin Hòa thượng đem ra giùm.

Khi đó ngài Nam Tuyền liền kêu:

- Lục đại phu!

Đại phu ứng thính:

- Dạ.

Ngài nói:

- Ra rồi.

Ngay đó Lục Hoàn công liền tỉnh ngộ. Đây là một thuật khéo trong nhà thiền.

Như hiện giờ tôi đang nói chuyện quý vị có nghe không? Nghe. Nhưng khi tôi im lặng, quý vị có nghe không? Đa số trả lời không nghe. Tôi nói quý vị bảo có nghe, tôi im lặng quý vị bảo không nghe. Như vậy quý vị có lỗi lớn là quên mình theo vật. Tại sao? Khi tôi nói thì có tiếng, quý vị nghe có tiếng. Khi tôi im lặng thì không có tiếng, quý vị nghe không có tiếng, tại sao bảo không nghe? Tiếng là ở tôi, nghe là nơi tai quý vị. Tai quý vị có lúc nào điếc đâu mà bảo không nghe. Nhưng lâu nay chúng ta có bệnh, có tiếng thì bảo có nghe, không tiếng thì bảo không nghe. Đó là quên mình.

Cũng thế ở mắt, ở tai, ở mũi, ở lưỡi, ở thân chúng ta lúc nào cũng sẵn có tri giác. Nhưng những tri giác hiện hữu đó, chúng ta lại quên, chỉ biết khi suy gẫm chuyện gì thì cho cái hiểu biết, suy gẫm đó là tâm mình. Còn cái hằng hữu nghe, thấy, cảm xúc v.v... chúng ta tưởng như không phải mình nên gọi là quên mình. Những suy nghĩ của chúng ta có khi sanh có khi diệt, còn cái nghe, cái thấy của mình đâu có sanh diệt. Có nghe tức là có biết, có thấy là có biết, cái thấy biết đó không sanh diệt mà chúng ta quên.

Trong kinh Lăng Nghiêm có câu chuyện rất lý thú. Khi đức Phật giải thích về các tánh thấy, nghe... nơi mỗi chúng ta, ngài A-nan hỏi:

- Bạch Thế Tôn, theo lời Phật dạy con mắt luôn luôn thấy, lỗ tai luôn luôn nghe. Vậy người mù không có con mắt, họ có thấy không?

Phật bảo ngài A-nan:

- Ngay bây giờ ông tìm những người mù, hỏi “trước mắt thấy gì”, họ sẽ trả lời “tôi thấy tối đen”. Người mù thấy tối đen và người sáng mắt ban đêm vào căn nhà tối không có đèn, cũng thấy tối đen. Như vậy cái thấy tối đen của người có mắt và người mù khác không? Không khác vì đều thấy tối đen.

Bây giờ khi bật đèn sáng, người mắt sáng liền thấy cảnh vật trước mắt. Phật hỏi:

- Là con mắt thấy hay ngọn đèn thấy?

Ngài A-nan trả lời:

- Đó là mắt thấy.

Phật bảo:

- Như vậy nếu người mù được mổ, cạo những mây mù, họ sáng ra liền thấy cảnh vật bên ngoài. Đó là cái gì thấy? Nên biết con mắt dù có, nhưng thiếu đèn thiếu ánh sáng cũng không thấy, còn cái hay thấy sẵn có nhưng vì bị mây mù che đậy nên cơ quan ấy hư thì mình không thấy, sửa lại liền thấy. Rõ ràng cái thấy đâu có vắng mặt. Vì cơ quan mắt hư, chớ không phải cái thấy không có.

Như vậy để chúng ta nhận biết rằng nơi mình có một cái hằng tri, hằng giác hiện ở các cơ quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, chớ không phải chỉ suy gẫm mới gọi là có hiểu biết. Cái hiểu biết ấy đã ngầm sẵn trong các bộ phận đó. Khi tu thiền, lặng hết các suy nghĩ lăng xăng rồi, lúc đó chúng ta càng sáng rõ hơn, chớ không phải không biết.

Như hiện giờ chúng ta đứng trên bờ biển nhìn xuống những lượn sóng nổi dưới mặt biển. Có lượn to có lượn nhỏ. Lượn sóng nào quá to có khả năng đánh đắm tàu, nhưng nếu nhìn trên mặt biển lượn sóng ấy chiếm chỉ một tí ti toàn diện tích mặt biển. Khi trăm ngàn lượn sóng như thế lặn xuống thì mặt biển rộng lớn

chừng bao nhiêu? Không thể kể được. Những lượn sóng chỉ là tướng chấp chờn khi có khi không mà còn tác dụng phi thường, huống nữa các lượn sóng đó lặn xuống, mặt biển thênh thang thì diệu dụng của nó thật không thể lường.

Cũng vậy, tâm niệm suy gẫm tính toán của chúng ta sanh diệt từng đợt. Thế nhưng con người đã tạo nên biết bao hiệu dụng lớn lao từ những đợt tâm niệm đó. Có thể nói họ muốn thế giới còn thì còn, muốn thế giới hoại thì hoại. Nếu một ngày nào đó, những tâm niệm lặn xuống ấy lặn xuống hết, chỉ còn một thể tri giác sáng suốt trùm khắp thì chúng ta thử nghĩ xem diệu dụng ấy tới ngần nào.

Cho nên người tu thiền cốt đạt được cái chân thật sẵn có nơi mình, đó chính là mục đích cứu kính, là lợi ích cùng tột trên đường tu. Do đó chúng tôi thường nói cái thật hiện tiền nơi mình mà mình lại bỏ lơ, đi tìm những thứ gì xa xôi ở đâu đâu. Đó là điều đáng tiếc và cũng đáng trách nhất của con người mê muội.

Vì vậy lợi ích lớn của tu thiền trong đạo Phật, là đem lại sự quân bình cho nhân loại. Điều này rất quan trọng. Nói tới đem lại sự quân bình cho nhân loại, chúng ta phải nhìn hiện giờ nhân loại đang mất quân bình cái gì? Trước hết, hiện tại mọi người đều thấy khoa học kỹ thuật là vạn năng, có thể đem lại cho con người mọi nhu cầu vật chất sung mãn. Nhưng khi con người lao theo hình thức vật chất thì lại quên mất mình.

Ai cũng thế, khi thiếu cái ăn cái mặc, thì cảm đầu lo cho cái ăn cái mặc, nên quên hết mọi thứ khác. Song việc ăn mặc không có giới hạn. Lúc chưa có cơm ta chỉ nghĩ có được cơm là quý rồi, nhưng khi có cơm ta lại muốn có thức ăn ngon. Cứ như vậy muốn thêm, muốn thêm hoài. Tất cả những nhu cầu vật chất không bao giờ thấy đủ. Vì thế con người cứ lao theo vật chất, càng lao theo vật chất thì càng quên mất mình.

Chúng tôi đi ra nước ngoài, thấy có nhiều Phật tử Việt Nam rất đáng thương. Họ kể lại có khi sáng sớm đã phải lo thức ăn đem theo vô sở làm. Làm tới trưa nghỉ được nửa giờ, rồi làm cho tới chiều tối mới về. Ngày nào cũng như ngày nào, đi phải đi sớm, trễ mười lăm phút thì bị đuổi sở. Thành thử ai cũng nơm nớp lo đi làm sớm, về cũng đúng giờ, không được về trước, luôn luôn đi sớm về tối. Vì

vậy Phật tử ở nước ngoài hay dùng từ đi cày. Sớm đi tối về như vậy, nên không còn thì giờ nghĩ tới chuyện con cái, chuyện an ổn tâm hồn.

Rõ ràng càng đuổi theo vật chất người ta càng dễ quên mình. Mà đã quên mình thì tự nhiên lệ thuộc vào máy móc. Làm gì cũng máy móc điều khiển chứ không phải con người điều khiển máy móc nữa. Giờ nào việc nấy, không sai suyển được. Cho nên cả ngày không có phút giây nào an ổn. Như vậy tuy khoa học vạn năng, nhưng nếu chúng ta cứ đuổi theo mãi thì sẽ bị quên mất mình. Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, khoa học là môn học rất khách quan. Các nhà khoa học tìm kiếm phát minh cái gì là để cống hiến cho nhân loại, chứ không dành chủ quyền cho riêng mình. Ví dụ phát minh ra nguyên tử, họ đâu có nghĩ rằng mai kia nguyên tử sẽ trở thành những quả bom tiêu diệt nhân loại. Nếu nghĩ như vậy chắc các nhà khoa học không phát minh đâu. Khi phát minh thì cứ phát minh, nhưng lúc sử dụng lại còn tùy thuộc người khác. Người tốt thì đem đến lợi ích cho nhân loại, người xấu thì gieo rắc tai họa không thể lường nổi. Khoa học rất lợi, rất hữu ích nhưng con người dùng nó có khi lợi, có khi hại. Do đó nhiều người nói rằng khoa học là con dao hai lưỡi. Đây là điều chúng ta thấy cần thận, dè dặt.

Nhiều người cho rằng thời văn minh này khó tu. Tại sao khó tu? Vì ngoài việc làm ở sở về, còn bao nhiêu thì giờ bị ti-vi chiếm hết rồi, xem ti vi xong là lăn ra ngủ, đâu có nhớ tới tu. Cứ như vậy ngày qua ngày không có thời gian rảnh rỗi. Gần đây báo chí cho biết hiện nay tình trạng tự tử của người Tây phương có thể nhiều hơn người Á đông. Tại sao? Không phải vì nghèo đói tự tử, mà vì dư thừa quá nên tự tử! Tại sao vậy? Bởi vì khi chưa có ăn thì lo cho có ăn. Nhưng khi ăn mặc thừa rồi thì lại thấy cuộc đời sao vô vị quá, không có gì cao siêu, tự nhiên thấy chán nên không muốn sống nữa. Khi khoa học tiến cao tiến nhanh lại là lúc con người ta thấy hụt hẫng, thiếu một cái gì hết sức cần thiết trong cuộc sống. Thật lạ lùng!

Ở đây đạo Phật quay lại chính mình, giải quyết vấn đề con người, làm sao hiểu được mình là cái gì? Đó là trọng tâm của đạo Phật. Như vậy đạo Phật giúp

con người giải quyết được khi bị mất mình, khi thấy cuộc sống vô vị. Nếu biết trở lại mình có cái chân thật rồi thì không còn chán nản cuộc đời vô vị nữa. Như vậy chính đạo Phật đem lại sự quân bình cho con người trong thời đại khoa học kỹ thuật cực tiến này.

Khi khoa học kỹ thuật được nâng cao quá mức, tự nhiên phần tinh thần đạo đức bị suy giảm. Đó là thiếu quân bình. Thiếu quân bình thì đưa tới tai họa bản thân dễ chán nản. Đối với xã hội, nhân loại, dễ gây ra những hiểm nguy bất thường. Do đó có được đạo đức chân thật sẽ giúp cho con người quân bình cuộc sống của mình an ổn. Cho nên điều này hết sức thiết yếu.

Hiện giờ người Tây phương đang bị mất lòng tin về đạo đức cổ truyền, cho nên họ rất hụt hẫng. Người Đông phương có phước là còn được nền đạo đức vững chắc. Nếu người Đông phương vừa giỏi khoa học vừa vững đạo đức thì thật là lợi ích, chẳng những cho xứ sở quê hương mình mà cho cả nhân loại nữa. Chúng ta phải thấy rõ lợi ích của khoa học và thấy rõ lợi ích của đạo đức. Cả hai không thể thiên lệch một bên, mà phải nâng đều như nhau. Một con người đầy đủ tình thương, đầy đủ trí tuệ mà lại có nhiều phương tiện thiện xảo thì xã hội đẹp không thể tưởng được. Đó là điều chúng tôi hằng mong mỗi dân tộc mình đạt được, như thế xứ sở ta dân nhân ta có cuộc sống hay đẹp biết chừng nào!

Thiền sư Hương Hải ở Việt Nam chúng ta, Ngài tu theo hệ Trúc Lâm Yên Tử nhưng cách khá xa thời Tam tổ Trúc Lâm. Khi vua Lê hỏi Ngài:

- Trẫm muốn được Hòa thượng dạy một đường lối tu cụ thể.

Ngài liền nói bài kệ:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan,
Thẩm sát tư duy tử tế khan.
Mạc giáo mộng trung tâm tri thức,
Tương lai diện thượng đồ sư nhan.

Dịch:

Hằng ngày quán lại chính nơi mình,
Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh.

Trong mộng tìm chi người tri thức,

Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình.

Ngài dạy muốn tìm cái hay của đạo Phật thì phải “Phản văn tự kỷ mỗi thường quan”, tức là phải luôn luôn nhìn lại mình cho thật tường tận. Mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm hay mỗi phút mỗi giây, ta thường xem xét lại mình, đó là điều thiết yếu. “Thẩm sát tư duy tử tế khan”, tức là phải xét nét, tra cứu kỹ càng việc đó. Như vậy sự tu của đạo Phật, trọng yếu là quan sát lại mình.

Quan sát lại mình có hai trường hợp: Một là quan sát để thấy mình đang nghĩ tốt hay đang nghĩ xấu, đang làm lành hay đang làm dữ. Biết như thế rồi kèm chế việc xấu dở và nuôi dưỡng việc hay tốt. Tu là phải luôn luôn quan sát, thấy được tâm niệm hành động của mình tốt hay xấu. Nếu tốt thì chúng ta nuôi dưỡng, nếu xấu thì chúng ta tiêu diệt.

Xa hơn nữa, nhờ quan sát như thế chúng ta thấy được nơi mình có cái gì thật, cái gì hư. Đó là bước tiến thứ hai. Quan sát lại mình rồi kết quả sẽ ra sao? “Mạc giáo mộng trung tâm tri thức, tương lai diện thượng đồ sư nhan”, đừng ở trong mộng tìm tri thức, sau này sẽ thấy mặt thầy ngay trên mặt mình. Có nhiều người mơ ước trong mộng gặp thầy tới dạy đạo cho mình. Đó là tri thức trong mộng, không phải thật, không phải chân lý. “Tương lai diện thượng đồ sư nhan”, nghĩa là sau này ngay trên mặt mình đã thấy mặt thầy rồi. Thầy ở sẵn nơi mình chớ không phải từ ngoài đến.

Người tu Phật chân chánh phải quay lại, tìm kiếm, rèn luyện, gọt dũa chính mình chớ không trông chờ cái gì bên ngoài đến. Phật giáo Thiền tông là Phật giáo tự tánh mãnh liệt. Nhờ sức tự tánh đó chúng ta mới có thể cố gắng vươn lên và đạt được kết quả mỹ mãn. Nếu tất cả chúng ta ai cũng tự tin như thế, hiểu rõ việc nào nên làm, việc nào không nên làm, việc nào tà việc nào chánh, việc nào đúng, việc nào sai, đó là người trí tuệ văn minh. Ngược lại, ta không biết mình chỉ nghe ai bảo sao làm vậy hoặc xu hướng theo những chuyện lạ lùng bên ngoài là mất mình. Chẳng những mất mình mà còn đem tai họa đến cho mọi người nữa.

Hôm nay chúng tôi nói sơ lược một số lợi ích của người tu theo đạo Phật, nhất là tu thiền cho tất cả quý Phật tử thấy rõ mục đích của đạo Phật. Qua đó, chúng ta biết thế nào là lợi ích chánh, thế nào là những hiệu năng phụ của việc tu thiền. Nhờ thế mới không lầm lẫn khi áp dụng tu tập, đồng thời biết được kết quả thiết thực của việc tu Phật.



MỘT NGỌN NÚI BA CON ĐƯỜNG

Giảng tại chùa Vạn Hạnh - Hoa Kỳ - 2001

Hôm nay đến với quý vị, tôi sẽ nói đề tài Một ngọn núi ba con đường. Với đề tài này, chúng tôi hy vọng quý vị sẽ nắm vững, hiểu rõ đường lối tu của đạo Phật.

Thuở xưa có một ngọn núi, trên đó có thờ đức Phật trong một ngôi chùa rất linh thiêng, màu nhiệm. Ai lên tới đó, vào chùa lễ Phật thì xin gì được nấy. Nhưng đường lên núi rất khó đi, lại có đến ba con đường A, B, C. Người mạnh chân đi con đường A, ai yếu hơn một chút đi con đường B, ai yếu quá thì theo đường C.

Có một đoàn người muốn leo lên núi lễ Phật, họ chia làm ba. Nhóm đi ngỏ A, nhóm đi ngỏ B, nhóm đi ngỏ C. Nhóm đi ngỏ A leo lên núi không cần gậy. Nhóm đi ngỏ B và C mỗi người dùng cây gậy tùy sức mạnh yếu. Cả ba nhóm vừa tới chân núi thấy sỏi đá ở đây có màu sắc long lanh đẹp quá, người nào cũng hốt đây bao, vác lên vai leo núi.

Thấy họ làm chuyện quái gở, một người thông minh tới bảo: Các anh muốn leo tận chót núi thì đừng đeo mang gì hết. Vì đeo mang nặng nề sẽ không tới đỉnh núi được. Thế nhưng các người kia tiếc những hòn đá đẹp nên cứ mang. Đi một đôi có người nặng quá leo không được, đổ mồ hôi thở hào hển, mệt quá cuối cùng tuột xuống núi. Có người tiến bộ hơn, thấy bao nặng quá, họ xúc đá bỏ ra bớt nhưng còn tiếc nên không dám bỏ hết. Leo một đôi mệt quá, xúc bỏ thêm mớ nữa nhưng không nỡ bỏ hết, nên lên tới lưng chừng núi không đi nổi. Người thứ ba sáng suốt hơn, ban đầu cũng vác một bao nặng như ai, nhưng khi thấy nặng quá

liền nhớ lại lời của người thông minh nhắc. Muốn lên tới đỉnh núi phải bỏ hết bao đá đi, người này can đảm quăng cái bao xuống đất, một mình đi thong dong lên tới đỉnh núi. Tới nơi, vào chùa lễ Phật và tất cả nguyện vọng đều được như ý. Đó là nhóm thứ nhất.

Nhóm thứ hai tuy có gậy, nhưng có những người vì tiếc đá không nỡ bỏ, nên nửa chừng cũng tuột trở lại. Người bỏ chút chút cũng không tới đỉnh núi. Chỉ người nào can đảm bỏ hết đá mới leo tới đỉnh.

Ba con đường, ba nhóm người đều có những tâm trạng giống hệt nhau. Khi đi thì đông nhưng tới đỉnh núi chỉ được đôi ba người. Ai cũng có nguyện vọng lên tận đỉnh núi lễ Phật và được điều như ý. Thế mà đi không tới nơi, có đáng tiếc không. Lỗi ấy tại ai? Tại tiếc ba thứ sỏi đá.

Bây giờ tôi hợp pháp câu chuyện trên. Ngọn núi là chỉ con đường tu của chúng ta. Từ khi khởi đầu cho đến đỉnh núi là kết thúc. Kết quả việc tu hành là chúng ta đến được chỗ mình ước mơ trông đợi. Đức Phật trong chùa tức là ông Phật của chính chúng ta. Tới đó rồi thì mãn nguyện, muốn gì được nấy. Đó là ý nghĩa ngôi chùa có đức Phật trên đỉnh núi.

Còn ba nhóm người cùng leo núi. Nhóm thứ nhất có sức mạnh, leo núi không cần gậy, nhưng vì tiếc ba cục đá trong bao nên leo nửa chừng trở lùi, người hơn một chút cũng trở lùi, chỉ có người can đảm buông bỏ hết đá thì lên tận đỉnh núi. Những người can đảm đó là những người khôn ngoan, biết nghe lời người thông minh nhắc.

Bao đá sỏi là gì? Đó là phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến. Phật dạy muốn tu đến nơi đến chốn thì không nên chứa mấy thứ đó. Chúng ta ai không muốn thành Phật, mà bảo bỏ mấy thứ đó lại không chịu bỏ. Tại sao lạ vậy, tham sân si có tốt không? Ai cũng chê cũng ghét nó, nhưng không biết vì sao tiếc, bỏ không được. Chính cái đó ta tự lấp vào nên mình có quyền bỏ đi. Đâu có đáng nào bắt ta phải giữ. Tự mình có quyền bỏ nhưng lại không chịu bỏ, thử hỏi chúng ta thông minh tới bậc nào? Khi nói tu ai cũng hăm hờ quyết chí tu thành Phật, nhưng

những thứ đáng bỏ lại không chịu bỏ, cứ mang theo hoài. Nếu rắng lắm thì bỏ chút chút thôi, bỏ chút chút làm sao đủ sức leo tới đỉnh núi được.

Qua hình ảnh thí dụ trên, chúng ta thấy sự tu hành của mình lồi thối quá. Ước nguyện một đường mà thực hành một ngả. Có người nói càng tu càng sanh phiền não. Lỗi tại ai? Tại mình chứa phiền não, nên càng leo cao chừng nào càng nhọc nhằn chừng ấy. Muốn đi đến tận chót núi chúng ta phải xả hết những thứ lồi thối nặng nề trì trệ đó. Buông hết thì nhất định thông dong lên tới đỉnh núi. Thế thì ngang đây chúng ta có thể làm theo người thông minh buông hết, để lên núi hay tiếc những thứ vô ích, vô nghĩa đó?

Tất cả chúng ta nếu thật tình thông minh, có trí tuệ thì trên đường tu chắc chắn sẽ được mãn nguyện. Nếu đeo mang những thứ vô ích, vô nghĩa không dám bỏ thì e rằng đời này, đời khác không biết chừng nào xong. Có lắm Phật tử nói rằng, nhẫn nhịn quá người ta nói mình ngu. Vì vậy nhẫn một phần thôi, chừa lại một phần. Giống như kẻ tiếc sỏi đá bỏ không hết, bỏ ít ít còn một mớ mang theo. Họ không biết còn mang một chút là lên tới chót núi không được.

Chúng ta phải can đảm biết những gì ngăn trở con đường tiến của mình thì phải vất bỏ luôn, không thêm ngó tới nữa. Như vậy mới thông dong tự tại leo tới đỉnh núi. Buông xuống là khỏe hay mang đi là khỏe? Cái rất khỏe mà tại sao không làm? Lạ lùng chưa! Thật lạ lùng, ai cũng biết cái nặng nề trì trệ lôi kéo mình, vứt nó rồi thì thông dong nhẹ nhàng nhưng vẫn không nỡ vứt. Bởi vậy Phật mới thương chúng sanh si mê quá, những cái không đáng làm, không đáng giữ mà cứ giữ. Vì vậy tu hoài vẫn không có kết quả. Đó là điều hết sức rõ ràng.

Bây giờ Phật tử muốn làm người tỉnh hay người mê? Ai cũng muốn làm người tỉnh. Đã muốn làm người tỉnh mà còn đeo mang sỏi đá leo núi cao thì không phải tỉnh rồi. Dù còn một ký, nửa ký cũng chưa phải tỉnh trọn vẹn. Cho nên người leo núi thông minh vừa khỏe lại vừa đạt được bản nguyện. Nếu mê muội tiếc rẻ những thứ không đáng tiếc thì không bao giờ đạt được bản nguyện, chỉ phí công mà không kết quả gì.

Phật tử chúng ta cũng có lắm người tu ăn chay trường, cũng lạy Phật ngày một hai thời. Như vậy là quá cần mẫn rồi, chỉ còn có một việc là bỏ phiền não thôi. Người leo núi dù nỗ lực bò leo, nhưng tiếc sỏi đá không chịu bỏ thì cũng không lên tới đỉnh. Chúng ta xét kỹ mới thấy sự sai lầm, không can đảm dứt khoát ấy.

Ba con đường đó tuy ở chân núi là ba, nhưng khi tới đỉnh chỉ có một đỉnh núi, một ngôi chùa, một đức Phật thôi. Ba con đường đó tôi tạm ví dụ cho ba tông phái trong đạo Phật: Thiên tông, Tịnh độ tông và Mật tông.

Thiên tông ví như con đường dành cho trai tráng mạnh, leo núi không cần gậy. Tuy mạnh nhưng ai còn thích vác bao đá thì vẫn không đến được đỉnh núi. Chừng nào họ tỉnh quãng đá xuống, mới đủ sức leo tận đỉnh núi và vô chùa lễ Phật. Nếu những anh hơi yếu cầm gậy chống đi mà còn tiếc bao đá không dám bỏ, đi cao lắm là vài trăm thước tuột xuống, không tiến được. Người buông hết đá mới leo tới đỉnh núi.

Tịnh độ tông ví cho người cầm gậy leo núi. Chúng ta tu niệm Phật, câu niệm Phật là phương tiện giúp mình lắng diệu vọng tưởng. Từ lắng diệu rồi, câu niệm Phật thâm nhập trong lúc đi đứng nằm ngồi, lúc nào ta cũng niệm Phật. Niệm tới nhất tâm bất loạn, Phật mới đến đón. Như vậy câu niệm Phật là cây gậy để ta nương, nhưng tới chỗ cứu kính cây gậy cũng phải để ở ngoài, không mang vào lễ Phật được. Ban đầu mượn một niệm để diệt nhiều niệm, đến khi tới nơi rồi một niệm cũng buông luôn, mới thấy được ông Phật của mình.

Chư Tổ Tịnh độ thường dụ người tu niệm Phật như đạp gai lầy gai mà lẻ. Khi chúng ta đi đường, đạp phải một cây gai đâm sâu vào da thịt, muốn lấy ra phải mượn cây gai khác để lẻ. Lấy được cây gai ra rồi, ta để cây gai lẻ lại chỗ ấy thì vết thương có lành được không? Không được, nên cũng phải bỏ cây gai lẻ. Đó là ý nghĩa mượn câu niệm Phật làm phương tiện, tới chỗ cứu kính không còn niệm nữa. Cho nên niệm tới vô niệm mới đạt kết quả chân thật, được Phật đón về Cực Lạc.

Mật tông cũng ví cho người cầm gậy, nhưng một loại gậy khác. Muốn tâm yên phải đọc câu thần chú, ví dụ “Án ma ni bát di hồng”. Đọc thần chú để làm gì? Khi đọc câu thần chú thì trong tâm mình nghĩ đây là câu chú linh thiêng, chư thần

sẽ hộ vệ. Do nghĩ và tin tưởng như vậy nên trì chú miên mật, tâm không tán loạn. Người ta nói trì chú tiêu nghiệp, ma quỷ không phá. Vì tin tưởng như vậy nên người tu mật tông cố gắng trì chú. Trì tới bao giờ mới có kết quả? Phải đi tới tam mật: thân mật, khẩu mật và ý mật mới có kết quả. Thân ngồi kiết già ngay thẳng, tay bắt ấn, đó là thân mật. Khẩu mật là miệng tụng câu chú không có niệm khác xen vào. Ý mật là không có một ý nghĩ nào khác chen vào, chỉ nhớ câu chú. Nhờ câu chú mà thân khẩu ý chuyên nhất, tâm và thân không hai. Tới không hai vẫn chưa được, giống như còn cây gậy. Nên tới được tam mật rồi, cuối cùng cũng buông cả câu chú để tâm hoàn toàn trong sáng thanh tịnh. Đó mới là kết quả viên mãn.

Ba con đường để chỉ cho ba pháp tu, chỗ cuối cùng gặp nhau không khác, đều bỏ tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tức là phải bỏ bao đá, bao cát mới leo tới đỉnh. Vậy mà sau này quý thầy thương Phật tử quá, nói niệm Phật mười tiếng Phật cũng độ nữa. Mười tiếng mà tham, sân, si còn đầy đầy, Phật độ được không? Không. Vì thương mà nói dễ cho Phật tử ham tu, chớ sự thật phải niệm đến nhất tâm bất loạn Phật mới tới rước. Do nói giản dị nên Phật tử dễ sanh chệnh mảng. Tôi sợ quý vị chệnh mảng coi thường nên phải nói thẳng lẽ thật là như vậy.

Tóm lại tu Thiền hay tu Tịnh, tu Mật gì cũng phải tới chỗ cứu kính. Nếu tu Thiền theo Nguyên thủy thì phải qua Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tướng xứ, rồi tới Diệt tận định mới được nhập Niết-bàn. Như vậy từ Phi phi tướng là định cao nhất mà cũng còn chưa xong. Như tôi nói người biết bỏ đá nhưng chưa một ký cũng lên không tới nơi. Vì vậy chỗ tốt cùng không còn một mảy mai niệm tưởng nào mới tới Niết-bàn.

Nếu tu theo Thiền tông, Lục Tổ Huệ Năng dạy phải lấy Vô niệm làm tông. Tới chỗ không còn một niệm, không còn một ý nghĩ nào mới là trọng tâm. Vô niệm và niệm Phật tới chỗ vô niệm cũng như nhau. Cả ba đều gặp nhau ở chỗ cứu kính với điều kiện cả ba đều phải thông minh, đều phải buông xả hết những thứ công kênh nặng nhọc vô ích. Được như vậy mới tới đỉnh gặp Phật.

Chúng ta tu ai cũng mong sao được thành Phật, nhưng dường như còn luyến tiếc một cái gì đó. Nghĩa là thấy vòng luân hồi còn vui, chưa nỡ dứt khoát, còn muốn qua lại năm phen, mười lượt nữa để gặp bà con cho vui, chưa muốn dứt khoát đi một mình. Nên rồi gặp nhau hoài, khổ hoài, rốt cuộc chẳng đi tới đâu.

Chúng ta là kẻ quyết chí tu thì phải thấy tường tận hướng đi, đường lối tu của mình. Thấy rõ rồi, trên đường tu không có gì nghi ngờ hết. Không cần phải đi soi căn soi kiếp gì cả, bỏ phiền não thì nhất định tu thành Phật. Giả sử trước kia mình nhiều nóng giận, bây giờ biết tu chỉ còn phân nửa. Như vậy ai biết mình giảm phân nửa? Mình biết chứ ai biết. Thế thì cần hỏi ai, có ai biết mình bằng mình. Nhưng không hiểu sao Phật tử hay đi hỏi quá, mỗi lần đi hỏi rất tốn tiền. Lẽ thực ở mình mà đi hỏi người khác để tốn công tốn của, có thông minh không?

Chúng ta tu theo Phật là tu theo con đường giác ngộ. Giác ngộ là trí tuệ, mà trí tuệ thì không nghĩ quanh nghĩ quẩn, không thấy lệch lạc thế này thế kia. Khi bước chân vào đạo Phật, chúng ta phải chuẩn bị đầy đủ tinh thần tỉnh giác. Phật tử bình thường thấy quyết tâm tu, nhưng ra đường có ai chỉ mặt nói chị là người ác, lúc đó làm sao? Cự liền. Người ta nói ở ngoài miệng, chứ đâu biết được trong lòng mình. Mình mới biết mình, tại sao lại cự với họ. Họ nói ta ác ta im lặng thì không cần đấm chày vẫn thấy người kia nói sai. Còn vừa nói ác mình liền cự lại thành ra ác rồi. Chúng ta tu đã sáng suốt nhiều chưa? Còn dở quá, tu lâu mà cũng còn dở như thường. Mới thấy chúng ta tu theo đạo giác ngộ mà vẫn còn đang mê.

Giả sử Phật tử nào hơi lười nhác, tu lơ mơ thôi nhưng gặp một người bạn đạo khen chị tu hay quá, vượt hơn tất cả. Lúc đó mình cải chánh hay lặng thinh nhận. Chắc lặng thinh nhận. Rõ ràng chúng ta nhiều bệnh quá, bị chê thì cự, được khen dù không đúng sự thật cũng làm thinh. Tu mà không tiến, không đạt được những gì Phật dạy, lại hiếu danh, ghét lời chê ưa tiếng khen, không thấy được lẽ thực, đâu thể xứng đáng là một Phật tử.

Nhiều Phật tử than hồi chưa biết đạo, nghĩ đi chùa sẽ bớt phiền não, không ngờ càng đi chùa càng nhiều phiền não. Đó là tại sao? Tại ôm cái mê, tiếc cục sỏi, cục đá nên không tiến được. Nếu là người thực tu phải can đảm nhìn lại mình, bỏ

hết những gì dở đi, như vậy trên đường tu mới đạt được kết quả tốt. Ngược lại, không chịu thấy điểm dở yếu của mình, cứ tưởng là hay, ai vuốt ve tán dốc thì vui lắm, còn ai nói xấu vài ba câu liền không muốn đi chùa nữa.

Tu mà bị dư luận bên ngoài làm chủ, không thực thấy tư tưởng, hành động của mình tốt hay xấu, đó không phải là thật tu. Người không chịu thấy những điểm yếu đuối dở tệ của mình, dù đi chùa mười năm hai mươi năm, ăn chay trường, lạy Phật nhiều cũng chưa phải là hay. Không chịu đổ bao đá xuống thì cũng là kẻ vác đá nặng nề, thờ ẹ ạch như thường.

Chúng ta tu là làm một việc cao thượng quý báu phi thường, chớ không phải chuyện thường. Đã là cao thượng, quý báu mà chúng ta lại đeo mang những thứ mê lầm thì không thể chấp nhận được. Tu theo đạo giác ngộ thì nhất định phải có giác, không giác nhiều cũng giác ít. Phật tử là gì? Phật là giác, tử là con. Phật tử là con của bậc giác ngộ. Đã là con của bậc giác ngộ thì Phật giác ngộ một ngàn lần, ít ra mình cũng được mười, hai mươi lần; chớ không thể không giác chút nào cả.

Ngày xưa đức Phật đi khát thực, có một Bà-la-môn theo sau chửi hoài, mà Phật vẫn ung dung đi. Ông tức quá chạy lên chặn đầu Phật hỏi:

- Cù Đàm, ông có điếc không?

Phật nói:

- Không

- Không điếc, tại sao không nghe tôi chửi?

Phật nói:

- Ví như nhà người có đám tiệc. Sau khi đám xong quà bánh còn nhiều, người đem tặng thân hữu mỗi người một gói. Nếu họ không nhận thì quà đó thuộc về ai?"

Bà-la-môn trả lời:

- Tôi tặng mà người ta không nhận thì thuộc về tôi chớ về ai.

Phật nói:

- Cũng vậy, ông chửi ta, ta không nhận thì thuộc về ai?

Chúng ta bây giờ mới nghe người ta nhốp nhếp ngoài kia, trong này nổi giận rồi, làm sao làm con Phật được. Bà-la-môn kêu tên Phật chửi từ đầu đường tới cuối đường, Phật không nhận. Còn chúng ta vừa nghe sầm sì, liền để ý coi có nói tên mình không. Nếu có thì đứng lại ngay, nói cho ra lẽ mới được. Rõ ràng chúng ta kiểm chuyện để dính mắc, chớ không phải buông xả.

Phật buông xả hết, nghe chửi mà không chút bận tâm, khiến cho người chửi tức ngược trở lại. Chúng ta ngày nay chỉ cần nói một câu hơi nhẹ nhẹ cũng nổi giận rồi. Vậy là con Phật chưa? Đức Phật trọn vẹn không có tí gì hờn ghét, mình thì hờn giận đầy bụng. Như vậy thì mình làm sao xứng đáng là con của Phật.

Nếu ngày xưa người ta chửi Phật, Phật đứng lại cự với người đó thì bây giờ chúng ta đâu có lạy Ngài. Sở dĩ mình lạy Phật vì người ta chửi, Ngài không màng, không dính nên ta mới kính lễ. Chúng ta là đệ tử Phật mà ôm đầy bụng thị phi thì đâu có đi đường của Phật, e rằng đó đường ma. Đường Phật sáng suốt không chịu đi, tức là đi đường si mê, đường ma rồi.

Huynh đệ cùng một chùa mà cãi nhau, không sợ người thế gian cười cho. Là con bậc giác ngộ, lẽ ra chúng ta phải tỉnh giác hơn người đời, mới hướng dẫn dạy dỗ họ được. Đẳng này ta lại cãi nhau, không giữ được ba nghiệp thanh tịnh, thật hổ thẹn không làm đẹp cho Phật, mà làm oen ó Phật. Mang danh hiệu Phật tử thì phải có cả tâm tư, ngôn ngữ, hành động của Phật tử. Chỉ có tên mà không có thực chất thì thật vô nghĩa. Đó là những điều chúng ta phải thấy rõ.

Chúng ta tu phải chân thành, thật thà. Những gì Phật dạy hôm nay làm chưa được, ngày mai ráng làm. Năm này chưa xong, năm tới ráng cho xong. Như vậy bước đường tu hành của mình mới tiến bộ. Nếu cứ để ý nguyên thói xấu cũ, chỉ mang danh hiệu Phật tử thôi thì chắc lâu tiến lắm. Cho nên biết tu rồi chúng ta phải cố gắng, phải nỗ lực sao cho xứng đáng là con của Phật. Con có hiếu thì phải nghe lời cha mẹ dạy, thực hành những gì cha mẹ muốn. Như vậy trên đường tu bảo đảm chúng ta sẽ tiến. Nếu để trì trệ trong mê lầm, không tiến được thì uổng công tu hành quá.

Tại sao lên tới đỉnh núi, muốn vô lễ Phật phải buông gậy? Đức Phật đó là Phật ở đâu đến? Là Phật của chính mình. Trong kinh Phật thường dạy: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”. Chúng sanh có tánh Phật giống như người nông dân có lúa giống. Lúa giống tốt, có đất còn phải làm sao nữa? Gieo giống thì nhất định có lúa ăn, vì hạt giống đã có sẵn. Có giống có đất mà không chịu gieo, chạy sang hàng xóm mượn gạo, mượn lúa thì thật là vô lý. Cũng vậy, chúng ta có tánh Phật rồi mà không xoay lại mình, đi cầu ông này ông kia giúp con tu. Đó là một điều sai lầm lớn.

Phật tánh ấy ra sao? Tôi chỉ nói một cách hết sức giản đơn thế này: Chúng ta sẵn có Phật tánh, nhưng vì những ý niệm lăng xăng, phiền não bủa vây che mờ, khuất lấp đi nên có mà không thấy. Bây giờ phải dẹp phiền não, dẹp ý niệm lăng xăng thì tánh Phật sẽ hiển lộ. Muốn dẹp phiền não như tôi đã nói, phải quăng hết những thứ cát đá nặng nề, cồng kềnh. Quăng nó đi thì phiền não nhẹ, dần dần dút sạch, tiến tới thanh thoi tự tại. Trở về với Phật không khó khăn gì, chỉ cần chịu bỏ, chịu dẹp phiền não là được.

Đức Phật nói nhiều câu nghe thật tha thiết: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”. Ngài nói thẳng cho chúng ta biết mình có Phật, nếu chịu trở về là sẽ thành Phật, không nghi ngờ gì hết. Đó là đức Phật khẳng định cho chúng ta có đầy đủ lòng tin nơi khả năng giác ngộ thành Phật của mình.

Trong kinh, có khi Phật lại nói: “Tất cả chúng sanh đều đã thành Phật”. Tại sao? Vì Phật thấy rõ ai cũng có tánh Phật sẵn, đã có sẵn tức đã thành rồi. Chỉ vì chúng sanh không chịu dẹp phiền não che đậy, nên rồi chưa thành. Có mà không thấy nên cũng như không, chớ không phải là không có.

Quý vị muốn thấy ông Phật của mình cũng không khó khăn lắm đâu. Thử ngồi mười lăm phút đừng có một ý niệm nào dấy động, chừng ấy ông Phật của mình hiện ra liền. Vậy thôi, rất dễ. Mười lăm phút thôi, tôi không nói nhiều, nhưng trong thời gian đó đừng dấy động một niệm nào thì ông Phật hiện ra đầy đủ. Như vậy dễ hay khó? Dễ mà làm không được thành ra khó.

Phật đã sẵn nơi mình mà không chịu thấy, cứ thấy chuyện đông tây đầu đầu. Ngồi lại nhớ anh kia mắng mình, chị nọ khinh mình, người này làm ăn giỏi tiền nhiều, người kia làm ăn dở nghèo khó, cứ nhớ như vậy làm sao ông Phật hiện ra được. Cho nên tôi thường nói chúng ta bị cái bệnh trầm trọng là thích làm cảnh sát quốc tế. Đi ngang một đám đang gây gỗ gì đó liền muốn vô coi biết chuyện gì. Người ta không mời cũng muốn nhào vô phân xử. Chuyện bên Tây bên Tàu đánh nhau cũng muốn biết. Biết chi vậy? Có phân xử được đâu, mà cũng muốn biết. Biết để chất chứa đầy kho, rồi than tu hoài sao không thành Phật. Thành gì được, ông Phật bị ngộp với trăm ngàn chuyện tào lao đó, làm sao cất đầu lên nổi.

Người tu phải gan dạ loại tất cả ý niệm lằng xằng đang che khuất ông Phật của mình đi, như vậy ông Phật mới hiện được. Chuyện dễ như trở tay mà không chịu làm, chạy lên núi lên non tìm Phật gia hộ, thật là hoang đường. Chỉ cần một ngày ngồi lặng lẽ, không để niệm nào chen vô mà vẫn tỉnh sáng thì Phật hiện tiền.

Chúng ta phải sáng phải tỉnh, thấy được lẽ thật mới đúng là con của Phật. Vì Phật là giác, giác là thấy được chân lý, thấy được lẽ đạo. Còn chúng ta cứ mê hoài mà xưng con Phật thì thật là hổ thẹn. Mong tất cả cố gắng thực hành được những gì Phật dạy, buông bỏ hết mọi phiền não thì lập tức thành Phật. Điều ấy chắc chắn không nghi.



GIẢI THOÁT LÀ CỐT LÕI CỦA ĐẠO PHẬT

Giảng tại Tinh xá Trung Tâm - TP Hồ Chí Minh 2001

Năm nay tôi đã lớn tuổi nên không nhận giảng ở các trụ xứ an cư. Nhưng vì sư Giác Toàn có thành tình mời về thăm và có ít lời nhắc nhở chư tăng trong mùa hạ luôn tinh tấn tu hành, để xứng đáng là người xuất gia tu đạo giải thoát. Vì vậy mới có buổi nói chuyện này.

Đề tài chúng tôi nói hôm nay Giải thoát là cốt lõi của đạo Phật. Vấn đề này tôi nghĩ chư tăng không ai không quan tâm. Tại sao tu Phật lấy giải thoát làm cốt lõi? Bởi vì tất cả chúng ta tu đều có sở nguyện giải thoát sanh tử luân hồi. Muốn

xứng đáng với mục đích tối quan trọng đó chúng ta phải tu như thế nào? Trước hết phải biết giải thoát cái gì, mới tìm ra cách tu để được giải thoát. Đây là vấn đề hết sức quan trọng.

Phật đã dạy thân này vô thường, vô ngã cho nên giải thoát không phải là giải thoát thân này. Vì thân này tới ngày cuối cùng cũng phải bỏ, phải hoại diệt thì đâu có gì để giải thoát. Thân bại hoại không thể giải thoát được thì chỉ còn tâm. Vậy tâm giải thoát là không còn kẹt vướng trong sanh tử nữa, gọi là giải thoát. Tâm đó là tâm nào? Tâm nghĩ thiện nghĩ ác, nghĩ phải nghĩ quấy, nghĩ tốt nghĩ xấu phải không? Không phải, vì tâm đó cũng là tâm sanh diệt, có rồi mất, làm sao giải thoát được. Đây là vấn đề thứ hai.

Thân sanh diệt, tâm sanh diệt không thể giải thoát được. Vậy cái gì giải thoát sanh tử? Đó là vấn đề chính yếu nhất của người tu mà lâu nay ít ai để ý tới. Thường chúng ta cứ nghĩ giữ giới, ăn chay, làm những việc công đức là tu, là tiến trên con đường giải thoát, không ngờ các việc ấy chỉ được phước sanh diệt thôi, chưa phải giải thoát. Chúng ta tu muốn giải thoát phải tìm cho ra lẽ thực của nó. Chừng nào thấy được lẽ thực đó mới có thể tin rằng mình tu giải thoát sanh tử. Còn không tìm được thì không thể tin mình giải thoát.

Người ta hay nói tâm là cái biết phải biết quấy, biết thương biết ghét, biết buồn biết giận. Nếu thế tâm có cả trăm ngàn thứ thì ta là cả trăm thứ đó sao? Thương là ta, giận ghét cũng là ta, tâm suy tính phân biệt ấy lại sanh diệt vô thường, như vậy khi mình có khi mình không chẳng?

Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật hỏi ngài A-nan:

- Lý do gì ông đi tu?

Ngài A-nan thưa:

- Bởi con thấy đức Thế Tôn có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, con kính mến nên phát tâm xuất gia.

Phật hỏi:

- Ông lấy cái gì để thấy và lấy cái gì để kính mến?

Ngài A-nan trả lời:

- Con lấy mắt thấy và lấy tâm hiểu biết.

Đó là nguyên do có thất xứ trung tâm, tức bảy chỗ hỏi tâm của đức Phật. Theo thứ tự Phật gạn hỏi tâm, ngài A-nan trả lời tâm ở trong thân, ở ngoài thân, ở giữa thân v.v... cho tới cuối cùng Ngài nói cái hay suy nghĩ phân biệt là tâm con. Tất cả đều bị Phật quở và bác bỏ: “Đó là ông nhận định sai lầm, cái suy nghĩ không phải là tâm của ông”. Ngài A-nan hoảng hốt thưa như vậy con không tâm sao. Phật bảo không phải ông không có tâm, nhưng cái suy nghĩ là tướng sanh diệt, không phải tâm của ông.

Chúng ta lâu nay cũng lầm nhận như ngài A-nan vậy, cho cái suy nghĩ sanh diệt vô thường đó là tâm của mình. Phật muốn chỉ ngay nơi mình có cái chân thật nhưng chúng ta bỏ quên, nên cứ nhận thân sanh diệt là mình, tâm sanh diệt là tâm mình. Thân là tướng vô thường sanh diệt, tâm là bóng dáng các trần không thật, nhận hai cái đó là mình nên phải chịu sanh tử luân hồi. Bây giờ muốn ra khỏi luân hồi sanh tử, phải tìm cho ra cội gốc sai lầm ấy. Nếu còn bám vào thân tâm sanh diệt thì không thể giải thoát được.

Người tu là người thực hiện một chí nguyện rất cao thượng, siêu xuất trần thế. Vì vậy ai đi tu rồi cũng phải biết rõ mục đích giải thoát sanh tử, cứu độ chúng sanh, chớ không chỉ để có phước đời này, đời sau thôi. Tu như vậy không đúng mục đích siêu thoát của một tu sĩ.

Trong kinh Lăng Nghiêm đức Phật chia tâm ra làm hai thứ: một là vọng tâm, hai là chân tâm. Vọng tâm là tâm hư dối, chân tâm là tâm chân thật. Lâu nay người ta thường cho phần tinh thần là tâm, nhưng không hiểu nghĩa chánh của tâm là gì. Tâm là biết. Cái biết sanh diệt, luôn luôn đổi thay gọi là cái biết hư dối. Còn cái biết thường còn không sanh không diệt là cái biết chân thật, gọi là chân tâm.

Như vậy muốn nhận ra tâm phải phân biệt rõ tâm nào thật, tâm nào không thật. Tâm thật là chân tâm, tâm không thật là vọng tâm. Tất cả những suy nghĩ của chúng ta thuộc về vọng tâm. Nếu cho suy nghĩ buồn thương giận ghét là tâm mình tức chúng ta nhận vọng làm chân. Cái vọng là dối, dối thì làm sao giải thoát được.

Như vậy giải thoát phải là cái chân thật, bất sanh bất diệt, chứ không phải cái hư dối. Đó là chỗ chúng ta phải suy gẫm nhận xét cho thật chính chắn.

Muốn chỉ ra cái chân thật đó, đức Phật đã đưa tay lên hỏi ngài A-nan: “Ông thấy không?”. Ngài A-nan đáp: “Dạ thấy”. Phật để tay xuống hỏi: “Ông thấy không?”. Ngài A-nan thưa: “Dạ không thấy”. Phật quở: “Ông là người quên mình theo vật. Tay ta đưa lên là thấy có tay, khi ta để xuống là thấy không có tay. Tay là vật, còn cái thấy là mình. Tại sao lại lầm lẫn giữa mình và vật như vậy?”

Lâu nay chúng ta cũng lầm lẫn thế ấy. Thấy tức là biết. Thấy cảnh vật xanh vàng đỏ trắng, biết rõ ràng. Thấy là có biết, cái thấy đó có suy nghĩ không? Thấy trắng là trắng, vàng là vàng, xanh là xanh, đâu cần suy nghĩ gì. Chỉ khi cộng với ý thức phân biệt mới có suy nghĩ, chứ cái thấy ban đầu không suy nghĩ.

Kế đến Phật bảo ngài La-hầu-la đánh tiếng chuông rồi hỏi ngài A-nan: “Ông có nghe không?” Ngài A-nan thưa: “Dạ nghe”. Giây lâu tiếng chuông bật, Phật hỏi: “Ông có nghe không?”. Ngài A-nan thưa: “Dạ không nghe”, liền bị Phật quở lần nữa. Đánh tiếng chuông “boong” thì nghe có tiếng chuông, tiếng chuông bật thì nghe không có tiếng chuông, chứ đâu phải điếc. Sao lại nói không nghe?

Nếu không nghe làm sao biết không tiếng? Không tiếng là vì âm thanh bên ngoài không có, nhưng cái nghe của mình luôn hiện tiền. Vậy mà không có tiếng lại nói không nghe. Đó là quên mất tánh hay nghe, hay thấy của mình, chạy theo sắc tướng âm thanh bên ngoài, vì vậy Phật quở quên mình theo vật. Đó là điều đáng thương của chúng ta.

Trong nhà Phật nói nơi sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều có cái biết. Cái biết đó hằng hữu, nhưng chúng ta lại bị cái biết phân biệt của ý theo đuổi, hợp tác, rốt cuộc quên cái biết hằng hữu chân thật đó. Thí dụ khi ngồi thiền có dấy niệm, lúc đó ta biết mình khởi nghĩ và đang chạy theo vọng tưởng không? Biết rõ rằng mình đang bị vọng tưởng, đang khởi nghĩ. Như vậy cái khởi nghĩ, cái vọng tưởng là cái bị biết. Nếu nó là cái bị biết thì ai là cái hay biết? Rõ ràng mình là cái hay biết. Cái biết này không có tướng trạng, không khởi nghĩ gì cả.

Cho nên chúng ta tu ngay nơi thân này, có cả chân tâm và vọng tâm. Vọng tâm là tâm phân biệt tốt xấu, hơn thua, phải quấy. Tâm này tạo nghiệp sanh tử luân hồi khiến ta phải chịu vô lượng khổ đau. Bởi vì nghĩ thiện thì tạo nghiệp lành, nghĩ ác thì tạo nghiệp dữ, thì phải đi trong ba đường lành hoặc ba đường dữ. Nhà Phật khuyên tu là bỏ dữ làm lành, đó là giai đoạn đầu tu trong sanh tử, nhưng sanh tử theo đường tốt, chớ chưa phải giải thoát sanh tử.

Lâu nay chúng ta cứ nhận cái nghĩ thiện nghĩ ác là tâm mình, nhưng nó không phải là tâm thật. Chỉ khi nào buông hết thiện ác, các thứ nghĩ tưởng hai bên lặng xuống, mà vẫn thường biết đó mới thật là tâm mình. Bản lai diện mục là bộ mặt thật muôn đời của chúng ta, mình có từ thuở nào nhưng bị các thứ nghĩ thiện, nghĩ ác phủ che nên nó không hiện ra. Chừng nào dứt hết niệm đối đãi thì tâm chân thật hiện tiền.

Chúng ta từ người thế gian tới người tu, đa số chỉ nhận tâm sanh diệt thôi, mà không thấy được tâm chân thật bất sanh bất diệt của chính mình. Do đó cứ lẩn quẩn, không biết mình ngồi thiền để làm gì. Có người nghĩ thiền định để được thần thông, điều này rất sai lầm. Định là dừng tâm suy nghĩ đối đãi tạo nghiệp. Dừng được tâm ấy rồi là dừng được nghiệp, dừng được nghiệp thì cái gì trói buộc, cái gì dẫn mình đi trong sanh tử nữa? Chỉ còn một tâm chân thật bất sanh bất diệt, đó là giải thoát sanh tử. Tâm giải thoát sanh tử đã sẵn ngay nơi mình, chỉ cần quày đầu lại là nhận được thôi.

Ví dụ tôi ngồi trong thất, có khách tới tôi chào và nói chuyện. Khách về tôi lặng yên, thấy vắng khách. Thấy khách đến, biết khách đi là ai thấy ai biết? Là chủ thấy chủ biết, chớ còn ai nữa. Cũng vậy, khi ngồi thiền chúng ta thấy vọng tưởng dấy lên, thấy vọng tưởng lặng xuống thì rõ ràng ông chủ thấy. Nếu không có ông chủ làm sao biết có vọng tưởng hay không vọng tưởng. Cái biết có vọng tưởng, cái biết đang lặng lẽ đó là cái biết thật của chính mình. Lâu nay chúng ta cứ ngỡ hết suy nghĩ là hết mình. Đó là chỗ lầm lẫn.

Tâm chân thật ấy không có tướng mạo, không dấy động, không khởi một niệm suy nghĩ, nó bàng bạc khắp cả, ở đâu cũng có. Dưới chân vừa đạp cây gai

liền thấy đau, trên tay con muỗi vừa cắn liền thấy ngứa. Tất cả chỗ nào trên thân cũng biết hết, mà không cần phải suy nghĩ. Chúng ta tu là để trở về với tâm chân thật đó. Biết mình có tâm chân thật rồi, ta mới mạnh dạn kiên quyết dẹp bỏ tâm nghĩ suy hư dối. Nếu không, ta cứ cho cái suy nghĩ là tâm mình nên không dám bỏ, nuôi dưỡng tâm sanh diệt ấy mãi nên không được giải thoát.

Tất cả pháp tu của Phật dạy đều đưa chúng ta đến chỗ cuối cùng, nhưng phương tiện có khác. Có người dùng trí tuệ quán chiếu nhận hiểu rồi tu. Có người đặt lòng tin tha thiết mà tu. Cho nên dùng trí tuệ quán chiếu thì Phật dạy tu Thiền. Quán chiếu lại thân này hư giả không thật, tâm sanh diệt lăng xăng cũng không thật, buông hết hai thứ giả đó thì cái thật hiện ra. Từ quán sát ấy ta dùng không chạy theo vọng tưởng nữa, đó là nhờ trí tuệ mà tâm được an định. Tâm lăng xăng dừng là định, trí tuệ quán chiếu soi sáng là tuệ. Đây gọi là định tuệ song tu.

Người nhiều lòng tin Phật dạy niệm Phật. Niệm tới chừng nào nhất tâm, tức niệm đến chỗ vô niệm, không còn một nghĩ suy gì hết, tâm hoàn toàn lặng lẽ thanh tịnh. Lúc đó nhắm mắt thấy Phật Di Đà cùng chư Thánh chúng đến tiếp dẫn. Như vậy phương tiện tuy có khác, nhưng mục đích đều dẹp những suy nghĩ lăng xăng.

Tu Thiền định để chặn đứng, buông bỏ suy nghĩ, tu Tịnh độ dẹp hết suy nghĩ, cuối cùng tới chỗ không còn một niệm, đó là giải thoát sanh tử. Cho nên nói niệm được nhất tâm bất loạn từ một ngày, hai ngày tới bảy ngày, người ấy nhắm mắt được Phật rước về Cực Lạc. Cực Lạc tức Phật Di Đà hiện tiền, là thấy ông chủ của mình, thấy được tâm chân thật rồi.

Chúng ta tu Thiền cũng vậy, buông tất cả tạp niệm để tâm chân thật hiện ra. Bởi tâm thường biết đó không có tướng mạo, cho nên vừa dấy niệm chúng ta dễ chạy theo niệm. Ví dụ trên bầu trời không có mây, ta nhìn thẳng lên không có gì hết nên không thấy vui. Bây giờ vừa có đàn chim bay qua, thích quá liền đuổi theo đàn chim. Nếu có một chiếc phi cơ bay lại thì càng chú ý hơn nữa. Cứ chú ý những gì có hình có tướng, còn cái trong trẻo rỗng rang của hư không ta ít quan tâm.

Cũng thế, tâm ta phăng lạng hằng tri giác mà mình không biết, cứ đợi nghĩ tưởng liền theo nghĩ tưởng, chạy theo thương chạy theo ghét. Cứ thế cuồng loạn cả ngày, quên cái thật của chính mình. Cho nên Phật dạy chúng ta tu lặng hết những thứ ấy, thì tâm hằng tri hằng giác mới hiện bày, đó là giải thoát sanh tử.

Khi Tổ Huệ Khả được Tổ Đạt-ma nhận làm đệ tử. Một hôm Ngài tu đến chỗ hoàn toàn an ổn liền bạch với Tổ Đạt-ma: “Bạch Hòa thượng, tâm con đã dứt hết các duyên”. Tổ Đạt-ma bảo: “Coi chừng rơi vào không”. Ngài thưa: “Con rõ ràng thường biết, làm sao không được”. Tổ liền ấn chứng: “Ngươi như thế, ta như thế, chư Phật cũng như thế”. Dứt hết các duyên tức là tâm không còn chạy theo sáu trần. Tới đó ta tưởng không còn gì, nhưng thật ra có cái rõ ràng thường biết.

Chúng ta tu biết được mình có tâm chân thật mới giải thoát sanh tử luân hồi. Nếu không nhận được tâm ấy, rất dễ lạc vào tà đạo, ưa thích thần thông, hào quang sáng ngời... Phải biết tu là sống thực với tâm chân thật của mình, nó có sẵn nơi mỗi chúng ta, trong các vận động thi vi, hiển hiện nơi sáu căn, chớ không có chỗ nào khác.

Cho nên chúng ta dụng công tọa thiền, dụng công niệm Phật ngày đêm liên tục là cốt để dừng tất cả vọng tưởng. Vọng tưởng dừng lặng được rồi thì các công phu kia cũng dừng theo, cuối cùng chỉ còn một tâm chân thật hiện tiền, không có phương tiện hay công phu gì ở đó cả.

Trong mười mục chấn trâu, từ tìm trâu thấy trâu dẫn co với trâu cho tới chinh phục được trâu thì trâu cũng mất luôn. Trâu mất thì chấn cũng đâu còn, chừng đó chỉ còn một vàng trắng tròn giữa bầu trời trong. Đó là mười mục chấn trâu theo tinh thần Đại thừa, cho thấy khi còn có đối đãi thì còn sanh diệt. Đến lúc hết đối đãi thì hoàn toàn trong sáng, đó là giác ngộ giải thoát.

Chư Phật từng nói: “Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành”. Phật sẽ thành mà mình có chịu thành không, hay muốn làm chúng sanh cho vui? Chúng ta tu là để đạt được chỗ cứu kính chân thật của mình. Trong ba thân, chư Phật và chúng sanh bình đẳng trên phần Pháp thân, còn hai thân kia thì sai biệt. Phật có Pháp thân, chúng ta cũng có Pháp thân. Pháp thân là thân không còn đối đãi sanh

diệt, không có giới hạn, trùm khắp. Phật có Báo thân trang nghiêm thanh tịnh, phước đức vô lượng, còn Báo thân của chúng ta là thân nghiệp chướng hiện giờ mình đang mang. Phật có Hóa thân diệu dụng như hằng sa, làm lợi ích vô lượng chúng sanh, còn Hóa thân của chúng ta là những suy nghĩ chuyện này chuyện nọ tạo nghiệp trong luân hồi.

Kinh Pháp Hoa phẩm Hiện Báo Tháp nói từ lòng đất vọt lên tháp báo. Trong tháp báo có thân của đức Phật Đa Bảo. Bây giờ đại chúng muốn chiêm ngưỡng thân Phật Đa Bảo, nên thưa hỏi đức Phật Thích-ca làm sao để thấy? Đức Phật Thích-ca nói Phật Đa Bảo có nguyện lớn rằng, khi nào Hóa thân ở mười phương của Phật Thích-ca tụ hội về một chỗ thì Phật Đa Bảo mới có thể mở cửa tháp để chiêm ngưỡng Ngài. Đức Phật Đa Bảo dụ cho Pháp thân. Pháp thân hiện khi nào Hóa thân tụ về một chỗ. Hóa thân tụ về một chỗ tức chỉ cho tâm chạy ngược chạy xuôi lặn xuống, không còn dao động nữa. Kinh này rất hay rất thấu đáo, người thiếu chủng duyên sâu dày đọc không hiểu nổi, thấy như chuyện trên trời trên mây, không có lẽ thật.

Phật chỉ cho chúng ta muốn thấy được Pháp thân bất sanh bất diệt thì các hóa thân của mình tức những tâm niệm ngược xuôi, phân biệt đủ thứ phải tụ hội về một chỗ. Tụ hội tức là yên lặng chừng đó Pháp thân mới hiện tiền. Hiểu như vậy mới thấy lý kinh cao siêu, phi thường. Đây là những điều thiết yếu tôi muốn chỉ quý vị nhận nơi mình có cái chân thật, để đi tới chỗ giải thoát sanh tử.

Bây giờ bước qua giai đoạn thứ hai, chúng ta biết mình có cái chân thật giải thoát sanh tử rồi, nhưng làm sao để sống với cái đó? Muốn được giải thoát trước nhất phải biết cái gì trói buộc mình? Là nghiệp, bởi nghiệp trói buộc nên nó dẫn chúng ta đi trong trầm luân sanh tử. Cái gì tạo nghiệp? Thân, miệng, ý. Ý nghĩ tốt nghĩ xấu nghĩ lành nghĩ dữ, nghĩ hơn nghĩ thua. Theo những suy nghĩ đó, mà miệng nói tốt thân làm tốt hoặc miệng nói xấu thân làm xấu. Đây là tạo nghiệp lành nghiệp dữ. Nếu ý nghĩ dừng lặng thì hết tạo nghiệp. Hết tạo nghiệp là giải thoát sanh tử.

Tại sao chúng ta phải tụng kinh, tọa thiền? Tụng cho chí tâm, chuyên nhất nhớ kinh nên không nghĩ bậy. Ngồi thiền để buông xả hết những niệm nghĩ tưởng, đó là dứt mầm tạo nghiệp đi trong sanh tử. Không tạo nghiệp nữa thì cái gì trói buộc được mình? Tổ Đạo Tín khi còn là Sa di mười bốn tuổi, gặp Tổ Tăng Xán chấp tay thưa: “Bạch Hòa thượng, xin Ngài dạy con phương pháp giải thoát”. Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt hỏi: “Ai trói buộc ngươi?”. Ngài hoảng hốt tìm xem cái gì trói buộc mình, tìm hoài không thấy liền bạch: “Bạch Hòa thượng, không ai trói buộc con hết”. Tổ bảo: “Không trói buộc cầu giải thoát làm gì?”. Ngay đó Ngài ngộ đạo.

Vậy đạo ở chỗ nào? Ở ngay chỗ không còn gì trói buộc được mình. Không có gì trói buộc tức là không tạo nghiệp, không tạo nghiệp là giải thoát rồi, cầu giải thoát làm chi nữa. Chúng ta cầu giải thoát mà cứ tạo nghiệp liên miên thì làm sao giải thoát được. Giải thoát là cái chân thật sẵn có, không từ đâu đến, không do ai cho mình, chỉ vì ta không làm chủ được các niệm lăng xăng buồn thương giận ghét v.v... nên tạo nghiệp dẫn đi luân hồi.

Các vị tu theo Nguyên thủy được định tên là Diệt tận định hay Diệt thọ tưởng định liền chứng quả A-la-hán, tức diệt hết những thọ tưởng trong tâm thì được vô sanh, là giải thoát. Cho nên tu dứt mầm tạo nghiệp là gốc ra khỏi luân hồi. Điều này rõ ràng như vậy, không có gì phải nghi ngờ cả.

Chúng ta là người chủ động tạo nghiệp thì cũng là người chủ động dứt nghiệp. Tạo nghiệp là mê, dứt nghiệp là tỉnh. Nói tới tu là nói tới tỉnh hoặc tỉnh nhiều tỉnh ít thôi, chớ không thể tu mà còn mê được. Tỉnh tức là không tạo nghiệp nữa. Cho nên trong kinh Viên Giác, ngài Văn Thù hỏi đức Phật: “Làm sao giải thoát sanh tử?”. Phật dạy: “Muốn giải thoát sanh tử phải dứt mầm vô minh”. Vô minh là mê mờ, phải sạch hết mê mờ mới giải thoát được sanh tử. Ngài Văn Thù hỏi tiếp: “Cái gì là vô minh?” Phật dạy: “Chấp thân này là thật, chấp tâm sanh diệt là thật. Đó là vô minh”.

Người nào còn thấy thân này thật, thấy tâm sanh diệt hơn thua phải quấy thật là còn vô minh. Muốn ra khỏi vô minh phải buông hai thứ chấp này. Tất cả

kinh Phật đều xoáy mạnh vào chỗ phá chấp về thân tâm sanh tử luân hồi, nhận cho rõ tâm chột có chột không là giả dối, không phải tâm mình. Phá được vô minh thì chuỗi dài sanh tử ngang đó chấm dứt.

Như vậy con đường tu khó hay dễ? Chỉ cần chúng ta thấy thân tâm sanh diệt không thật, khỏi học lên tới Cử nhân, Tiến sĩ gì hết. Bởi vì thấy đúng như vậy là đã có đầy đủ trí tuệ rồi. Trí tuệ này mới quý vì đây là trí thật của mình, còn trí tuệ học được của thế gian là trí sanh diệt, không chân thật, không phải của mình, làm sao sánh nổi với trí tuệ chân thật.

Chúng ta sống đây chỉ là cuộc sống tạm bợ, nên không cần tranh hơn tranh thua, tranh phải tranh quấy, như vậy là đã giải thoát nhiều rồi đó. Ngược lại, nếu chúng ta thấy thật thì mê càng ngày càng đậm, vì vậy luân hồi không biết bao giờ mới ra được? Cho nên chúng ta tu học thì phải thấy cho tường tận, hiểu cho thấu suốt để không bị lầm lẫn. Tu là giải thoát khổ đau, chứ không phải tu là không có thân bệnh. Người tu biết đúng như thật thì những gì đến với mình ta đều không khổ, đó là ta đang tiến trên con đường giác ngộ.

Buổi nói chuyện hôm nay nhằm nêu lên những điều cần thiết cho sự tu của chúng ta. Mong tất cả ghi nhớ và thể nghiệm bằng cách ứng dụng tu, sao cho đạt được hai điều. Điều thứ nhất là giác ngộ, điều thứ hai là giải thoát. Bởi vì đạo Phật là đạo giác ngộ. Tu không giác ngộ không phải là tu theo đạo Phật. Giác ngộ thấy đúng như thật rồi, chúng ta sẽ giải thoát sanh tử. Cho nên giác ngộ và giải thoát là hai điều không thể thiếu đối với người tu hành.

Cầu chúc toàn thể quý vị trong mùa an cư năm nay tinh tấn tu hành để được giác ngộ giải thoát như đức Phật. Đó là mục đích chánh, là cốt lõi của người tu Phật vậy.



GIÁO LÝ TỐI THƯỢNG

Giảng tại chùa Linh phong - Thụy Sĩ 1994

Trước tiên chúng tôi có lời thăm hỏi tất cả quý Phật tử. Tôi thật sự rất mừng khi được biết Phật tử Việt Nam sống ở xứ người mà vẫn không quên cội nguồn gốc gác của dân mình, nhất là vẫn còn để tâm đến Phật pháp. Nhiều người cứ nghĩ Phật tử sống tại hải ngoại vật chất sung túc có lẽ sẽ quên tu, nhưng không ngờ ngược lại Phật tử xa xứ còn ham tu hơn lúc ở nhà.

Tuy nhiên nói về sự tu hành, tôi cũng chưa biết quý Phật tử tiến như thế nào, lợi ích nhiều hay ít. Vì vậy hôm nay gặp gỡ lại quý vị, tôi cũng có vài lời nhắc nhở trên bước đường tu hành. Quý Phật tử hiểu tu là làm sao? Ăn chay, đi chùa, lễ Phật, tụng kinh phải tu chưa? Phải mà chưa phải. Có Phật tử bảo tu là sửa tâm. Như tâm mình bị vọng tưởng dẫn dắt làm các việc tham sân si, gây nghiệp không tốt. Bây giờ mình biết tu, sửa tâm lại cho hiền thiện, sống đúng với Phật pháp. Như vậy là tu. Thật ra nói sửa tâm là mới nói có một phần thôi.

Bây giờ tôi bổ túc thêm. Tu là chuyển hóa những gì xấu dở trở thành hay tốt. Nói chuyển hóa xác thật hơn nói sửa, vì tâm ra sao mà sửa. Chiếc xe hư sửa được, cái nhà hư sửa được, còn tâm làm sao sửa. Cho nên chúng ta có thể dùng từ chuyển hóa, nghĩa là chuyển từ xấu thành tốt. Nên nói tới tu là nói tới chuyển hóa. Chuyển hóa từ lời nói, hành động, ý nghĩ của mình. Ngày xưa chưa biết tu ta làm những điều dở, bây giờ biết tu rồi cái gì dở bỏ đi, cái gì hay thì làm. Ngày xưa chưa biết tu khi vui mình nói lời thanh nhã, khi buồn nói lời cộc cằn khó nghe. Bây giờ biết tu rồi hiểu lời nói khiến cho người bực bội không tốt, nên mình chuyển, dù buồn bực cũng gắng kềm lòng, nói lời nhẹ nhàng tao nhã, khiến mọi người mến thương. Ngày xưa chưa biết tu, tâm niệm mình có khi nghĩ tốt, cũng có khi nghĩ xấu về người này người nọ, bây giờ biết tu rồi ta chỉ nên nghĩ tốt cho người, những gì xấu thì bỏ đi, không nghĩ ngợi lung tung.

Như vậy quý Phật tử kiểm lại về thân, ta không làm gì cho người phiền. Về miệng ta không nói gì cho người buồn. Về ý ta không nghĩ xấu cho ai. Người đó có dễ thương không? Rất là dễ thương. Trong gia đình, người con biết tu như vậy thì cha mẹ đâu có buồn giận, em út đâu có ghét. Tất cả mọi gia đình đều biết tu hết thì thế gian biến thành thiên đường ngay. Cho nên việc tu có lợi ích thiết thực cho

cuộc sống của chúng ta, chớ không phải nói đi chùa, tụng kinh lạy Phật là tu, như thế chưa đủ. Làm sao mình tu mà bản thân và gia đình có hạnh phúc mới được. Có thể việc tu của chúng ta sẽ gây ảnh hưởng tốt cho những người chung quanh.

Phật tử Việt Nam xa xứ mà không biết thương yêu đùm bọc nhau, giúp đỡ khuyên nhắc nhau tu hành, mà còn cự cãi này nọ đó là cái nhục của dân tộc. Còn nếu biết tu chúng ta sẽ đem lại tiếng thơm cho dân mình cho xứ sở, khiến mọi người phải kính nể, không dám xem thường. Rõ ràng tu là một điều kiện rất thiết yếu dù chúng ta ở bất cứ nơi đâu.

Người biết đạo tu theo Phật có hai trách nhiệm phải nhớ. Thứ nhất nhớ mình là người Phật tử phải xứng đáng với danh hiệu con của Phật. Thứ hai nhớ mình là người Phật tử Việt Nam không được làm xấu tổ tiên dân tộc mình. Ta không đem tiếng tốt về cho quê hương xứ sở mà khiến cho người khinh chê, đó là một lỗi rất lớn. Do đó quý Phật tử ở nước ngoài ráng tu sao cho có lợi ích cụ thể trong đời sống của mình và mọi người. Chúng ta phải thể hiện cho người nước ngoài thấy tinh thần dân tộc Việt Nam là biết đùm bọc, thương yêu nhau và biết tôn trọng giá trị của tổ tiên mình.

Hồi xưa ở Trung Hoa có một Thiền sư tên Ô Sào. Ô là con quạ, Sào là cái ổ. Vì Ngài thường ngồi thiền trên chảng ba cây cỏ thụ, xung quanh lót cỏ giống như ổ quạ. Ngài tu đắc lực nên người trong nước đều mến phục. Hôm đó nhà thơ Bạch Cư Dị nổi tiếng đời Đường tìm tới hỏi cương yếu của đạo Phật. Ngài ngồi trên ấy đọc bài kệ:

Chư ác mạc tác,
Chúng thiện phụng hành,
Tự tịnh kỳ ý,
Thị chư Phật giáo.

Dịch:

Chớ làm các điều ác,
Vâng giữ các việc lành,
Tự thanh tịnh ý mình,

Đó lời chư Phật dạy.

Nghe bài kệ ấy, Bạch Cư Dị cười nói:

- Bài kệ này đưa con nít tám tuổi cũng thuộc.

Thiền sư nói:

- Tuy nhiên, con nít tám tuổi cũng thuộc nhưng ông già tám mươi làm chưa xong.

Nghe thế, nhà thơ sực tỉnh lễ tạ Thiền sư.

Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tức là thân miệng của chúng ta không làm không nói những điều ác, luôn luôn làm những điều thiện. Tự tịnh kỳ ý là phải giữ ý trong sạch, thị chư Phật giáo, đây là lời dạy của chư Phật, chớ không riêng đức Thích Ca. Nên biết những điều này là cương yếu của Phật giáo. Song nghe thuộc thì con nít cũng làm được, mà hành thì ông già tám mươi tuổi cũng chưa chắc đã rồi.

Người xưa muốn nhắc chúng ta phải nhớ chuyển hóa thân miệng ý trở thành thiện tốt, đó là gốc của sự tu. Chớ không phải ăn chay, tụng kinh niệm Phật là gốc. Nói vậy không có nghĩa là phủ nhận ăn chay, tụng kinh, niệm Phật nhưng đó là công phu khi ta rảnh rồi mới thực hiện được. Còn căn bản của sự tu là phải chuyển hóa nơi mình, làm sao cho ba nghiệp được thanh tịnh. Nếu quý Phật tử ứng dụng trọn vẹn ba điều thân miệng ý đều trong sạch thì chẳng những ngay nơi cuộc sống hiện tại được an vui hạnh phúc, mà lúc nhắm mắt cũng thế. Trong kinh có câu “Tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vãng Tây phương”, nghĩa là ba nghiệp thường trong sạch, đồng với Phật về cõi Phật.

Như vậy tu có lợi cả hai đời, hiện tại và cả vị lai. Chúng ta tu không có thiệt thòi cho mình mà còn có lợi ích ngày nay và cả mai sau. Thế mà không chịu tu thì uổng biết mấy. Tôi thường nói người tu là người biết lo xa. Thế gian thường nói người khôn thì thấy xa hiểu rộng. Nếu chỉ thấy chuyện trước mắt, không thấy xa hiểu rộng thì không gọi là người khôn. Thế thì có thể nói người tu là kẻ dại được không? Chúng ta tu bản thân được tốt, gia đình hạnh phúc và mai kia cũng được đi con đường lành. Lợi ích quá rõ ràng, không nghi ngờ gì nữa.

Đến đây tôi muốn nói sơ qua về giáo lý tối thượng trong đạo Phật, để quý Phật tử hiểu rõ mục đích chúng ta tu để làm gì và tu như thế nào mới đúng. Trước tiên tôi kể câu chuyện “Giáo lý Thượng thừa” trong cuốn Góp Nhặt Cát Đá của người Nhật. Chuyện kể về một gã mù đi thăm người bạn thân. Gặp bạn anh nói chuyện say sưa tới khuya mới về. Thấy trời tối, người bạn thân thắp cho anh một cây đèn cầm đi, nhưng anh cười nói: “Với tôi đêm như ngày, ngày như đêm anh thắp đèn làm gì mất công”. Anh bạn giải thích: “Anh không cần đèn nhưng ban đêm trời tối có cây đèn, người khác thấy không đụng anh”. Nghe có lý, anh liền cầm lồng đèn đi. Giữa đường có một người đụng vào anh rất mạnh, giật mình anh la:

- Anh không thấy tôi sao?

Người kia bảo:

- Thưa bạn tôi không thấy.

- Tôi cầm cây đèn sao anh không thấy?

Người kia nói:

- Thưa bạn, cây đèn của bạn đã tắt từ bao giờ.

Câu chuyện dừng lại ngang đó. Chúng ta thử thử tìm hiểu xem nó muốn nói gì mà có tên là “Giáo lý Thượng thừa”. Để giải thích ý nghĩa câu chuyện trên, tôi xin kể thêm vài câu chuyện nữa, có thể nhân đó quý vị nhận ra ý chỉ của nó.

Câu chuyện tiếp theo xuất phát từ Trung Hoa. Có một vị Thiền sư trước kia rất thông hiểu kinh luật. Khi nghe ở phương Nam các Thiền sư nói “tức tâm tức Phật”, Ngài không bằng lòng vì cho rằng theo kinh dạy người tu phải tinh tấn trong vô số kiếp dẹp bỏ phiền não mới đạt được đạo quả. Nay nói “tức tâm tức Phật” vô lý quá, ông không tin nên muốn đi về phương Nam dẹp hết bọn ma nói “tức tâm tức Phật”.

Ngài bèn quảy một gánh kinh Kim Cang đi về phương Nam tìm các Thiền sư để phá dẹp. Sáng nọ đói bụng, gặp một bà già bán bánh, Ngài kêu bà già dọn cho ít món điểm tâm. Bà già hỏi:

- Thầy đi đâu?

- Tôi tìm các Thiền sư.

- Chi vậy?

- Để phá dẹp vì họ dám nói “tức tâm tức Phật”, trái với đạo lý quá.

Nghe vậy, bà già hỏi:

- Thầy quảy gánh gì đó?

- Kinh Kim Cang số sao.

Bà già nói:

- Bây giờ tôi xin hỏi Thầy một câu, Thầy trả lời được thì tôi xin cúng dường bánh điểm tâm, bằng không trả lời được thì xin Thầy quảy gánh đi chỗ khác.

Thiền sư đồng ý. Bà già dẫn trong kinh Kim Cang hỏi:

- Phật dạy: “Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc”, chẳng hay Thầy muốn điểm cái tâm nào?

Ngài nghe câu hỏi đó thất kinh, không trả lời được, bèn hỏi lại bà già:

- Gần đây có Thiền sư không?

Nhân đây bà già mới giới thiệu Thiền sư Long Đàm Sùng Tín ở trên núi gần đó. Ngài trả lời không trôi nên quảy gánh kinh đi thẳng. Vừa tới Long Đàm, Ngài để gánh kinh xuống thì thấy ngài Sùng Tín ở trong đi ra, Ngài liền nói: “Ở xa nghe danh Long Đàm, khi tới gần Long không hiện mà Đàm cũng chẳng thấy”. Long là rỗng, Đàm là đằm, ý muốn nói đến đây đằm chẳng thấy mà rỗng cũng không hiện.

Ngài Long Đàm Sùng Tín trả lời:

- Như vậy thì ông gần Long Đàm rồi.

Chỉ một câu nhẹ xù thế ấy mà Ngài giật mình xin ở lại học đạo. Một hôm tới phiên Ngài hầu Thiền sư Sùng Tín. Thấy khuya quá, ngài Sùng Tín Ngài bảo:

- Đêm khuya, sao không đi xuống?

Ngài liền vén rèm bước ra ngoài thấy trời tối đen, nên trở vô thưa:

- Bạch Thầy, ngoài kia tối đen.

Ngài Sùng Tín đốt cây đèn đưa, Ngài mới vừa cầm Thiên sư liền thổi tắt. Ngay đó Ngài ngộ đạo, sụp xuống lạy tổ Sùng Tín. Ngài Sùng Tín hỏi:

- Ông thấy đạo lý gì mà đánh lễ?

Ngài trả lời:

- Từ đây về sau con không còn làm đầu lưởi của các Hòa thượng nữa.

Từ đó về sau Ngài nổi danh là một trong các bậc long tượng đương thời. Ngài chính là Thiên sư Đức Sơn.

Qua hai câu chuyện trên chúng ta hiểu thế nào về giáo lý tối thượng? Trở lại câu chuyện đầu, anh bạn thắp cây đèn cho người bạn mù đi khỏi bị người khác đụng, nhưng khi bị đụng anh mù la: “không thấy tôi cầm cây đèn sao? Người kia trả lời: “Thưa bạn, cây đèn của bạn đã tắt từ bao giờ”. Bao nhiêu đó đủ để nói lên ý nghĩa sâu xa rồi. Khi chúng ta không ngộ được bản tâm, không sáng được bản tánh của mình, người khác thương giúp cho chúng ta, như kẻ mù được bạn cho cây đèn sáng mà trong tâm tối mò. Trong tâm đã tối thì dù có phương tiện gì đi nữa, chúng ta cũng không giải quyết được cho mình. Như kẻ mù kia tuy tay cầm đèn, tưởng lúc nào cũng cháy mà không ngờ nó tắt tự bao giờ. Vì mù nên gã không thấy, nếu sáng thì không như vậy.

Cũng thế, chính mình tối dù người khác có thương mình trao đèn cho, ta cũng không dùng được. Người tu cốt phải sáng được tâm mình, chớ người ngoài giúp bao nhiêu mà ta không sáng cũng khó đạt được lợi ích. Đó là ý nghĩa thứ nhất của giáo lý thượng thừa, phải làm sao sáng tâm, cốt ngộ được bản tâm, chớ không thể vin vào phương tiện bên ngoài cho là cứu kính.

Câu chuyện thứ hai, ngài Chu Kim Cang đến với Thiên sư Sùng Tín. Vừa đến cổng nói tới đây Long không thấy mà Đám cũng không hiện, nghĩa là có ý chê. Nhưng ngài Long Đám chỉ nói một câu nhẹ thôi, “ông đã gần Long Đám rồi”, tức là gần ta rồi. Gần chỗ nào? Chúng ta tìm xem cái thâm trầm của nhà thiền ở chỗ nào? Ròng là nói con vật, đằm để nói cảnh. Người thế gian do chấp ngã là mình là người, chấp pháp là cảnh, hai thứ chấp đó là gốc của mê lầm. Một khi thấy hai cái đó không thật thì đã thành Bồ-tát mất rồi. Cho nên nghe vị tăng nói không thấy

rỗng, không thấy đằm, như vậy đồng nghĩa với không thấy ngã, không thấy pháp chớ gì. Không thấy ngã, không thấy pháp tức đã gần Thiền sư rồi.

Nghe thế, ngài Chu Kim Cang mới giựt mình thì ra Thiền sư không phải là những người nói rỗng. Lời của các Ngài ẩn chứa giá trị thâm trầm của sự tu, chớ không phải lời rỗng, vì vậy Ngài mới xin ở lại làm đệ tử. Trước kia theo trong kinh nói tu ba vô số kiếp mới thành Phật, nhưng nghe các Thiền sư nói “tức tâm tức Phật”, Ngài bức quá, quyết tình phá đẹp. Đó là nhiệt tâm đối với Phật pháp của Ngài. Nhưng khi được Thiền sư Long Đàm chiết phục, Ngài mới hiểu lúc trước mình nghĩ sai, vì vậy bây giờ rất kính phục, mới ngộ lời dạy của chư Tổ.

Đến giai đoạn hai, một hôm Ngài đứng hầu Tổ thâu đêm, Tổ bảo xuống. Ngài bước ra ngoài thấy trời tối đen, nên vào thưa “ngoài kia tối đen”. Đó cũng là tâm trạng của Ngài còn tối đen, muốn cầu xin thầy chỉ dạy cho sáng lên. Tổ Sùng Tín bèn cầm cây đèn trao cho. Ngài vừa cầm lấy, Thiền sư liền thổi tắt. Ngay đó Ngài ngộ đạo. Trong nhà thiền dạy cho chúng ta biết, người thầy không làm cho đệ tử sáng được, mà phải chính mình cố gắng nghiền ngẫm thấu đáo, bỗng dung phát sáng, chớ không do người khác mà được. Bởi những gì người ta cho không phải là của mình thì ta không thể dùng được. Hiểu thế rồi, chúng ta thấy các Thiền sư nói những câu lạ lùng nhưng rất thấu đáo, rất thâm trầm, chớ không phải lời nói rỗng. Đó là điểm kỳ đặc của nhà thiền.

Ở Việt Nam, Phật tử tụng kinh Pháp Hoa nhiều lắm. Trong kinh Pháp Hoa có phẩm Tùng địa dũng xuất, đức Phật Thích Ca nói rằng: “Chư Bồ-tát hay các vị A-la-hán phải cố duy trì kinh Pháp Hoa này trên thế gian, đừng để hoại diệt”. Có một số Bồ-tát ở tha phương đến nghe thế rồi, đi nhiều Phật ba vòng, quì xuống chấp tay bạch:

- Bạch Thế Tôn, chúng con xin nguyện bảo hộ những người trì kinh Pháp Hoa ở cõi này.

Đức Phật nói:

- Thôi đi, ta không cần các người.

Đức Thế Tôn vừa dứt lời, bỗng dung thấy quả đất rung động, có vô số Bồ-tát từ dưới đất vọt lên, nhiễu quanh Phật ba vòng rồi quì xuống thưa:

- Chúng con xin bảo hộ những người trì kinh Pháp Hoa ở cõi này.

Khi ấy, đức Phật gật đầu:

- Được! Các người nên bảo hộ những người trì kinh Pháp Hoa.

Như vậy đức Phật có kỳ thị Bồ-tát ở xứ khác không? Các Ngài đến xin bảo hộ người trì kinh Pháp Hoa, Phật không hứa khả. Còn Bồ-tát ở dưới lòng đất vọt lên xin bảo hộ thì Ngài chịu. Nhiều khi chúng ta tụng kinh Pháp Hoa mà thật ra không hiểu gì về kinh Pháp Hoa.

Bồ-tát là hữu tình giác, một chúng hữu tình đã giác ngộ. Trong nhà Phật có chia ra hai thứ trí: hữu sư trí và vô sư trí. Hữu sư trí là trí do học mà được. Còn tâm mình an định phát sinh trí tuệ đó gọi là vô sư trí. Hai trí này hết sức quan trọng đối với người tu. Trong nhà Phật, người mới vào đạo Phật dạy ba tuệ học: Văn tuệ, Tư tuệ, Tu tuệ. Ba tuệ này do học mà được nên là trí tuệ hữu sư. Lúc đầu chúng ta không biết, phải nhờ thầy hướng dẫn. Sau khi được thầy hướng dẫn rồi, ta bắt đầu tu theo ba môn giải thoát, tức là giới, định, tuệ. Từ giới có đạo đức sanh thiên định. Do định tâm lóng lạng trong sáng nên phát sanh trí tuệ. Trí tuệ đó từ sự tu của mình mà có nên nó là trí vô sư. Đây mới thật là trí tuệ giải thoát.

Trí tuệ hữu sư do thâm lường từ ngoài được nên không phải thật của mình. Nói theo người thế gian, chúng ta học môn này, môn nọ được bằng cử nhân tiến sĩ v.v... có kiến thức rộng rãi. Nhưng với nhà Phật người tu phải bỏ hết các thứ kiến thức ấy mới phát sinh được trí tuệ vô sư.

Có một Thiên sư Nhật Bản nổi danh nọ được nhiều người đến hỏi đạo. Hôm đó một tiến sĩ tới học thiên. Thiên sư rót nước mời khách, trong khi nhà học giả kia huyên thuyên giới thiệu mình hết học vị tiến sĩ này tới học vị tiến sĩ nọ. Thiên sư cứ bình thản rót nước, mặc dù chung nước đã tràn cả ra ngoài. Học giả nọ vội ra dấu nhắc: “Thưa Thầy, nước đã đầy tràn, xin đừng rót nữa”. Thiên sư nói: “Phải, đầy rồi mà thêm nữa là tràn. Cũng thế cái đầu của Ngài hiện giờ đã đầy rồi,

nếu học thêm nữa nó sẽ tràn”. Bởi vì ông ta giới thiệu hai ba bằng tiên sĩ nghĩa là sở đắc quá nhiều rồi, như vậy học thêm thiền nữa là tràn.

Học thiền hay là học đạo giải thoát, không phải cái học do đôn chứa nhiều. Bởi người ta thường tưởng tất cả những thứ họ đôn chứa là kiến thức của mình, thực sự nó là của vay mượn, không phải của mình. Trí vay mượn nên thuộc tướng sanh diệt. Hồi học thì nhớ, bỏ lâu liền quên, muốn nhớ phải ôn tới ôn lui hoài, vì nó không phải thứ thiệt của mình. Đó gọi là trí hữu sư. Trí này không có khả năng bảo vệ tri kiến Phật của kinh Pháp Hoa nói. Bỏ-tát từ phương xa đến, dụ cho trí từ bên ngoài lại, nó thuộc về tướng sanh diệt nên không đủ tư cách bảo vệ tri kiến Phật. Còn Bỏ-tát từ dưới đất vọt lên dụ từ thân tứ đại này hiện ra tánh giác thực của mình. Đó là trí vô sư, trí này mới đủ khả năng bảo vệ tri kiến Phật.

Trở lại đức Phật Thích Ca, khi Ngài tìm học với các vị tiên nhân, Ngài thấy chưa đúng sở nguyện của mình nên bỏ hết, tự tu khổ hạnh. Cuối cùng, khổ hạnh cũng không có kết quả, Ngài bỏ luôn khổ hạnh, dùng sữa trở lại. Khi sức khỏe phục hồi, Ngài tới cội Bồ-đề thiền định thâm sâu bỗng dung trí tuệ sáng ra, Ngài giác ngộ thành Phật, đầy đủ tam minh lục thông.

Khi chứng đạo rồi Ngài nhìn trên không trung, thấy vô số hành tinh. Đó là những quả địa cầu hoặc lớn hoặc nhỏ, như quả địa cầu chúng ta hiện đang sinh sống đây. Nên trong kinh có những câu nói Phật thấy hằng hà sa số thế giới, nghĩa là Phật thấy thế giới nhiều như cát ở sông Hằng bên Ấn Độ vậy.

Như vậy trí tuệ của Phật siêu việt tất cả, tới bây giờ khoa học cũng chưa biết hết những hành tinh chung quanh mình nữa, mà Phật đã thấy từ hơn hai mươi lăm thế kỷ trước. Ngài còn có thể nhìn thấy vô số vi trùng trong một bát nước. Cho nên Phật dạy các thầy Tỳ-kheo hồi xưa khi uống nước phải lấy đũa lọc nước và tụng kệ “Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng”. Nghĩa là Phật nhìn trong bát nước có bốn muôn tám ngàn vi trùng v.v...

Qua đó đủ thấy vô sư trí vượt hơn tất cả những kiến thức do kinh nghiệm người trước trao cho người sau. Trí vô sư là vô cùng vô tận có sẵn nơi chính mình,

mà chúng ta không biết, không quan tâm khai thác, lại lo tìm cầu những thứ sanh diệt bên ngoài.

Chúng ta thường nghe các vị tôn đức nói kinh Pháp Hoa là cao cả, là tối thượng v.v... vì kinh này chỉ cho chúng ta tri kiến Phật sẵn có đó. Phàm phu ai cũng có đầy đủ, chớ không phải chỉ riêng Phật Bồ-tát mới có. Nên trong kinh Pháp Hoa có đoạn, nếu người nào chỉ chấp tay xá hay niệm Nam-mô Phật, người đó cũng sẽ thành Phật. Bởi có tri kiến Phật sẵn, nên hướng về là thành Phật ngay.

Như vậy chúng ta đã hiểu tại sao tu Phật phải ngồi thiền. Điều này nếu không học, không bao giờ chúng ta hiểu tầm quan trọng của nó. Bởi vì sáu căn ta thường phóng chạy theo sáu trần: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Vì thế ít khi nào ta thấy được mình, hiểu được mình. Cứ hiểu cái bên ngoài, còn chính mình lại không biết gì. Như quý Phật tử hiện diện ai cũng vỗ ngực xưng “tôi”, nhưng thử hỏi “tôi là cái gì” thì không biết. Đó là điều rất đáng buồn.

Học đạo tức là học Phật, học Phật tức là học mình. Thế thì ta phải tìm cho ra mình là cái gì? Nhà Phật gọi phản quan tự kỷ, phải soi sáng lại chính mình. Biết được mình rồi thì biết tất cả ở ngoài, còn không biết mình thì dù có biết ở ngoài bao nhiêu đi nữa cũng là biết rộng thôi, chớ chưa thực biết. Vì sao? Vì trong nhà Phật nói con người là chánh báo, muôn vật bên ngoài là y báo. Y báo là chỗ nương tựa, chánh báo mới là chủ. Cũng như chủ nhà quan trọng hơn cái nhà vậy. Nhà xây dựng được, đập phá được, quan trọng nơi người chủ.

Ngồi thiền là cốt nhìn lại, tức soi sáng lại xem mình là cái gì, tìm cho ra con người thật của chính mình, lắng hết tâm tư để thấy được con người thật ấy. Chừng nào cái thật hiện ra chừng đó mới xong việc. Chúng ta cứ phóng ra ngoài nên không biết mình. Bây giờ muốn biết mình phải làm sao? Phải nhìn lại, soi sáng lại. Muốn soi sáng lại phải ngồi im lặng suy gẫm. Ngồi thiền có nghĩa là phản quan, soi chiếu lại chính mình tìm ra con người thật, chớ không phải ngồi chơi, hay ngồi để được khỏe mạnh.

Con người lăn lộn trong sinh hoạt hằng ngày, hao tổn tinh thần, bây giờ ngồi lại cho tinh thần sáng suốt, thì mới thấy biết được mọi thứ chính xác. Đức Phật nhờ ngồi thiền mà được giác ngộ. Sau khi giác ngộ rồi, Ngài mới thấy tất cả những thứ bên ngoài, từ đó dạy cho chúng ta tu. Cho nên ngồi thiền có một ý nghĩa rất quan trọng. Người tu Phật mà không biết thiền định thì khó mong phát sanh trí tuệ. Trí tuệ đã không sanh thì làm sao giác ngộ giải thoát được?

Người tu Phật không bao giờ hài lòng hay thỏa mãn với chút ít công đức hữu vi. Bởi vì tất cả những thứ đó đều là tướng sinh diệt, chưa phải là cái bất sanh bất diệt, chưa phải trí vô sư sẵn có của mình. Cái thấy biết Phật sẵn nơi mình, tự ta phát ra chứ không phải ở đâu đến được. Chúng ta tu cốt khai thác trí tuệ sẵn có đó. Trong kinh Pháp Hoa Phật thường nói chúng ta có hạt minh châu sẵn trong ché áo nhưng vì say rượu nên quên mất, thành ra có châu mà không dùng được, phải chịu làm kẻ ăn mày lang thang khổ sở. Chỉ chừng nào nhận ra hạt minh châu trong ché áo, cầm trong tay rồi, sử dụng được hạt minh châu chừng đó mới thành người giàu sang sung sướng.

Chúng sanh khổ gốc tại mê, như có hạt châu mà quên, quên tức là mê. Từ cái mê đó mà chạy đuổi bên ngoài, bỏ đi của báu nhà mình. Giờ được nhắc thì ta phải nhớ lấy hòn ngọc báu ta dùng, chứ được nhắc mà không chịu lấy ra dùng thì có cũng như không, được lợi ích gì. Thiện tri thức là người có bổn phận nhắc cho chúng ta nhớ, chứ không phải làm cho mình. Mỗi người phải tự nhận tự dùng, không ai thế cho ai được cả.

Hình ảnh Bồ-tát Thường Bất Khinh suốt đời đi đâu, gặp ai Ngài cũng bái nói: “Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật”, đó là nhắc cho chúng ta nhớ mình có tánh Phật sẵn. Xoay trở lại nhận ra tánh giác ấy thì thành Phật tức thì, chứ có gì lạ. Nên biết kinh Pháp Hoa cốt giúp cho chúng ta thấy biết được mình có khả năng thành Phật, có sẵn tri kiến Phật chứ không ai thiếu hết.

Trì kinh Pháp Hoa là sống lại với Tri kiến Phật của mình chứ không phải trì chữ, trì nghĩa. Nhưng đa số Phật tử bây giờ cứ tụng trì trên chữ nghĩa thôi. Tụng kinh tính bộ, vì vậy muốn được nhiều bộ phải ráng gõ mõ tụng cho mau để tính số

với Phật. Thật đáng buồn cười! Người thâm nhập, hiểu thấu rồi không bao giờ trì tụng kinh như vậy. Bao nhiêu kinh điển Phật dạy cốt khai thác cái thật nơi mỗi con người, làm sao cho chúng ta khơi dậy được trí vô sư của mình. Khai dậy được trí đó mới giác ngộ. Ý nghĩa kinh Phật thâm trầm như vậy, mà chúng ta lại làm lệch lạc quá nhiều, thật là có lỗi với chư Phật, Bồ-tát.

Một điều quan trọng nữa là Phật tử đến với đạo Phật chỉ có lòng tin. Tin Phật, tin quý thầy mà chính mình chưa nhận ra được cái chân thật thì niềm tin ấy không khéo sẽ trở thành mù quáng. Cho nên việc tu là quan trọng hơn cả, càng tu chừng nào thì càng sáng chừng ấy. Chúng ta tu tới lúc nào nhận ra cái chân thật nơi mình thì niềm tin mới kiên cố. Tin như vậy gọi là tự tín, còn chỉ tin ở Phật ở thầy thôi, chưa phải là niềm tin chắc thật.

Làm sao để tin nơi mình có cái chân thật? Tôi tạm mượn các câu chuyện trong nhà thiền để nói về điều này. Có một cư sĩ hỏi Thiền sư Nam Tuyền:

- Bạch Hòa thượng, có người nuôi con ngỗng trong một cái bình. Con ngỗng lớn dần đầy hết cả bình, bây giờ làm sao đem con ngỗng ra mà đừng đập bể cái bình. Xin Hòa thượng đem ra giùm.

Ngài Nam Tuyền bèn gọi:

- Đại phu!

- Dạ.

Thiền sư nói:

- Ra rồi.

Cư sĩ liền lễ tạ. Dễ như trở bàn tay vậy. Đó là câu chuyện thứ nhất.

Câu chuyện thứ hai trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật kể lại chuyện anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa. Một buổi sáng anh cầm gương soi mặt, thấy mặt mũi mình đang hoàng. Xong anh úp gương xuống thấy mặt mũi đâu mất, anh hoảng ôm đầu vừa chạy vừa la: “Tôi mất đầu rồi, tôi mất đầu rồi”.

Trong nhà Phật thường chỉ cho chúng ta cái chân thật ấy nhưng không nói thẳng. Người không có căn khí nhạy bén ít khi nhận ra được. Như câu chuyện con ngỗng nuôi trong bình. Bình là dụ cho thân tứ đại, con ngỗng dụ cho tâm của mình.

Hai cái này không tách rời nhau, nên nói con ngỗng lớn bằng cái bình. Cái bình vô tri, con ngỗng có tánh biết, nhưng làm sao đem nó ra? Ngay nơi cái vô tri này, chúng ta nhận ra được cái tri giác, tức tâm thể sáng suốt của mình, nên Thiền sư Nam Tuyền chỉ gọi tên, cư sĩ dạ, Ngài nói ra rồi. Nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý chúng ta đều có sẵn tri kiến Phật, nhưng ta không bao giờ sống với nó. Khi gọi liền dạ, tức chỉ cần chạm đến liền ứng, đâu từng vắng thiếu bao giờ. Vì vậy phải ngay nơi mắt, tai, mũi, lưỡi... mà nhận lấy cái chân thật nằm sẵn nơi cái sanh diệt. Đó là tất cả những gì chư Phật và Tổ sư muốn chỉ bày cho chúng ta.

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật chia ra hai thứ: chân tâm và vọng tâm. Vọng tâm là tâm lăng xăng phân biệt chợt có chợt không, còn chân tâm là tâm hằng hữu của chính mình không bao giờ vắng thiếu, đó là cái biết luôn nằm sẵn nơi sáu căn của chúng ta. Nhưng vì mê lầm chúng sanh chỉ nhận những nghĩ suy là tâm, thành ra quên mất tâm chân thật. Thấy biết phân biệt theo tâm suy nghĩ nên sanh khen chê tốt xấu, đủ chuyện thị phi, theo đó mà tạo nghiệp không cùng. Giống như anh chàng Diễn Nhã đạt đa chấp bóng trong gương mà quên cái đầu thật. Vì vậy ôm đầu thật chạy kêu mất đầu. Phật nói chúng sanh quên mình theo vật cũng như vậy.

Chúng ta luôn luôn quên mình, cứ chạy theo cảnh vật bên ngoài, thành ra điêu đứng khổ sở. Cả thế gian đều như vậy, chỉ biết cái bên ngoài mà không nhớ lại mình. Chúng sanh mê lầm thật không thể tưởng tượng nổi. Bởi vậy đức Phật bắt mình ngồi lại, quên cái bên ngoài để nhận ra cái thực của mình, đó là việc làm hết sức quan trọng. Cho nên mục đích của người tu Phật là phải nhận cho ra bản tâm chân thật bất sanh bất diệt của mình, ngoài ra không có việc gì quan trọng hơn nữa. Giáo lý tối thượng của chư Phật cũng không gì hơn một bản tâm ấy. Hiểu như thế chúng ta mới vạch cho mình một phương hướng tu hành đúng đắn.

Giáo lý nhà Phật quá thâm sâu, nên người thường nghe không hiểu cho rằng đạo Phật có màu sắc huyền bí. Thật ra đạo Phật hết sức thực tế. Chúng ta là những kẻ vô lý với bao nhiêu là suy nghĩ tính toán. Nghĩ, tính là tôi, tôi đang nghĩ tôi đang tính, bất thần không nghĩ không tính liền la hoảng “tôi đâu mất rồi”.

Không ngờ chính cái không suy nghĩ tính toán mà thường thấy nghe hiểu biết rõ ràng ấy là cái chân thật của mình. Bởi vậy chúng ta cứ theo bóng dáng, bám vào bóng dáng cho là tâm mình, thành ra mất mình.

Ta đang sống với tâm hiện hữu không vắng lúc nào mà lại chạy đi tìm nó trong cái hư giả bên ngoài. Vì thế cả đời lằng xằng lộn xộn, tạo không biết bao nhiêu thứ nghiệp trầm luân trong sanh tử. Phật dạy chỉ cần lặng tâm vọng xuống thì tâm chân thật hiện tiền, không đợi ở đâu tới. Chính khi đang lằng xằng nó cũng hiện hữu, chớ không vắng mặt nhưng vì ta chạy theo cái lằng xằng nên không nhận ra được.

Chỗ này tôi tạm dùng một ví dụ, như tôi đang ngồi trong thất. Lúc có các Phật tử tới đông đảo, tôi biết lúc này đang có khách. Khi quý Phật tử đi về, trước mắt tôi chỉ có khoảng không trống vắng thì tôi sẽ nói lúc này không có khách. Thấy có khách, thấy không khách là chủ nhà thấy. Chủ nhà lúc nào cũng có, chỉ khách mới khi có khi không. Cũng vậy, khi suy nghĩ ta biết mình đang suy nghĩ, khi không suy nghĩ ta cũng biết mình không suy nghĩ. Biết có nghĩ, biết không nghĩ là mình biết chớ ai. Còn suy nghĩ là đối tượng bị biết, thì nó đâu phải là mình. Như vậy nhận khách làm chủ là quên mất ông chủ thật rồi.

Cho nên hiểu đạo mới thấy giá trị của kinh Phật, giá trị của người tu. Nếu không chúng ta cứ tưởng tu là tìm chút ít công đức để dành đời sau hưởng, không nghĩ tới cái cao siêu hơn mà thế gian đang quên mất. Nên Phật nói tất cả chúng sinh đều đáng thương là vậy. Dù người giàu mấy, học giỏi mấy mà không nhận ra được mình cũng đều đáng thương cả.

Mong tất cả Phật tử nhận hiểu mục đích tu Phật của mình. Từ đó thấy được giáo lý nhà Phật là tối thượng, giải quyết vấn đề then chốt của con người là giải thoát sanh tử. Có vậy việc tu của chúng ta mới có ý nghĩa và giá trị thiết thực.



THIỆN TÔNG VÀ KINH ĐIỂN KHÔNG HAI

Giảng tại TV. Trúc Lâm - Đà Lạt - 2002

Bài pháp đầu năm tôi nói rõ đường lối tu của mình, đồng thời trình bày cho tất cả Tăng Ni, Phật tử hiểu Thiên tông và kinh điển là một, chớ không có hai.

Tinh thần Thiên tông là tinh thần trực chỉ, tức chỉ thẳng. Chúng tôi sẽ đối chiếu một vài đoạn trong kinh Kim Cang với tinh thần trực chỉ của Thiên tông để quý vị thấy rõ nó không hai, không khác. Qua đó chúng ta ứng dụng tu và nhận định trở lại lời hướng dẫn của Thiên sư Thần Hội rất phù hợp. Vì vậy bài pháp này đơn giản, ngắn gọn nhưng rất thâm thúy, quý vị ráng tận tâm lắng nghe.

Chúng ta đọc sách thiền, không ai chẳng thuộc bài kệ:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền.
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Chúng tôi cho rằng đây là châm ngôn của nhà thiền. Bất lập văn tự tức là lối chỉ dạy của Thiên tông, vì lối chỉ dạy này không kẹt trong văn tự nên gọi là bất lập văn tự. Giáo ngoại biệt truyền tức truyền ngoài giáo lý. Nói truyền ngoài vì không nằm trong các bộ kinh Phật dạy, nhưng chỉ thẳng những điểm then chốt cho chúng ta tu nên nói giáo ngoại biệt truyền. Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật, là chỉ thẳng tâm người để họ thấy tánh thành Phật.

Trong bốn câu này, hai câu đầu nói lên ý nghĩa Thiên tông truyền ngoài giáo lý, hai câu sau mới nói thẳng về thiền. Thiền là gì? Là chỉ thẳng tâm người, nhận ra bản tánh để thấy mình là Phật, nên nói kiến tánh thành Phật. Giá trị ở đây là giá trị chỉ thẳng, chỉ thẳng bằng cách nào?

Trước hết tôi đối chiếu với các pháp môn tu của Phật giáo Việt Nam hiện nay. Như pháp môn Tịnh độ, đức Phật dạy dùng câu niệm Phật “Nam Mô A Di Đà Phật”. Niệm mãi cho tới nhất tâm bất loạn thì khi lâm chung được Phật đón về Cực Lạc. Như vậy giá trị của pháp môn tu Tịnh độ là niệm Phật đến chỗ nhất tâm. Chỗ nhất tâm này với chỗ trực chỉ nhân tâm trong nhà thiền có khác nhau không? Nhà thiền chỉ thẳng tâm mình, đó là tâm bất sanh bất diệt. Nhận được tâm bất sanh bất diệt là nhận được bản tánh, tu hành thành Phật. Còn bên Tịnh độ dạy niệm

Phật đến nhất tâm, tức cũng tới chỗ tâm bất sanh bất diệt. Khi còn niệm là còn sanh diệt, đến chỗ nhất tâm mới bất sanh bất diệt, tâm đó là tâm Phật. Như vậy thiền chỉ thẳng tâm bất sanh bất diệt, còn Tịnh độ phải qua trung gian câu niệm Phật, niệm mãi cho tới nhất tâm. Đó là pháp môn thứ nhất, đối chiếu giữa Tịnh độ với Thiền tông.

Pháp môn thứ hai là Mật tông, pháp này dạy trì thần chú. Bất cứ một câu thần chú nào hành giả tin tưởng linh thiêng, có giá trị nhất thì tụng mãi cho tới tam mật: thân mật, khẩu mật và ý mật. Thân mật bằng cách ngồi bất ẩn, khẩu mật bằng cách tụng câu chú không bị sai sót, ý mật là ý duyên theo câu chú chuyên nhất, không có niệm nào dấy khởi. Được thể đức Phật Đại Nhật sẽ xoa đầu thọ ký. Trong tam mật, chú trọng đến ý mật không còn niệm thứ hai. Như vậy ý mật của Mật tông không khác với tâm bất sanh bất diệt của Thiền tông. Hai pháp Tịnh độ và Mật tông còn qua trung gian câu niệm Phật hay câu thần chú, riêng Thiền tông chỉ thẳng không qua phương tiện nào cả, nhưng kết quả cuối cùng đều gặp nhau.

Đến pháp thứ ba là thiền Nguyên thủy, đa số dùng lối quán chiếu của Tứ niệm xứ: quán thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã. Kiên tâm vào một pháp quán ấy cho tới khi đạt được các tầng thiền định như: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi phi tưởng xứ, cuối cùng là diệt thọ tưởng định hay còn gọi diệt tận định thì chứng quả A-la-hán. Như vậy diệt thọ tưởng định là định diệt hết các cảm giác đối với sáu trần. Thọ tức là xúc chạm với ngoại trần có cảm giác vui khổ, tưởng là tâm nghĩ suy ở trong. Đối với cảm giác bên ngoài và tâm nghĩ suy bên trong đều dứt sạch tức là vào được diệt thọ tưởng định, chứng quả A-la-hán, nhập Niết-bàn vô sanh. Thiền này dễ tu vì có nhiều cấp bậc sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền v.v... Còn Thiền tông thì sao?

Thiền tông không có sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền gì hết, thành ra thấy khó tu vì không có chặn nào để chúng ta dừng chân. Tuy nhiên, hành giả tu theo Thiền tông cũng trải qua các tầng thiền đó. Như sơ thiền còn gọi là “Ly sanh hỷ lạc”. Ly là lìa ngũ dục nên sanh ra vui thích. Bây giờ chúng ta không nói sơ

thiền, nhưng khi ngồi tâm yên tịnh sáng suốt, đối với các dục lạc thế gian tự thấy nhẹ nhàng không còn vướng bận nữa, lúc đó có vui không? Mình cũng vui nhưng không nói chứng sơ thiền. Tại sao? Vì ở đây không muốn dùng đến phương tiện, sợ hành giả kẹt trong phương tiện, mà muốn chỉ thẳng chỗ tốt cùng. Do Thiền tông không thấy chứng đắc nên việc tu hơi khó, còn thiền Nguyên thủy có từng bậc chứng đắc, thấy dễ tu nhưng không khéo lại dễ mắc kẹt trong chỗ sở đắc. Do kẹt trong sở đắc nên thấy có hơn thua, từ đó sanh phân biệt. Chỉ khi nào tới diệt thọ tưởng định không còn cảm thọ nơi sáu trần và các tâm tưởng bên trong dứt sạch đó là đến được Niết-bàn vô sanh. Chỗ này đối chiếu với chỗ vô sở đắc của Thiền tông không hai.

Thứ tư là đối chiếu Kinh Kim Cang. Trong kinh Kim Cang, ngài Tu Bồ Đề có hai câu hỏi: Thế nào để hàng phục tâm và an trụ tâm? Hàng phục tâm tức là dứt vọng tưởng, an trụ tâm là không dính với sáu trần. Tôi sẽ đối chiếu cho quý vị thấy rõ Kinh Kim Cang chỉ thẳng, người tu muốn đến kết quả cứu kính thì phải hàng phục tâm, phải an trụ tâm. Nếu chúng ta hàng phục được tâm thì hết tưởng, an trụ tâm thì hết động, không động không tưởng đó là chỗ tâm bất sanh bất diệt của Thiền tông. Tới đó là Niết-bàn, nhưng khác với Niết-bàn của Nguyên thủy là tu tới diệt thọ tưởng định mới được. Vì vậy mà hai bên có chỗ sai biệt.

Bây giờ tôi nói “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của nhà thiền đối chiếu với kinh Kim Cang như thế nào? Thiền sư Mãn Giác có làm bài kệ:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trực nhân tiên quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Xuân khứ bách hoa lạc tức mùa xuân đi thì trăm hoa rụng. Xuân đáo bách hoa khai, tức mùa xuân đến thì trăm hoa nở. Thiền sư mượn mùa xuân và những cành hoa để chỉ muôn vật ở trên thế gian này từ cây cối, ngọn núi, cái nhà, con

sông... tất cả những gì có hình tướng đều giống như hình ảnh hoa nở, hoa tàn. Xuân đi xuân đến làm cho muôn vật theo đó mà diệt mà sinh; sinh diệt diệt sinh theo thời gian cuốn trôi mãi. Vì vậy muôn vật là hình ảnh vô thường, tạm bợ, không bền lâu, luôn bị thời gian chi phối.

Con người cũng thế: Sự trục nhãn tiền quá, Lão từng đầu thượng lai. “Sự trục nhãn tiền quá”, nghĩa là mọi sự việc trôi qua trước mắt, ở đây muốn nói tất cả những gì có hình tướng đều bị thời gian cuốn trôi hết. “Lão từng đầu thượng lai”, nhìn lên đầu thấy tóc đã bạc hết rồi. Sự vật, con người tất cả đều bị thời gian cuốn trôi. Đây là luật chung, muôn vật đều vô thường, con người cũng vô thường. Đã là vô thường thì tạm bợ không thật. Thấy được như vậy, rõ ràng không ngờ vực nữa về sự vô thường của các pháp. Nhưng còn sót lại cái gì? Hai câu sau:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Đừng bảo rằng mùa xuân qua, tất cả những đóa hoa đều rụng hết. Lấy đâu làm bằng chứng? Đây, đêm qua trước sân chùa vẫn còn một cành mai tươi tắn, đẹp đẽ. Tất cả những đóa hoa kia theo thời tiết sinh diệt, bị cuốn trôi hết nhưng còn một cành mai, giữa thời tiết lạnh lẽo giá rét vẫn nở tươi thắm, nguyên vẹn.

Đóa hoa mai đó chỉ cho cái gì? Tất cả đều bị vô thường chi phối nhưng lại có một cái vô thường không chi phối được, đó là cái chân thật nơi mỗi chúng ta. Con người, muôn vật về hình tướng đều bị vô thường cuốn hút, nhưng trong đó có một cái tồn tại miên viễn chưa bao giờ vô thường lôi cuốn được. Thiền sư đã thi vị hóa cái đó bằng đóa hoa mai giữa mùa đông. Lời thơ đơn giản mà đẹp đẽ làm sao!

Trong kinh Kim Cang, có đoạn đức Phật dạy rằng: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai”, nghĩa là những gì có hình tướng đều hư dối. Tại sao? Vì nó vô thường. Bốn câu thơ đầu đã nói lên ý này của kinh; hoa, người là các thứ có tướng nên bị vô thường cuốn đi. Nếu thấy các tướng ấy không phải tướng là thấy Phật. Vì sao? Vì chúng ta dùng trí tuệ Bát-nhã soi thấy rõ các pháp thế gian những gì có hình tướng đều duyên hợp hư giả, đều bị vô thường chi phối. Biết rõ nó là hư giả, tạm bợ, là biết được lẽ thật

của các pháp. Biết được lẽ thật của các pháp tức là thấy Phật. Thiên sư nói thấy được hoa mai nở giữa mùa đông, còn kinh nói thấy rõ được các tướng không thật, hư dối là thấy Phật. Kinh nói những lời cao siêu giải thoát, còn thơ nói với vẻ mỹ miều văn chương, chớ sự thật đều chỉ chung một chỗ, trọng tâm không hai.

Như vậy một thiên sư Việt Nam đời Lý diễn đạt có sáu câu thơ thôi mà nói được hết ý của kinh Kim Cang. Đức Lục Tổ ở Trung Hoa ngộ đạo nơi kinh Kim Cang. Khi Ngũ Tổ giảng tới câu làm sao an trụ tâm để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Phật dạy: “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, nghĩa là người muốn an trụ tâm, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì đừng dính mắc chỗ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đối với sáu trần không vướng mắc đó là an trụ tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nghe đến đây Lục Tổ thốt lên: Đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tâm mình bất sanh bất diệt v.v... Tại sao như vậy?

Bởi vì lâu nay chúng ta cứ ngỡ tâm mình là tâm duyên theo cảnh, phân biệt cảnh. Đến khi nghe Phật dạy tâm còn vướng mắc với sáu trần không phải là tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Muốn thấy tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì phải đừng tâm vướng mắc sáu trần. Tâm không vướng mắc sáu trần mới thật là tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ngay đó Lục Tổ thấy rõ, khi tâm dính mắc với sáu trần không có, không dấy khởi, lúc đó tâm chân thật của mình mới hiện bày.

Bây giờ chúng ta thử hai phút thôi không dấy nghĩ một điều gì trên thế gian này hết, lúc đó có biết không? Chúng ta đâu phải vật vô tri, không nghĩ mà ta vẫn biết như thường. Cái biết đó hình dáng ra sao, có động tịnh gì không? Chúng ta cứ cho cái nghĩ mới gọi là biết, đó là tâm mình, nên quên “cái không nghĩ mà hằng biết”. Vì quên như thế nên cứ chạy theo cái biết so đo, tính toán hơn thua, phải quấy, suốt cả ngày điên đảo. Bây giờ đừng tâm chạy theo sáu trần, tự nhiên cái chân thật đang tri đang giác này hiện tiền. Cái đang tri đang giác hiện tiền không tướng mạo, không sanh diệt nên Lục Tổ nói đâu ngờ mình đã sẵn có cái chưa từng sanh diệt, cái hoàn toàn thanh tịnh v.v...

Chúng ta cho rằng lúc không suy nghĩ phân biệt là không có tâm, đó là sự mê lầm muôn đời của con người. Cái chân thật hiện hữu mà mình bỏ quên, chạy theo những lăng xăng điên đảo nên tạo nghiệp sinh tử muôn đời muôn kiếp. Bây giờ biết những lăng xăng điên đảo ấy là hư dối, không thềm chạy theo nó nữa thì thấy Phật ngay. Phật ở đâu? Ở ngay nơi mình. Đây là trực chỉ, tức chỉ thẳng ông Phật nơi mỗi người, chớ không phải niệm Phật hay trì chú mới thấy Phật. Chúng ta không có niệm lăng xăng dấy động, không bị các tướng, lục trần lôi kéo, yên tịnh trong sáng, hằng giác hằng tri, đó là ông Phật của mình hiện tiền.

Chúng sanh có bệnh nói thẳng thì không quan tâm, nói quanh co vòng vo mới chịu. Vì vậy nghe nói tu chứng được sơ thiền, nhị thiền... thì thích vì có chứng đắc, còn chỉ thẳng tâm không có chứng đắc chi cả thì không thích. Nếu đối chiếu giữa thiền Nguyên thủy và kinh Kim Cang thì diệt thọ tướng định của thiền Nguyên thủy giống như dứt tướng là hàng phục tâm, dùng thọ là an trụ tâm của kinh Kim Cang. Tâm không còn hai thứ đó nữa là vô sanh, là Niết-bàn. Như vậy kinh và thiền đâu có khác. Khổ nỗi chúng ta ham Niết-bàn mà không chịu nhận lại tâm hằng hữu bất sanh bất diệt của mình, chạy lăng xăng theo tâm thương ghét, buồn giận, hơn thua, phải quấy... Chắc ai cũng thương, cũng quyến luyến tâm đó nên bỏ không được. Lúc nào cũng suy nghĩ nhiều phân biệt giỏi, cho đó là khôn, còn đừng không suy nghĩ cho là khờ dại. Đây là điều lầm lẫn vô cùng to lớn.

Chúng ta phải ngồi thiền hai tiếng đồng hồ cay đắng để làm gì? Để hàng phục tâm, để an trụ tâm. Hàng phục được nó, an trụ được nó rồi thì ông Phật của mình hiện ra, đây mới là ông Phật thật, chớ còn Phật ở đâu đến thì không thật của mình. Kinh Kim Cang đã chỉ thẳng cho chúng ta lẽ thực đó. Ở Việt Nam, ngài Trần Nhân Tông khi còn làm Thái thượng hoàng, có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo bằng chữ Nôm, bốn câu kệ kết thúc lại viết bằng văn Hán, ở đây tôi chỉ dẫn hai câu chốt:

Gia trung hữu bảo hựu tâm mịch,

Đôi cảnh vô tâm mạc vấn thiên.

Nghĩa là:

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.

Trong nhà có báu tức trong nhà có ông Phật, có tâm bất sanh bất diệt rồi, đừng tìm kiếm ở đâu hết. Muốn thấy ông Phật đó phải làm sao? Đối cảnh vô tâm là đối với sáu trần không chạy theo, không dính mắc, đó là thiền, là cơ hội thấy hòn ngọc báu của mình. Như vậy cái thấy của Ngài có khác gì với cái thấy của Lục Tổ ngày xưa.

Lục Tổ nói đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh, còn Ngài Nhân Tông nói hòn ngọc báu có sẵn đừng tìm ở đâu hết, ngay nơi mình nhận lấy. Đó là chỉ thẳng cái chân thật nơi mình, chỉ cần đối cảnh vô tâm là được. Chúng ta thấy con vượn, con khỉ chuyền từ cây này qua cây khác, lằng xằng lộn xộn như vậy là khỏe hay nằm yên dưới gốc cây ngủ là khỏe? Nằm yên dưới gốc cây ngủ khỏe hơn, nhảy chuyền chi cho mệt. Chúng ta cũng vậy, muốn tâm yên lặng thì cứ buông hết, cho nó nằm yên khỏe biết chừng nào. Nhưng mình có chịu thế đâu, cứ nhảy đây chuyền kia, hết cái này tới cái nọ. Có khi nằm ngủ, không ngủ được phải bóp đầu bóp trán, lăn qua trở lại hoài, rốt cuộc tâm càng khuấy động chừng nào thì càng mờ mịt tối tăm chừng ấy. Bây giờ chỉ cần lặng tâm ấy xuống, thì mọi cái hay đẹp, cao siêu sẵn bên trong sẽ phát ra. Nên Tổ nói trong nhà đã có kho báu sẵn, không chịu lấy ra dùng, cứ đi tìm của báu bên ngoài. Ta thích đi học chỗ này chỗ kia, của người khác đem về làm của mình, mà kho báu sẵn trong nhà không chịu khai ra xài. Lượm lặt năm xu bảy tiền xâu thành một xâu rồi hài lòng, còn một tú vàng ngọc không ngó ngang tới. Thật đáng tiếc!

Thiền tông chỉ thẳng tú vàng ngọc của mình hãy mở ra dùng, đừng lượm lặt của ai làm chi. Người ta bỏ có xứng đáng gì mà lại tiếc từng xu từng điều như thế? Nghe người nào nói câu gì hay liền ghi học, rốt cuộc toàn là đằm dãi của cổ nhân. Chỗ đặc biệt của Thiền tông là chỉ thẳng, mà rất đáng thương người ta thích những cái quanh co, nên chỉ thẳng thấy ngán quá. Vì theo quanh co nên dễ bị lạc, dễ mắc kẹt. Với người biết tu, thực tu, qua lời chỉ thẳng chịu khó nhìn chăm chăm vào, nhất định có ngày sẽ thấy, không nghi ngờ.

Trong kinh Viên Giác mượn ví dụ như đêm mùnng bảy mùnng tám có trăng, nhưng người ta không thấy. Có kẻ thấy được nói hôm nay có trăng, người không thấy hỏi mặt trăng ở đâu? Nếu nói ở hướng này hướng kia họ không biết, cho nên người thấy nói “hãy theo ngón tay của tôi mà nhìn mặt trăng”. Nếu người mắt sáng tự thấy, khỏi qua ngón tay, còn kẻ không thấy cứ ngỡ mặt trăng ở đầu ngón tay, ngó chăm chăm ngón tay hoài thì không bao giờ thấy được mặt trăng. Cũng vậy, kinh Phật dạy để chúng ta biết đường lối tu, nhưng nhiều người không nương kinh tu mà lấy kinh đọc hoài. Giống như chấp ngón tay cho là mặt trăng, đó là một lầm lẫn lớn. Bởi thế qua trung gian có lợi cũng có hại, vì rất dễ kẹt phương tiện, còn chỉ thẳng thấy được liền thấy, không thấy thì thôi, chớ không kẹt ở phương tiện.

Khi chúng ta đi, đứng, nằm, ngồi, không một niệm chạy theo cảnh, chạy theo người; lúc đó mình đang sống với tâm hiện hữu, chớ không có gì lạ hết. Vì vậy những danh từ thiên sau này người ta hay dùng như hãy sống với cái “hiện là”, cái “đang là”. “Đang là”, “hiện là” là cái gì? Là cái không nghĩ suy gì hết, đi biết đi, ngồi biết ngồi, ăn biết ăn, tất cả hành động đều biết là cái “đang là”, cái “hiện là”. Sống với cái không nghĩ suy dấy động, đó là chúng ta biết sống với cái chân thật, sống được với kho báu nhà mình. Ngược lại, không biết không sống được như vậy là chúng ta đã mất của quý.

Thế nên biết Thiên tông chỉ thẳng, chỗ chỉ thẳng đó đối với kinh điển không khác, không hai. Nhưng vì chúng sanh nhiều bệnh, nghe nói tụng kinh có đầy đủ phước đức nên cứ trì tụng rồi mắc kẹt trong phước đức đó hoài, không chịu nương kinh để thấy cái chân thật sẵn nơi mình. Vì vậy Thiên sư chỉ thẳng qua một câu nói, một bài kệ, người nghe sáng ý nhận biết được chỗ các Ngài muốn chỉ. Biết rõ như vậy là thấy được tinh thần thiên không khác với kinh điển Phật dạy.

Khi chúng ta ứng dụng tu có kết quả, qua một câu nói sẽ nhận định rõ ai là người đã thấy, ai là người chưa thấy. Những kẻ nói quanh co tưởng là hay nhưng sự thực không nắm được điều căn bản, không biết được gốc thật của chính mình. Người thấy gốc Phật rồi, lời nói hành động đều chỉ thẳng vào cái đó, không có gì

khác hơn. Phật Tổ từ xưa đến nay hiểu nhận được, tu đến nơi đều gặp nhau ở chỗ rất ráo, không sai khác.

Đó là chỗ căn bản tôi muốn chỉ cho tất cả Tăng Ni, Phật tử nhân ngày đầu năm. Những gì tôi thấy biết đều chỉ cho quý vị thấy biết và ứng dụng tu, sau này không trách rằng việc tu đơn giản như vậy sao Thầy không chỉ thẳng? Mong tất cả nghe nhận thấu đáo, ứng dụng tu được kết quả viên mãn.



MỤC LỤC

❖ Lời Đầu Sách.

1. Chỗ Đồng Và Khác Giữa Phật Học Và Khoa Học.
2. Khuyến Găng Tu Hành.
3. Tài Sản Không Bao Giờ Mất.
4. Tu Ba Nghiệp.
5. Tu Thiên.
6. Lợi Ích Của Tu Thiên.
7. Một Ngọn Núi Ba Con Đường.
8. Giải Thoát Là Cốt Lõi Của Đạo Phật.
9. Giáo Lý Tối Thượng.
10. Thiên Tông Và Kinh Điển Không Hai.

